

TỈNH NAM ĐỊNH

TỜ TÂU TỈNH THẦN NAM ĐỊNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Nam Định	南定省
Phủ Xuân Trường	春長府
Huyện Giao Thủy	膠水縣
Huyện Mỹ Lộc	美祿縣
Huyện Thượng Nguyên	上元縣
Huyện Nam Chân	南真縣
Huyện Chân Ninh	真寧縣
Phủ Nghĩa Hưng	義興府
Huyện Đại An	大安縣
Huyện Vụ Bản	務本縣
Phân phủ Nghĩa Hưng	義興分府
Huyện Phong Doanh	豐盈縣
Phủ Kiến Xương	建昌府
Huyện Vũ Tiên	武僊縣
Huyện Chân Định	真定縣
Huyện Thư Trì	舒池縣
Huyện Tiền Hải	錢海縣
Phủ Thái Bình	太平府
Huyện Đông Quan	東關縣
Huyện Thanh Quan	青關縣
Huyện Thụy Anh	瑞英縣
Phân phủ Thái Bình	太平分府
Huyện Quỳnh Côi	瓊瑰縣

TỈNH NAM ĐỊNH

Thành tỉnh ở địa phận hai xã Tứ Mặc, Năng Tĩnh huyện Mỹ Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) vâng mệnh xây tường gạch ở ngoài thành, chu vi 830 trượng 7 thước 3 tấc; cao 6 thước 7 tấc. Trên thành đắp ụ tường cao 2 thước 5 tấc, ngoài có hào dài hơn 858 trượng, mặt hào rộng 10 trượng, sâu hơn 6 thước. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) vâng mệnh xây thêm ở ngoài 4 cửa thành mỗi cửa một lũy đất hình nhọn, dài 18 trượng 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Mở 4 cửa ngách. Từ cửa ngách phía nam đến bờ sông Vị dài hơn 100 trượng.

Tỉnh hạt¹ phía đông giáp hai huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo tỉnh Hải Phòng², lấy giữa sông làm giới hạn³. Phía tây giáp ba huyện Gia Viễn, Yên Khánh và Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, lấy giữa sông làm giới hạn⁴. Phía đông nam giáp biển lớn. Phía bắc gần ba huyện Thanh Liêm, Bình Lục và Nam Xương tỉnh Hà Nội⁵, lấy giữa sông làm giới hạn⁶. Phía đông bắc gần ba huyện Hưng Nhân, Thần Khê và Diên Hà tỉnh Hưng Yên, lấy giữa sông và con đường nhỏ làm giới hạn.

Tỉnh hạt có 4 phủ, gồm 18 huyện, 141 tổng, 834 xã, 85 thôn, 36 trang, 32 trại, 22 lý, 59 ấp, 11 giáp, 5 phường, 1 tuần, 1 sở.

Phủ Xuân Trường, 5 huyện:

Kiểm lý huyện Giao Thủy.

Thống hạt 4 huyện: Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Chân Ninh.

Chánh phân phủ Nghĩa Hưng, 4 huyện:

Phủ Nghĩa Hưng: kiểm lý huyện Đại An; thống hạt huyện Vụ Bản.

Phân phủ Nghĩa Hưng: kiểm lý huyện Ý Yên; thống hạt huyện Phong Doanh.

Phủ Kiến Xương, 4 huyện:

Kiểm lý huyện Vũ Tiên; thống hạt huyện Thư Trì, Chân Định, Tiên Hải.

¹ Tỉnh Nam Định 南定省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ; đầu thời thuộc Đường là đất Tống Châu thuộc Giao Châu. Từ năm Vũ Đức 4 (621) thấy có tên huyện Nam Định thuộc Tống Châu (Đường thư, Địa lý chí). Nhà Đinh đặt làm đạo, nhà Tiền Lê và nhà Lý đặt làm lộ (chưa rõ tên). Đời Trần là lộ Thiên Trường và lộ Long Hưng (tương ứng phủ Thái Bình và phân phủ Thái Bình đời Nguyễn). Thời thuộc Minh là ba phủ Trấn Man, Phụng Hoá, Kiến Bình. Đời Lê Thái Tổ thuộc Nam đạo. Đời Lê Thánh Tông đặt Thiên Trường thừa tuyên (1469), sau đổi làm Sơn Nam thừa tuyên (1469), gồm 9 phủ: tỉnh Nam Định tương ứng với 5 phủ: Nghĩa Hưng, Thiên Trường, Tiên Hưng (huyện Thanh Lan), Kiến Xương, Thái Bình. Đời Mạc lấy 2 phủ Kiến Xương và Thái Bình (của Sơn Nam) đặt thuộc vào trấn Hải Dương. Đời Lê Trung hưng, từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) lấy lại như cũ. Năm Cảnh Hưng 2 (1741) chia Sơn Nam làm 2 trấn Thượng, Hạ: tỉnh Nam Định (đời Nguyễn) gần trọn trấn Sơn Nam Hạ. Đầu triều Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi gọi là trấn Nam Định. Năm thứ 10 (1829) lập thêm huyện Tiên Hải. Năm thứ 13 (1832) chia lại các tỉnh trong toàn quốc: tách 3 huyện Hưng Nhân (tức Ngự Thiên), Diên Hà, Thần Khê đặt thuộc vào tỉnh Hưng Yên, phần còn lại làm tỉnh Nam Định 南定省. Năm Minh Mệnh 14 (1833) đặt thêm huyện Chân Ninh (tách từ Nam Chân). Từ đời Tự Đức đến đời Đông Khánh vẫn gồm 4 phủ, 18 huyện. Sau thời gian hợp nhất ba tỉnh Hà Nam Ninh, nay đã tách riêng, gọi là tỉnh Nam Định như trước.

² Ngv.: Hải Phòng. Địa danh Hải Phòng lúc đầu là nơi đóng trụ sở của Hải phòng sứ (chức quan phòng thủ bờ biển) thuộc tỉnh Hải Dương, tháng 8 năm Đông Khánh 2 (9-1887) lập nha Hải Phòng; 2 tháng sau, 11-1887 đặt tỉnh Hải Phòng.

³ Tức sông Thái Bình từ ngã ba sông Luộc chảy ra cửa biển Thái Bình.

⁴ Tức sông Hồng từ ngã ba Mông chảy ra cửa Liêu.

⁵ Tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh 12 (1831) bao gồm cả các huyện nói trên (nay thuộc tỉnh Hà Nam).

⁶ Tức sông Hồng từ ngã ba Hoàng Giang (ngã ba Vương) chảy ra cửa Liêu.

Chánh phân phủ Thái Bình, 5 huyện:

Phủ Thái Bình kiêm lý huyện Đông Quan; thống hạt huyện Thanh Quan, Thụy Anh.

Phân phủ Thái Bình kiêm lý huyện Phụ Dực; thống hạt Quỳnh Côi.

Số ruộng toàn tỉnh: 416.407 mẫu 3 sào 11 thước 6 ly.

Số đất toàn tỉnh: 1.001.573 mẫu 4 sào 3 tác 7 phân 1 ly.

Đình số: 64.072 người.

Lính tuyển: 6.778 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 295.183 quan 6 mạch 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 451.815 học, 17 bát 5 vốc.

Phong tục:

Dân tứ chiếng ở đông đúc xung quanh tỉnh lỵ, nhiều kỹ nghệ mà chuộng thói xa xỉ. Người buôn bán đầy chợ. Hàng nước ngoài¹ vào qua Trà Lý; thuyền buôn, tàu thuyền buôn vào qua cửa Liêu đưa hàng vào cất trữ để mua bán trao đổi đưa đi các nơi, trẫm thú thật dồi dào. Ngày Tết đốt pháo trúc; Nguyên tiêu, Trung thu đốt đèn, cùng là ngày xuân đi chơi ngắm cảnh, qua lại chúc mừng nhau, tiếng tơ tiếng trúc râm ran, gọi là cảnh phen thịnh. Đó là tập tục của dân quanh tỉnh thành. Còn như dân quê gốc trong tỉnh phần nhiều chăm xén, chất phác, không giống như người tỉnh thành.

Đất đai hợp với lúa nước. Dân chúng phần nhiều chỉ chuyên làm nông, khi nhàn rỗi thì chuyển làm các việc khác, các nghề thợ và buôn bán ít hơn các nơi khác. Học trò chăm chỉ học hành, mỗi khoa thường có tới 16, 17 người đỗ thi hương, đỗ đại khoa cũng kể trước người sau tiếp nối. Đàn bà con gái ở thôn quê thường lấy việc nuôi tằm dệt vải lụa làm nghề. Đại để dân chúng cần cù không hoang dâm, phúc hậu không trộm cắp. Duy nơi đất đai màu mỡ ruộng công, các nhà phú hào thường bao lấy để chiếm canh, còn dân nghèo lại không được giao ruộng, cho nên thường hay sinh ra kiện tụng. Lại như dân ven biển nhiều người hung tợn. Như vùng biển hoang vắng ở Chân Ninh, Đại An thường có trộm cướp tụ tập, thường xuyên bắt bớ truy nã cũng không chấm dứt được. Cái thế ở đây gây ra như vậy cũng là tất nhiên vậy. Các ngày lễ tiết hàng năm cùng là tập tục chung về cưới xin, ma chay thì đại khái cũng gần giống như các tỉnh khác.

Sản vật:

Toàn hạt lúa thu nhiều, lúa hè ít. Các nơi đất cao cũng hợp với việc trồng dâu, bông. Xã Thái La huyện Vụ Bản biết dệt tất, các nơi khác thì chỉ dệt vải lụa. Bờ biển nhiều cỏ tạp dùng để đun nấu, lại có cây cối lá nhỏ mà dài, dùng để lợp nhà và dệt chiếu. Một số nơi có nguồn lợi cá muối, nhưng cũng không nhiều. Ở sông lớn có loại cá trắm², con to có thể dài đến hơn hai thước. Dưa có các loại; dưa chuột, bí đao, dưa hấu, mướp. Rau có rau cải, củ cải, hành, tỏi. Quả có quả vải, nhãn, quýt, bưởi, mít, đào, mận, cam sành. Hoa có lan, mai, sen, cúc, tử vi. Gia cầm có gà, ngỗng v.v... là các sản vật thông thường, cũng giống như các tỉnh khác. Duy có rau cải cuốn (còn có tên là rau Quan Âm³) sản xuất ở Giao Thủy, Chân Ninh; bưởi ngon ở Thanh Quan. Rươi thì ở các huyện Giao Thủy, Chân Ninh, Thanh Quan đều có.

Khí hậu:

Tỉnh hạt hàng năm vào mùa xuân khí hậu ấm áp, làm thâm mưa phùn. Vào hè thường nắng nóng, nước sông dâng cao, cũng có sấm to mưa lớn. Mùa thu bớt nóng, khí trời mát mẻ, cũng thường có mưa

¹ Ngv.: Ngoại bạc chi hoá.

² Ngv.: Thanh ngư 青魚, cũng viết 鯖魚: "Thanh ngư cá trắm xanh vây tròn mình" (CNNÁ).

³ Còn gọi: quyển giới thái 卷芥菜.

dầm và đông bão; khi sắp có bão thường có hiện tượng báo trước. Mùa đông gió bắc rất lạnh. Về khí đất thì các huyện gần biển phần nhiều có chứng khí lạnh, ẩm. Các huyện ở gần biển phần nhiều có chứng khí hàn thấp. Các huyện miền trên thì cũng tạm được bình thường. Thủy triều thì về cuối thu đầu đông thường dâng cao, còn các tháng khác thì giảm xuống. Việc nông cấy tiết mang hiện¹ gieo mạ, tháng sáu xuống cấy, đến tháng mười thì gặt. Riêng vùng ruộng biển thì phải cấy sớm, giữa tháng chín đã thu hoạch. Ruộng chiêm lấy đầu tiết sương giáng² gieo mạ, tháng mười hai và đầu xuân xuống cấy, tháng tư tháng năm năm sau lục tục gặt hái. Khí hậu toàn tỉnh hạt đại để giống nhau.

Sông núi:

Toàn hạt địa thế bằng phẳng rộng vắng. Duy huyện Vụ Bản có núi Trang Nghiêm, núi Tiên Hương, núi Xuân Bàng, núi Gôi (Côi Sơn), núi Hồ, núi Lê Xá. Huyện Ý Yên có núi Phi Lai, núi Thiên Kiện. Huyện Phong Doanh có núi Ngô Xá, núi Bảo Đài, núi An Hòa, núi Mai Độ, đều là núi đất xen đá đột ngột nhô lên giữa đồng bằng, duy có núi Hồ lên vách dựng đứng, cây cỏ um tùm khác hẳn các núi khác. Núi Bảo Đài có chùa Cục Lạc; núi Tử Mặc có chùa Phi Lai, cũng là nơi du ngoạn được.

● Sông lớn phía đông nam tỉnh hạt, đầu địa giới huyện Thượng Nguyên là hạ lưu sông Nhị, chảy xuống phía nam đến ngã ba sông Hoàng Giang:

-Dòng chính chảy xuống qua phía đông phủ thành phủ Xuân Trường, rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy về phía đông đổ ra hai tán Lạt và Lân; một nhánh chảy về phía tây đến tán Lác.

-Dòng bên trái làm thành cửa sông xã Thượng Hộ huyện Thư Trì, chảy xuống qua thành phủ Kiến Xương, qua ba huyện Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, đổ ra cửa Trà Lý.

-Dòng bên phải làm thành cửa sông trang Đệ Tứ huyện Mỹ Lộc, tức là sông Vị, quanh co uốn khúc bao quanh tỉnh thành, rồi chảy về phía tây nam, qua bốn huyện Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân, Đại An, thông với ngã ba Độc Bộ rồi hợp dòng đổ vào cửa Liêu.

● Sông phía tây tỉnh hạt, đầu địa giới xã Dững Quyết huyện Ý Yên cũng là một phân lưu từ sông Nhị, chảy qua huyện ấy và hai huyện Phong Doanh, Đại An, cũng chảy đến ngã ba Độc Bộ rồi đổ vào cửa Liêu; phía tây sông tức là địa giới tỉnh Ninh Bình.

● Hai sông phía đông tỉnh hạt trên từ sông Luộc tỉnh Hưng Yên chảy xuống:

-Một dòng từ xã Tang Thác huyện Quỳnh Côi chảy qua huyện ấy và các huyện Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan, Thụy Anh rồi đổ ra cửa Diêm Hộ.

-Một dòng từ xã Nghi Phú huyện Quỳnh Côi, chảy qua huyện ấy và hai huyện Phụ Dực, Thụy Anh rồi đổ ra cửa biển Thái Bình; phía đông sông là địa giới tỉnh Hải Dương.

● Lại có sông Ba Sát từ xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc, chảy qua huyện ấy và hai huyện Ý Yên, Phong Doanh, hợp với đoạn giữa sông Vĩnh Trị huyện Đại An. Một nhánh chảy ra hai cửa cống Hoàng Đan, Thiên Phái. Còn một nhánh nữa, cùng là các sông mới đào, xem ở phần ghi về các phủ huyện.

Cửa biển:

Tán Liêu: ở huyện Đại An, là đường của tàu thuyền trong Kinh và các tỉnh miền Bắc ra vào.

Tán Lác: ở huyện Chân Ninh.

Tán Ba Lạt, tán Lân, tán Lạt: đều ở huyện Giao Thủy, bị cát bồi lấp thành nông hẹp, thuyền bè ít khi ra vào.

Tán Trà Lý: ở huyện Tiên Hải, thuyền bè của người Thanh ra vào tấp nập, ở cửa tán có đền Huệ Phi. Người Thanh dựng phố chợ bên bờ để ở.

Tán Diêm Hộ: ở huyện Thụy Anh, cũng nông và hẹp, chỉ có thuyền bè loại nhỏ mới ra vào được.

¹ Mang hiện: khoảng ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 6 dương lịch, cũng gọi là tiết Tua rua mọc, lúa bắt đầu trở đồng.

² Sương giáng: khoảng ngày 23 hoặc 24 tháng 10 dương lịch.

Từ tấn Liêu, tấn Lạc, tấn Ba Lạt, tấn Lân, tấn Lạn ngược dòng¹ lên đến thành tỉnh đều mất gần một ngày. Từ hai tấn Trà Lý, Diêm Hộ đến thành tỉnh mất nửa ngày.

Đồn lũy:

Luỹ Bình Hải: ở xã Quần Liêu huyện Đại An, mặt hướng về phía nam, bên trong dài 47 trượng, rộng 44 trượng, bốn mặt có lũy đất cao 7 thước, mặt lũy dày một trượng, chân lũy dày hai trượng. Đóng giữ đồn ấy có một viên thành thủ úy, hai viên suất đội của hai đội Bảo thủ (giữ bảo) và Bình hải (tuần tra biển) và một trăm tên lính. Khi cần phải phòng chặn thì phải thêm biên binh đến, xong việc lại rút về. Trên bốn mặt lũy mỗi mặt đều đặt 11 cỗ súng đồng Oanh sơn và 2 cỗ súng đồng Quả sơn.

Luỹ Trà Lý: ở xã Trà Lý huyện Chân Định, mặt hướng về phía đông, bên trong dài 28 trượng, rộng 10 trượng, bốn mặt có lũy đất: Lũy cao 6 thước 5 tấc, mặt lũy dày 5 thước, chân lũy dày 1 trượng 5 thước. Đóng giữ lũy ấy có một viên Phòng tiết quản, 5 viên Suất đội và 230 tên binh đinh. Trên mặt lũy nhìn xuống sông đặt hai cỗ súng đồng Oanh sơn, một cỗ súng gang Tích sơn.

Đồn Ba Lạt: ở xã An Tứ huyện Giao Thủy, mặt hướng về phía nam, hình bán nguyệt, bên trong dài 14 trượng 4 thước. Lũy đất cao 6 thước 3 tấc, mặt lũy rộng 5 thước, chân lũy dày 1 trượng 4 thước. Mặt sau đắp một lũy dài 117 trượng, cao 7 thước. Mặt lũy rộng 6 thước, bậc thứ hai rộng 6 thước 5 tấc. Có một viên Tấn thủ, thêm một viên Suất đội quản đội thuộc quân Định Hải gồm 50 tên lính, đặt hai cỗ súng gang Thành công.

Tấn Diêm Hộ: ở xã Diêm Hộ huyện Thụy Anh, mặt hướng về phía nam, bên trong dài 13 trượng, rộng 11 trượng. Bốn mặt có lũy đất, cao 7 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 4 thước, chân rộng 2 trượng 5 tấc. Có một viên tấn thủ. Mặt lũy đặt một cỗ súng gang Oanh sơn, một cỗ súng gang Tích sơn.

Tấn Lân Hải: ở xã Đông Hào huyện Giao Thủy. Có một viên tấn thủ.

Tấn Hà Lạn: ở xã Hà Lạn huyện Giao Thủy. Có một viên tấn thủ.

Đồn Lộng Khê: ở xã Lộng Khê huyện Phụ Dực. Đồn cũ bên sông bị sụt lở. Đồn mới nhân nơi sẵn có hào lũy ở chỗ dân cư đắp thêm cổng lâu, hố súng. Đóng giữ đồn này nguyên có một viên Hiệp quản hiệu phái, 10 lính thú², 50 lính đồng³; đặt 1 cỗ súng gang Tích sơn.

Đồn Ninh Mỹ: ở xã Ninh Mỹ huyện Chân Ninh.

Doanh trại Thiên Quan: ở xã Thiên Quan huyện Thanh Quan. Có một viên quản cơ, bốn viên suất đội, hai trăm tên lính.

Đồn Hà Cát, đồn Phương Viên: ở xã Hà Cát huyện Giao Thủy (do trước đây xảy ra việc sai quân đến đặt súng, sau yên việc rút về).

Đồn Độc Bộ: ở xã Độc Bộ huyện Đại An.

Đồn Phù Sa: ở xã Phù Sa huyện Đại An.

Đồn Hữu Bị: ở xã Hữu Bị huyện Mỹ Lộc.

Đồn Ngô Xá: ở xã Ngô Xá huyện Mỹ Lộc.

Đồn Tức Tranh: ở xã Tức Tranh huyện Tiên Hải.

Đồn An Tứ: ở xã An Tứ huyện Giao Thủy.

Danh thắng:

Đàn Tiên Nông: ở phía nam thành tỉnh.

Đàn Xả tặc, miếu Văn Thánh, miếu Khải Thánh, miếu Thành hoàng: ở phía tây thành tỉnh.

¹ Nguyên văn chép nhầm là "nghi lưu 沂流", đúng là chữ: "nghịch lưu 逆流" (ngược dòng).

² Thú binh: quân đồn trú của triều đình.

³ Dũng binh: quân nghĩa dũng, tức quân địa phương.

Miếu Hội đồng: ở phía bắc ngoài thành tỉnh.

Miếu Kỳ Phong: ở bờ sông xã Thụ Ích huyện Đại An.

Miếu Quan Đế: ở phía đông nam thành tỉnh.

Đền Thiên Hậu, đền Quan Thánh: ở xã Minh Hương.

Ruộng tịch điền: ở phía nam ngoài thành.

-Phủ Kiến Xương có:

Miếu Cao Lang, đền Trình Hậu Triệu Vũ Đế, miếu Triệu Vũ Đế, miếu Tiên Lý Nam Đế, miếu Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê, đền Đỗ Thượng thư, đền Đạt Ma thiền sư, đền Trần Minh Tông.

-Phủ Nghĩa Hưng có:

Miếu Kỳ Phong, miếu Triệu Việt vương, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền thần Thủy Tế, miếu Trần Thái Tông, đền Lương Trạng nguyên, đền Liễu Hạnh phu nhân, đền Phạm Tướng quân, chùa Tiên Sơn, chùa Nộn Sơn.

-Phủ Xuân Trường có:

Chùa Thân Quang, chùa Phổ Minh, miếu Trần triều, tháp Phổ Minh, cung cũ nhà Trần, đền Trần Hưng Đạo vương, lăng Trần Minh Tông, quán Đại Thánh, chùa Thủy Hồng, chùa Đại Bi, đền Kiều Tam Chế.

-Phủ Thái Bình có:

Miếu Lý Nam Đế, miếu Ngô Đồng, miếu Đế Thích, miếu phu nhân nhà Tống ở Càn Hải, chùa Trung Liệt, đền Quách Thượng thư.

Phân phủ Thái Bình có:

Miếu Đông Hải Đoàn thân, miếu Không Lộ Giác Hải thiền sư.

Phân phủ Nghĩa Hưng có:

Miếu Trần Anh Tông (2 miếu), đền Minh Không thiền sư, chùa Phi Lai, miếu Lê Đại Hành, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền Lương Quận công, chùa Cự Lạc.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía tây từ trạm Ninh Đa tỉnh Ninh Bình đến trạm Nam Đới, qua thành tỉnh, đến trạm Nam Hoàng rồi thông thẳng đến trạm An Xá tỉnh Hải Dương.

-Một đường quan báo cũ từ thành tỉnh qua hai huyện Vụ Bản, Phong Doanh đến bến đò Dục Thúy tỉnh Ninh Bình, đi hết chừng 4 canh giờ, so với đi đường quan báo mới thì gần hơn, người buôn phân nhiều đi đường này.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Xuân Trường, đi bộ hết chừng 2 canh giờ, đường thủy chừng già nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Nghĩa Hưng, đi bộ chừng già nửa ngày. Đường thủy từ thành tỉnh xuống, xuôi dòng thì hết khoảng canh rưỡi, ngược dòng phải đi mất một ngày một đêm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Kiến Xương, đi bộ chừng nửa ngày. Đường thủy từ thành tỉnh xuống, xuôi dòng hết độ nửa ngày, ngược dòng hết chừng một ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đến phủ Thái Bình, đi bộ chừng một ngày. Đường thủy chừng hai ngày.

PHỦ XUÂN TRƯỜNG

Phủ Xuân Trường¹ ở về phía đông nam thành tỉnh. Đi đường bộ hết độ hai canh, đi đường thủy chừng già nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Giao Thủy; thống hạt bốn huyện Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân và Chân Ninh. Phủ lý đặt ở xã Nương Đông huyện Giao Thủy, hướng về phía nam. Thành đất dài rộng đều 27 trượng, cao 7 thước 8 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 thước. Hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Kiến Xương, phía tây giáp phủ Nghĩa Hưng, phía bắc giáp huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp biển lớn.

Đông tây cách nhau 47 dặm. Nam bắc cách nhau 65 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện Giao Thủy.

Huyện Giao Thủy, gồm 12 tổng:

- | | | | |
|----------------|--------------------|------------------|--------------------|
| 1. Tổng Đỗ Xá | 2. Tổng Hành Thiện | 3. Tổng Kiên Lao | 4. Tổng Hoàn Thu |
| 5. Tổng Hộ Xá | 6. Tổng Thủy Nhai | 7. Tổng Hoàn Nha | 8. Tổng Cát Xuyên |
| 9. Tổng Trà Lũ | 10. Tổng Tân Khai | 11. Tổng Hà Cát | 12. Tổng Lạc Thiện |

Các huyện thống hạt: 4 huyện Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Nam Chân, Chân Ninh, gồm 25 tổng.

1-Huyện Thượng Nguyên, 5 tổng:

- | | | | |
|-------------------|-------------------|---------------|------------------|
| 1. Tổng Cổ Viên | 2. Tổng Bách Tính | 3. Tổng Hư Tả | 4. Tổng Đồng Phù |
| 5. Tổng Cao Đường | | | |

2-Huyện Mỹ Lộc, 7 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| 1. Tổng Đông Mặc | 2. Tổng Mỹ Trọng | 3. Tổng Ngũ Trang | 4. Tổng Ngọc Lũ |
| 5. Tổng Đệ Nhất | 6. Tổng Hữu Bị | 7. Tổng Như Thúc | |

3-Huyện Nam Chân, 6 tổng:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|-------------------|---------------|
| 1. Tổng Bái Dương | 2. Tổng Sa Lung | 3. Tổng Diên Hưng | 4. Tổng Cổ Da |
| 5. Tổng Thi Liệu | 6. Tổng Cổ Nông | | |

4-Huyện Chân Ninh, 7 tổng:

- | | | | |
|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Thần Lộ | 2. Tổng Phương Đẻ | 3. Tổng Ngọc Lạc | 4. Tổng Ninh Nhất |
| 5. Tổng Văn Lãng | 6. Tổng Diên Hưng | 7. Tổng Quân Anh | |

Số ruộng trong toàn phủ: 142.240 mẫu 4 sào 1 thước 2 tấc 6 phân 4 ly.

Số đất: 47.569 mẫu 9 sào 8 thước 2 phân 1 ly.

Nhân số: 25.718 người.

Lính tuyển: 2.564 người.

¹ Phủ Xuân Trường: Thời Lý - đầu Trần là vùng ven biển có các hương như hương Hải Thanh 海青鄉 (ghi trong Thiên uyển tập anh), hương Tức Mặc 即墨鄉 (hiện chưa biết đủ). Sử ghi: Năm Thiệu Long 5 (1262) đời Trần Thánh Tông đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường 天長府 (có thể chỉ cả vùng rộng có hương Tức Mặc, hương Hải Thanh v.v...). PĐDD dân Thanh nhất thống chí ghi là hương Đa Mặc 多墨 và nói: "Đa Mặc là quê nhà Trần, dựng hành cung ở đây mỗi năm đến một lần để không quên gốc, cho nên đổi gọi là Thiên Trường". Thời thuộc Minh đổi làm phủ Phụng Hoá 奉化府 (gồm 4 huyện: Mỹ Lộc, Giao Thủy, Tây Chân, Thuận Vi). Nhà Lê lấy lại tên phủ Thiên Trường (gồm 4 huyện: Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Giao Thủy), cho đến đầu đời Nguyễn vẫn giữ như thế. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) cắt 7 tổng của huyện Nam Chân để lập thêm huyện Chân Ninh. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ "thiên 天" là từ tôn kính, đổi làm phủ Xuân Trường 春長. Như vậy phủ Thiên Trường đời Lê cũng như phủ Xuân Trường đời Đông Khánh là phần lớn tỉnh Nam Định hiện nay, bao gồm Thành phố Nam Định và các huyện Giao Thủy, Mỹ Lộc, Xuân Trường, Mỹ Lộc, Nam Trực, Trực Ninh và phần phía nam huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam).

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 187.900 học 34 bát 6 vốc 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 19.307 quan 4 mạch 12 đồng tiền¹.

Phong tục:

Phong tục trong 5 huyện đại khái là cần kiệm chất phác thuần hậu, bản chất ngay thẳng, ít phù phiếm. Duy huyện Mỹ Lộc gần tỉnh nên có phần xa hoa lả lướt. Còn như dân miền ven biển phần nhiều quê mùa hủ lậu, không giống dân miền giữa. Dân theo đạo Gia Tô ước chỉ hai phần mười.

Sản vật:

Hai huyện Giao Thủy, Chân Ninh có rươi (tức đại hỏa trùng), rau cải cuốn (còn có tên là rau Quan Âm).

Khí hậu:

Các thôn trang gần biển ở hai huyện Chân Ninh, Giao Thủy phần nhiều có sương độc. Ruộng biển thì khoảng trung tuần tháng chín đã thu hoạch. Các xã miền trên khí hậu như ở ba huyện Nam Chân, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, đại để cũng giống các huyện khác.

Núi sông:

Năm huyện đều không có núi.

-Sông lớn trên từ ngã ba sông Vương² chảy xuống phía nam đến bến dò Cá Rô xã Dũng Nghĩa, chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía tây nam, hội nước vào cửa Lác. Một nhánh chảy về phía đông nam, hội nước vào cửa Ba Lạt.

Danh thắng:

Huyện Giao Thủy có chùa Thần Quang.

Huyện Mỹ Lộc có chùa Phổ Minh, miếu Trần triều, tháp Phổ Minh, cung cũ nhà Trần, đền Trần Hưng Đạo vương, lăng Trần Minh Tông, quán Đại Thánh.

Huyện Nam Chân có chùa Thùy Hồng, chùa Đại Bi, đền Kiếu Tam Chế.

Đường đi:

-Một đường từ phía bắc phủ đi lên đến thành tỉnh.

-Một đường từ phía nam phủ đi xuống đến cửa tán Ba Lạt.

HUYỆN GIAO THỦY

Huyện Giao Thủy³ do phủ Xuân Trường kiêm lý. Huyện lỵ đặt tại xã Nhượng Đông.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Tiên Hải, Vũ Tiên; phía tây giáp hai huyện Nam Chân, Chân Ninh; phía nam giáp biển lớn; phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện gồm 12 tổng; 123 xã, thôn, trang, phường, ấp, lý, trại, giáp.

¹ Ngv. chép nhầm chữ văn (đồng tiền) thành chữ nhân.

² Vương Giang. Chữ Nôm viết chữ Vàng, thường đọc chệch là Vương.

³ Huyện Giao Thủy 膠水縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá. Nhà Lê vẫn giữ tên huyện Giao Thủy, đặt thuộc phủ Thiên Trường. Các đời đều theo như thế (tên phủ từ 1853 đổi là Xuân Trường). Sau 1945 bỏ cấp phủ, chia phủ Xuân Trường (cũ) làm huyện Giao Thủy và huyện Xuân Trường, một thời gian hợp lại thành huyện Xuân Thủy. Nay tách riêng, là huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định.

1-Tổng Đồ Xá, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Đồ Xá | 2.Xã Cao Lộng | 3.Xã Đồng Lư | 4.Xã Cổ Chủr |
| 5.Xã Lạc Đạo | 6.Xã Đạo Nghĩa | | |

2-Tổng Hộ Xá, 10 xã, phường, trại:

- | | | | |
|--------------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Hộ Xá | 2.Xã Quán Các | 3.Xã Bông Lai | 4.Trại Bông Lai |
| 5.Pường Giáo Phòng | 6.Xã Bông Tiên | 7.Xã Nam Hà | 8.Xã Vũ Lao |
| 9.Xã Từ Quán | 10.Xã Thụy Thố | | |

3-Tổng Hành Thiện, 11 xã, giáp:

- | | | | |
|------------------------------|------------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Hành Thiện ¹ | 2.Xã Quy Phú | 3.Xã Nương Đông | 4.Xã Hành Hà |
| 5.Xã Dũng Nghĩa ² | 6.Giáp Thận Hành | 7.Xã Chi Phong | 8.Xã Phan Xá |
| 9. Xã Kênh Đào | 10.Xã Ngọc Cục | 11.Giáp La Xuyên | |

4-Tổng Thủy Nhai, 13 xã:

- | | | | |
|------------------|----------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Thủy Nhai | 2.Xã Phú Nhai | 3.Xã Trung Lễ | 4.Xã Lục Thủy |
| 5.Xã Thượng Miêu | 6.Xã Trung Linh | 7.Xã An Cư | 8.Xã Hoàn Quán |
| 9.Xã Phú Đường | 10.Xã Xuân Hy Thượng | 11.Xã Bùi Châu | 12.Xã Hạ Linh |
| 13.Xã Xuân Hy Hạ | | | |

5-Tổng Kiên Lao, 10 xã, áp:

- | | | | |
|---------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Kiên Lao | 2.Xã Hội Khê | 3.Xã Trà Hải | 4.Xã Lạc Quân |
| 5.Xã Hà Lạn | 6.Xã Kiên Trung | 7.Xã Ngọc Tĩnh | 8.Ấp Xuân Dục |
| 9.Xã Hà Quang | 10.Xã Bắc Cầu | | |

6-Tổng Hoàn Nha, 10 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------|
| 1.Xã Hoàn Nha | 2.Thôn Hoàn Tứ | 3.Thôn Hoàn Lộ | 4.Thôn Hoàn Nhị |
| 5.Thôn Diêm Điền | 6.Thôn Hoàn Tam | 7.Thôn Hoàn Đông | 8.Trang Quát Lâm |
| 9.Thôn Tam trang Hải Huyện Bán | | 10.Thôn Tứ trang Hải Huyện Bán | |

7-Tổng Hoàn Thu, 16 áp, trại, giáp:

- | | | | |
|--------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1.Ấp Địch Giáo | 2.Trại Khiết Củ | 3.Giáp Khắc Nhất | 4.Ấp Duy Tắc |
| 5.Trại Ngưỡng Nhân | 6.Ấp Tồn Thành | 7.Trại Quân Lợi | 8.Trại Thúy Dĩnh |
| 9.Giáp Tự Lạc | 10.Ấp Bình Di | 11.Ấp Mộc Đức | 12.Ấp Mô Châu |
| 13.Giáp Đắc Sở | 14.Ấp Du Hiếu | 15.Ấp Thức Hóa | 16.Ấp Tháp Châu |

8-Tổng Cát Xuyên, 13 xã, trại, lý, giáp:

- | | | | |
|------------------|----------------|-----------------------------|---------------|
| 1.Xã Cát Xuyên | 2Xã Hạ Miêu | 3.Xã Đông An | 4.Xã An Phú |
| 5.Xã Liêu Thượng | 6.Xã Lãng Lãng | 7.Xã Phong Miêu | 8.Xã Chùy Khê |
| 9.Lý Phú Ân | 10.Xã Liêu Phú | 11.Trại Tứ Lâu ³ | 12.Xã An Đạo |
| 13.Xã Liêu Đông | | | |

9-Tổng Trà Lũ, 7 xã:

- | | | | |
|------------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Trà Lũ | 2.Xã Thanh Trà | 3.Xã Lạc Nghiệp | 4.Xã Vạn Lộc |
| 5.Xã Thiên Thiện | 6.Xã Trà Khê | 7.Xã Hoàn Vực | |

10-Tổng Hà Cát, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|--------------------|------------------------|
| 1.Xã Hà Cát | 2.Xã Doãn Trung | 3.Xã Thục Thiện | 4.Thôn Thượng xã An Tứ |
| 5.Xã Đông Thành | 6.Xã Đông Hào | 7.Thôn Hạ xã An Tứ | |

¹ Xã Hành Thiện: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hành Cung 行宮; từ năm Tự Đức 6 (1853), kiêng chữ Cung thuộc diện tôn kính, đổi là Hành Thiện 行善.

² Xã Dũng Nghĩa: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dũng Nhuệ (CTTX).

³ Lâu, chữ Nôm trong nguyên văn.

11-Tổng Tân Khai, 6 xã, lý, ấp, trại:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-------------|-----------------|
| 1.Xã Thương Điền | 2.Lý Tang Điền | 3.Ấp Văn Lý | 4.Lý Kiên Chính |
| 5.Trại Văn Sâm | 6.Trại Hòa Định | | |

12-Tổng Lạc Thiện, 14 ấp:

- | | | | |
|----------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1.Ấp Hành Thiện | 2.Ấp Trà Lũ | 3.Ấp Sa Châu | 4.Ấp Thượng Miêu |
| 5.Ấp Thủy Nhai | 6.Ấp Hoàn Nha | 7.Ấp Hoàn Đông | 8.Ấp Hoàn Tam |
| 9.Ấp Hoàn Lộ | 10.Ấp Trùng Uyên | 11.Ấp Lạc Nghiệp | |
| 12.Ấp Xuân Hy Thượng | | 13.Ấp An Cư | 14.Ấp Lộc Thủy |

Số ruộng trong toàn huyện: 47.022 mẫu 3 sào.

Số đất: 23.534 mẫu 9 sào.

Đình số: 10.223 người.

Lính tuyển: 904 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 66.282 học.

-Nộp bằng tiền: 54.017 quan.

Phong tục:

Dân phần nhiều chăm chỉ làm nghề nông, kể sĩ cũng chất phác ít phù phiếm. Văn học thì từ trên huyện đến Lạc Hoàn (các thôn trang của tổng Hoàn Nha gọi là Lạc Hoàn) đều có, nhưng xã Hành Thiện đồ đạt nhiều nhất. Phong tục đại khái chăm xén thuần hậu. Dân miền ven biển phát cỏ đào đất, ra sức canh tác. Theo đạo Gia Tô tất cả có 48 xã, thôn.

Sản vật:

Đất hợp với trồng lúa, ít khoai đậu rau củ; cây ăn quả cũng ít. Những nơi hơi gần biển đất nhiều bùn lầy, duy hai xã Kiên Trung, Ngọc Cục có trồng rau cải cuốn. Các tổng miền dưới như Hoàn Nha, Hoàn Thu, Hà Cát có rươi. Bờ biển rải rác có cây cói, [và có nguồn lợi về] muối cá.

Khí hậu:

Các thôn trang gần biển có sương độc, khi mặt trời lên cao mới tan. Ruộng biển thường cấy sớm, tháng chín đã thu hoạch xong vì đến mùa đồng nước mặn dâng lên. Các tiết hậu khác cũng giống như các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

Huyện hạt đất đai bằng phẳng, sông lớn chảy qua phía đông huyện, đến bến đò *Cá Rô* xã Dũng Nghĩa chia thành hai nhánh:

- Một nhánh bên phải (nơi chia nhánh, mặt sông rộng 42 trượng, giữa dòng khi nước dâng cao 3 trượng, nước rút còn 2 trượng 8 thước) chảy về phía tây nam, đổ vào cửa Lác huyện Chân Ninh.

- Một nhánh bên trái (nơi chia dòng, mặt sông rộng 120 trượng) chảy về phía đông nam, quanh co hơn 20 dặm rồi chia ra một nhánh thành sông Ngô Đông (cửa sông rộng 7 trượng 3 thước), đổ ra cửa Lạn. Chảy tám chín dặm nữa lại chia thành sông Lân (cửa sông rộng 9 trượng 5 thước), đổ ra cửa Lân. Dòng chính thì đổ ra cửa Ba Lạt. Có 2 cửa cảng Đông và Nam (từ tấn sở đến cảng Đông cách 2.742 trượng. Có hai đường thủy đi từ cảng Đông: đường thủy cũ đi về hướng đông nam, rộng 25 trượng 7 thước, lúc nước lên sâu 6 thước, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc. Đường thủy mới đi về hướng chính đông, rộng 32 trượng 5 thước, lúc nước lên sâu 8 thước, nước xuống sâu 3 thước 6 tấc. Từ tấn sở đến cảng Nam dài 1.871 trượng 3 thước 5 tấc. Cửa cảng rộng 21 trượng, nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước

xuống sâu 5 tấc). Đến như đường thủy chạy qua đồng ruộng trên thì sông Đào, dưới thì sông Cát, sông Luộc đều tiện cho việc tưới tiêu thủy lợi.

Danh thắng:

Trong huyện thì 4 xã: Dũng Nghĩa, Hành Thiện, Hộ Xá, Nhưong Đông đều có đền thờ Không Lộ thiền sư¹, riêng đền xã Dũng Nghĩa² có gác cao 3 tầng, có thể nhìn ra xa bảy tám dặm (Chùa làm năm Minh Đạo thứ nhất [1042] đời Lý ở hữu ngạn sông. Đến năm Chính Hòa [1680-1705] đời Lê dời sang bờ trái sông³. Nay thuộc xã Dũng Nghĩa).

Đường đi:

Trong huyện có một đường quan báo trên từ xã Vô Hoạn huyện Thượng Nguyên, đi qua xã Lạc Đạo đến thành phủ, dài hơn 30 dặm.

HUYỆN MỸ LỘC

Mỹ Lộc⁴ là huyện thống hạt thuộc phủ Xuân Trường.

Huyện lỵ ở xã Đông Mặc, mặt hướng về phía đông, xung quanh trồng tre làm hàng rào, dài rộng mỗi mặt 12 trượng, mở một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thư Trì, phía tây giáp huyện Vụ Bản, phía nam giáp hai huyện Nam Chân, Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 52 xã, thôn, trang.

1-Tổng Đông Mặc, 9 xã:

- | | | | |
|----------------------------|------------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Xã Đông Mặc ⁵ | 2.Xã Vĩnh Trường | 3.Xã Tức Mặc | 4.Xã Phù Nghĩa ⁶ |
| 5.Xã Thanh Hương | 6.Xã Phong Lộc | 7.Xã Lương Xá | 8.Xã Vị Xuyên ⁷ |
| 9.Xã Phụ Long | | | |

2-Tổng Mỹ Trọng⁸, 8 xã:

¹ Không Lộ thiền sư 空路禪師: Theo TUTA, thiền sư họ Dương, người hương Hải Thanh (thuộc lộ Thiên Trường), nhà máy đời làm nghề đánh cá, sau xuất gia tu hành đạo Phật, thuộc thế hệ thứ 9 thiền phái Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Nghiêm Quang, chuyên trì tụng pháp môn Đà-la-ni. Gần đây, Phạm Đức Duật dựa vào *Quốc sử bảo lục* của Đặng Xuân Bảng soạn, xác định Dương Không Lộ sinh năm Thuận Thiên 7 (1016) đời Lý Thái Tổ, mất năm Hội Phong 3 (1094) đời Lý Nhân Tông, thọ 79 tuổi (x. *Chùa Keo*, 1985).

² Tức đền Thánh thờ Thánh tổ Không Lộ trong khu chùa Thần Quang xã Dũng Nghĩa (nay thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình), thường gọi chùa *Keo Dưới*, để phân biệt với chùa *Keo Trên* thuộc xã Hành Thiện (nay thuộc xã Xuân Hồng huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định).

³ Tả ngạn và hữu ngạn nói ở đây là bờ bắc và bờ nam sông Hồng ở ngã ba Dũng Nghĩa huyện Giao Thủy. Chùa nguyên dựng ở xã Hành Thiện, sau do lũ lụt bị hư hại, một phần dân xã Hành Thiện dời sang cư trú và dựng lại chùa ở xã Dũng Nghĩa phía tả ngạn (tức chùa *Keo Dưới*). Về năm khởi dựng và năm dựng lại chùa các tài liệu ghi không giống nhau.

⁴ Huyện Mỹ Lộc 美祿縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá; nhà Lê đổi thuộc phủ Thiên Trường. Các đời sau đều theo thế (từ 1853 tên phủ là Xuân Trường). Nay là thành phố Nam Định và phần phía nam huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam).

⁵ Xã Đông Mặc: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Triền 東塵; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Đông Mặc 東墨.

⁶ Xã Phù Nghĩa: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Phù Hoa 扶華.

⁷ Xã Vị Xuyên: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Vị Hoàng 渭黃.

⁸ Xem chú 1 trang sau.

- | | | | |
|----------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Mỹ Trọng ¹ | 2.Xã Năng Tĩnh | 3.Xã An Trạch | 4.Xã Biện Dương |
| 5.Xã Gia Hoà | 6.Xã Vụ Bản | 7.Xã Tiểu Tức Mặc | 8.Xã Trọng Đức ² |

3-Tổng Đệ Nhất, 11 xã:

- | | | | |
|---------------|------------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Đệ Nhất | 2.Xã Đệ Nhị | 3.Xã Đệ Tam | 4.Xã Đệ Tứ |
| 5.Xã Lựu Phố | 6.Xã Liễu Nha | 7.Xã Hương Bông | 8.Xã Hậu Bồi |
| 9.Xã Văn Hưng | 10.Xã Đông Quang | 11.Xã Thanh Khê | |

4-Tổng Hữu Bị, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Hữu Bị | 2.Xã Đàm Thanh | 3.Xã Bảo Lộ | 4.Xã Mai Xá |
| 5.Xã Vạn Khoảnh | | | |

5-Tổng Ngũ Trang, 5 trang:

- | | | |
|---------------------------|------------------------|-------------------|
| 1.Trang Tường Loan Thượng | 2.Trang Đệ Tứ Ngoại | 3.Trang Diên Hưng |
| 4.Trang Tường Loan Trung | 5.Trang Hàn Miếu Ngoại | |

6-Tổng Như Thúc, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Như Thúc | 2.Xã Lương Xá | 3.Xã Mỹ Lộ | 4.Xã Quang Xán |
| 5.Xã Nghĩa Lễ | 6.Xã Phú Ốc | 7.Xã Phủ Điền | 8.Xã Phạm Thúc |

7-Tổng Ngọc Lũ, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Lũ | 2.Xã Thành Thị | 3.Xã Bình Trung | 4.Xã Ngô Xá |
| 5.Xã Vũ Xá | 6.Xã Chân Ninh | | |

Số ruộng trong toàn huyện: 15.191 mẫu 13 thước.

Số đất: 2.491 mẫu 6 sào 10 thước 3 tấc.

Số đinh: 2.649 người.

Lính tuyển: 365 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 18.393 hộc 3 bát 2 vốc.
- Nộp bằng tiền: 9.004 quan 6 tiền 48 đồng tiền.
- Nộp bằng bạc: 67 lạng.

Phong tục:

Huyện lỵ là nơi đặt tỉnh thành, dân buôn bán bốn phương tấp nập, phố chợ châu đầu nhau, nhà vách liền kề, ghe thuyền san sát, các nghề thợ cũng bày hàng ở chợ. Ở nơi đồng đúc như thế cho nên tập tục chuộng về trang sức mà ít chất thực. Còn người thôn quê thì cần kiệm chất phác, chăm lo công việc đồng áng, trồng dâu nuôi tằm, đại để cũng như ở các huyện khác. Những người có học thì ăn mặc trau chuốt đẹp đẽ. Còn như theo đạo Gia Tô chỉ 7 xã, thôn gián tông.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dưa có các loại dưa chuột, dưa hấu; quả thì rải rác cũng có vải, nhãn v.v...

Khí hậu:

Huyện hạt ở miền thượng lưu trong tỉnh, khí hậu ôn hoà.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

¹ Chữ Trọng 重 trong tên tổng và tên xã Mỹ Trọng và trong tên xã Trọng Đức ở dưới đều viết thiếu nét theo cách viết kiêng húy thiên bàng chữ Chung (tên húy Gia Long).

² Xem chú sát trên.

-Sông lớn đến ngã ba Đò Vàng thì chia một dòng chảy về phía tây nam (rộng 48 trượng, sâu 18 trượng); một dòng chảy về phía đông nam (rộng 87 trượng, sâu 33 trượng). Lại chia một dòng làm thành sông Vị (Vị Giang) uốn quanh bao bọc huyện hạt. Các dòng nhánh ở khoảng giữa thì quanh co đan xen nhau như mắc cửi. Khi có lũ thì nước đổ vào các cửa sông Vĩnh, sông Nhiêu và sông Gia Hoà.

Danh thắng:

-Quán Đại Thánh: ở xã Đệ Tứ, là Hành cung thứ tư (Đệ tứ hành cung) do triều Trần xây dựng, xã cũng nhân đó mà đặt tên là Đệ Tứ và dựng chùa ở đây.

-Chùa Phổ Minh: ở xã Tức Mặc. Sử chép: Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần [Thánh Tông] dựng tháp Phổ Minh cao 53 thước, đáy tháp hình vuông mỗi chiều 10 thước, bê thế nguy nga.

-Lăng vua Trần Minh Tông: ở xã Vạn Diệp. Nay chỗ ấy có đến mấy mẫu đất, cây cối um tùm, đó là nơi đặt lăng.

-Cố cung nhà Trần: ở xã Tức Mặc. Xưa là hành cung Tức Mặc. Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông đổi gọi là cung Trùng Quang. Các vua Trần sau khi nhường ngôi đều về ở tại đây. Sau dựng miếu thờ 12 vua nhà trần tại đây.

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo từ xã Mai Độ, đi qua phố tỉnh đến ngã ba sông xã Hữu Bị (tục gọi là *ngã ba Vương*). Đi bộ hết khoảng 1 canh giờ.

-Một đoạn đường quan báo từ phố tỉnh lý đến bến đò hai trang Tường Loan Thượng và Tường Loan Trung (tục gọi là *Đò Ba Trại*), đi bộ hết khoảng 1 canh giờ.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi đến phủ Xuân Trường. Đi bộ hết khoảng 2 canh giờ.

-Một đường nhỏ đi đến biệt kho Hải Lăng phủ Nghĩa Hưng, đi bộ hết gần nửa ngày. Đi đường thủy, xuôi dòng thì hết khoảng nửa canh giờ; ngược dòng thì hết hơn một ngày đêm.

HUYỆN THƯỢNG NGUYÊN

Thượng Nguyên¹ là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lý lúc đầu đặt ở xã Đặng Xá, đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) giảm lý sở, do huyện Mỹ Lộc kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Mỹ Lộc, phía tây giáp huyện Vụ Bản phủ Nghĩa Hưng; phía nam giáp huyện Nam Chân, phía bắc giáp sông lớn, phía bắc sông là địa giới hai huyện Nam Xương, Bình Lục tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 12 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

Huyện có 5 tổng; gồm 47 xã, thôn, trang, trại.

1-Tổng Bách Tính, 10 xã:

1.Xã Bách Tính	2.Xã Thận Vi	3.Xã Thận Nghiệp	4.Xã Lã Điền
5.Xã Trưng Uyên	6.Xã Phú Hào	7.Xã Dương A	8.Xã Ngô Xá
9.Xã Vị Khê	10.Xã An Thuận		

¹ Huyện Thượng Nguyên 上元縣: Đời Trần gọi là huyện Thượng Hiền 尚賢. Thời thuộc Minh là đất huyện Thuận Vi 順爲縣 thuộc phủ Phụng Hoá. Đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Thượng Nguyên thuộc phủ Thiên Trường (1469). Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên, lấy lại tên huyện Thượng Hiền. Đời Lê Trung hưng lấy lại tên huyện Thượng Nguyên 上元縣 (ĐNNTC không xét lệ kiêng húy nên nhầm là đến đời Lê trung hưng mới có tên Thượng Nguyên). Các triều sau cho đến đời Đông Khánh vẫn theo như thế. Nay là phần phía nam huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định.

2-Tổng Đông Phù, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Đông Phù | 2.Xã Đông Văn | 3.Xã Thượng Hữu | 4.Xã Địch Lễ |
| 5.Xã Vạn Diệp | 6.Xã Vô Hoạn | 7.Xã Hạnh Khẩu | |

3-Tổng Hư Tả, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Hư Tả | 2.Xã Phong Đường ¹ | 3.Xã An La | 4.Xã Bái Trạch ² |
| 5.Xã Báo Đáp | 6.Xã Báo Đôn | 7.Thôn An Chùy xã Báo Đôn | |

4-Tổng Cổ Viễn, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Cổ Viễn | 2.Xã Hưng Công | 3.Xã Hàn Mặc | 4.Xã An Đê |
| 5.Xã Tử Thanh | 6.Xã An Nội | 7.Xã Cổ Mạo | 8.Thôn An Lữ |
| 9.Thôn Sơ Lâm | | | |

5-Tổng Cao Đường, 14 xã, thôn, trang, trại:

- | | | | |
|------------------------|--------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Cao Đường | 2.Xã Dị Sử | 3.Xã Trung Quyền | 4.Xã Mai Xá |
| 5.Trại Liêm | 6.Xã Cư Nhân | 7.Xã Lương Xá | 8.Xã Tiểu Liêm |
| 9.Xã Đặng Xá | 10.Thôn Liêm | 11.Xã Động Phấn | 12.Xã Lê Xá |
| 13.Trang Khả Lực Trung | | 14.Xã Vạn Đôn | |

Số ruộng toàn huyện: 15.114 mẫu 1 sào.

Số đất: 3.119 mẫu 4 sào.

Số đinh: 2.279 người.

Lính tuyển: 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 19.389 hộc.

-Nộp bằng tiền: 8.011 quan.

Phong tục:

Dân chúng chăm chỉ công việc ruộng đồng, ít tranh cãi kiện tụng, kẻ sĩ chú trọng học nghiệp. Trước riêng làm một huyện, có tiếng là thuần hậu giản dị, (theo Gia Tô giáo chừng 7 xã, thôn gián tông).

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Các sản vật khác cũng tương tự như huyện Mỹ Lộc.

Khí hậu:

Giống như huyện Mỹ Lộc.

Núi sông:

Trong huyện không có núi. Sông lớn đến ngã ba bến đò Viêng thì chia ra một dòng chảy về phía tây nam, một dòng chảy về đông nam. Hai tổng Cao Đường, Cổ Viễn ở thượng lưu giáp địa giới huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội; ba tổng Hư Tả, Đông Phù, Bách Tính ở bờ tả sông Vị, địa thế càng thấp, nước dồn đổ vào hai cửa cống An La và Bái Trạch.

Danh lam thắng cảnh:

-Đền thờ Nguyễn Thượng thư: ở xã Dương A. Thân họ Nguyễn tên là Hiền³; năm 12 tuổi đậu Trạng nguyên năm Thiên Ứng Chính Bình (1232-1250) triều Trần, làm quan đến chức Thượng thư bộ Công; sau khi qua đời được dựng đền và cấp ruộng để thờ cúng.

¹ Xã Phong Đường: Đầu Nguyễn về trước là xã Thái Đường 太堂. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng tên húy chúa Nguyễn Phúc Thái (Ngãi vương), đổi là xã Phong Đường 豐堂.

² Xã Bái Trạch: Đầu Nguyễn về trước là xã Bái Triền 沛塵. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Bái Trạch 沛澤.

³ Nguyễn Hiền (1235-?) 阮賢: người xã Dương A huyện Thượng Hiền (nay là thôn Dương A xã Nam Thắng

Đường đi:

-Một đường từ cửa bắc tỉnh thành đi đến xã Cổ Mạo tổng Cổ Viễn giáp địa giới huyện Bình Lục. Đường bộ đi hết chừng nửa ngày đường.

HUYỆN NAM CHÂN

Nam Chân¹ là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ đặt tại xã Bách Tính ở về phía tây bắc cách phủ lỵ 14 dặm, quay hướng về phía đông nam; bên ngoài trồng tre gai làm lũy, dài 22 trượng 1 thước, rộng 17 trượng 2 thước; mở một cửa mặt tiền.

Huyện hạt phía tây giáp huyện Đại An, phía nam giáp huyện Chân Ninh, phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên, phía đông giáp huyện Giao Thủy.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 80 xã, thôn, trang, trại:

1-Tổng Bái Dương, 16 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 1.Xã Bái Dương | 2.Xã Nam Chân | 3.Xã Trung Khánh | 4.Xã Đạo Quỹ |
| 5.Xã Lạc Chính | 6.Trang Lạc Chính | 7.Trang Nam Chân | 8.Xã Cổ Lũng |
| 9.Xã Phục Nông | 10.Trang Đông Quỹ | 11.Thôn Đắc Sở | 12.Xã Tang Trữ |
| 13.Xã Đông Quỹ | 14.Xã Ngoại Đê | 15.Xã Thạch Cầu | 16.Xã Hiệp Luật |

2-Tổng Sa Lung, 10 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|---------------|---------------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Sa Lung | 2.Xã Đông Lạc | 3.Xã Dao Cù | 4.Xã Dương Độ |
| 5.Xã Yên Lung | 6.Trang Sa Lung | 7.Xã Tây Lạc | 8.Xã Văn Cù |
| 9.Xã Hà Liễu | 10.Thôn Thượng Đông | sở Đông Lạc | |

3-Tổng Cổ Da, 7 xã:

- | | | | |
|------------|--------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Cổ Da | 2.Xã Cổ Tung | 3.Xã Thứ Nhất | 4.Xã Ngưu Trì |
| 5.Xã Y Lư | 6.Xã Lạc Na | 7.Xã Thọ Tung | |

4-Tổng Thi Liệu, 11 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Thi Liệu | 2.Xã Chân Chính | 3.Xã Gia Hòa | 4.Xã Kênh Lũng |
| 5.Xã Đông Côi | 6.Xã Thanh Khê | 7.Xã Nguyệt Mai ² | 8.Xã Đồng Chi |
| 9.Xã Cổ Bản | 10.Xã Xa Trung | 11.Xã Văn Chàng | |

5-Tổng Diên Hưng, 19 xã, thôn, trang:

- | | | |
|-------------------------|----------------------------------|------------------------|
| 1.Xã Diên Hưng | 2.Trang Diên Hưng Thượng | 3.Trang Diên Hưng Tiền |
| 4.Trang Diên Hưng Hậu | 5.Xã Nam Hưng | |
| 6.Trang Nam Hưng Thượng | 7.Trang Nam Hưng Hạ | 8.Xã Bằng Hưng |
| 9.Xã Đò Quan | 10.Trang Đò Quan Hạ | 11.Xã Quần Lao |
| 12.Xã Cổ Chử | | |
| 13.Xã Ngọc Tỉnh | 14.Trang Trung Thượng xã Đò Quan | 15.Xã An Nông |

huyện Nam Ninh), 13 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông, là Trạng nguyên trẻ tuổi nhất của nước ta.

¹ Huyện Nam Chân 南真縣: Thời thuộc Minh là huyện Tây Chân 西真 thuộc phủ Phụng Hoá. Nhà Lê sơ cũng gọi là huyện Tây Chân đặt thuộc phủ Thiên Trường (1469). Đời Lê Trung hưng, kiêng âm húy tên tước của Tây vương Trịnh Tạc (1657-1682), đổi là huyện Nam Chân, các triều sau cho đến Đông Khánh không thay đổi. Sau đó, đời Thành Thái kiêng chữ Chân (Ứng Chân, tiểu tự của Dục Đức, cha Thành Thái), đổi là huyện Nam Trục. Nay là đất huyện Nam Trục tỉnh Nam Định.

² Xã Nguyệt Mai: Đầu Nguyễn về trước là xã Thì Mai 時邁; từ năm 1848 kiêng húy chữ Thì (tên húy vua Tự Đức), đổi là Nguyệt Mai 月邁.

16.Trang Cổ Chử 17.Xã Phù Ngọc 18.Trang Ngọc Tĩnh 19.Trang Thiệu Dương

6-Tổng Cổ Nông, 17 xã, thôn, trang:

1.Xã Xối Trì 2.Xã Xối Tây 3.Trang Thượng Nông 4.Xã Liên Tĩnh
5.Xã Trí An 6.Trang Hưng Nhượng Thượng 7.Xã Xối Thượng
8.Xã Bách Tính 9.Xã Điện An 10.Xã Thượng Nông
11.Trang Hưng Nhượng Trung 12.Xã Hưng Đễ 13.Trang Du Ti
14.Trang Hưng Nhượng Hạ 15.Xã Cổ Nông 16.Xã Thượng Lao
17.Xã Hạ Lao

Số ruộng toàn huyện: 23.023 mẫu 1 sào.

Số đất: 2.584 mẫu 8 sào.

Số đinh: 3.899 người.

Lính tuyển: 339 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 32.838 hộc 17 bát.
- Nộp bằng tiền: 11.062 quan 9 tiền 8 đồng tiền.

Phong tục:

Dân phần nhiều làm ruộng, văn học cũng khá thịnh. Trong hạng hào lý có một số người thường cậy thế mạnh chiếm canh, còn dân chúng phần nhiều yên nghiệp chăm chỉ làm ăn, bản tính cần kiệm chất phác, gần được mức đôn hậu. Còn như theo Gia Tô giáo toàn tông có 5 xã, thôn, gián tông có 30 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi gặt xong vụ lúa thu, phần nhiều trồng khoai, đậu. Xã Liên Tĩnh có nghề làm go dệt vải (tục gọi là *bó go*) rất tinh xảo. Ngoài ra, các sản vật cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Vị trí của huyện xa biển, đất đai bằng phẳng, ít bị ẩm thấp. Chất đất hợp với các loại cây khoai, đậu.

Núi sông:

Huyện ở miền đất bằng không có núi.

- Một con sông nhỏ là sông Ngọc Giang, chảy ngang bao quanh huyện lỵ, khoảng giữa chia làm 3 dòng, mỗi dòng rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước, đều chảy vào sông Kênh Đào. Khi bị úng lụt, nước đổ vào ba sông này rồi chảy ra cửa biển [Thái] Bình. Sông này rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

- Một con sông nhỏ chia dòng từ sông Vị, chảy qua xã Gia Hòa rồi đổ vào đông bắc hạ lưu sông lớn, làm nơi trữ và tiêu nước cho đất huyện Thượng Nguyên những khi bị hạn lụt. Sông này rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

Danh lam thắng cảnh:

Chùa Thủy Hồng ở xã Cổ Tung: Tương truyền chùa do người Bắc quốc (tức Trung Quốc) cất dựng. Trước chùa có hai cái giếng: một chiếc đã bị lấp tắc, còn một chiếc nước trong thấy đáy, mùi vị rất ngọt mát.

Chùa Đạo Hạnh thiền sư ở xã Chân Chính. Hàng năm vào ngày 20 tháng giêng, có hội *Tuyên tán Kinh Bối*, trai gái thấp hương xem hội trong khoảng một tuần mới tan.

Đền Kiếu Tam Chế: ở xã Hiệp Luật, dân bốn xã Bái Dương, Hiệp Luật, Tang Trữ, Cổ Lũng cùng phụng thờ. Thần họ Kiếu tên húy là Công Hãn, người Phong Châu. Cuối thời Ngô, Kiếu Công chiếm

giữ đất Hào Châu, Thái Châu, Phong Châu, tự xưng là Tam Chế, một trong Mười hai sứ quân. Đinh Tiên Hoàng dẹp yên trong nước, họ Kiều lánh ở đất Trường Châu, rồi đến An Lung (tức xã Hiệp Luật ngày nay), thế cùng lực tận phải tự sát, sau được dân địa phương truy thờ. Thời vua Lê Đại Hành, thần hiển linh giúp đỡ, được dựng đền thờ, ban hiệu là Thần Long Kiều. Ngày nay xã dân hàng năm vào tháng chạp mở hội tế thần, có thi cỗ tế bánh giày và cá to.

Đường đi:

-Một đường quan báo giáp xã Báo Đáp huyện Thượng Nguyên, đi qua huyện hạt, đến sông Đào ở huyện Chân Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến đường quan báo ở xã Dao Cù dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ dưới giáp sông Đào ở huyện Chân Ninh, đi qua huyện hạt, thông sang hai huyện Giao Thủy, Thượng Nguyên rồi đến tỉnh thành, dài 25 dặm.

HUYỆN CHÂN NINH

Chân Ninh¹ là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ đặt ở xã Cát Chử quay hướng nam. Xung quanh huyện lỵ đắp lũy đất dài 27 trượng 3 thước, rộng 21 trượng 9 thước, cao 5 thước, chân lũy dày 1 trượng, mặt lũy rộng 4 thước, mở 1 cửa ở mặt tiền. Phía trước có con sông nhỏ quanh co uốn khúc từ phủ lỵ phủ Xuân Trường chảy tới. Sông rộng 5 trượng 3 thước, sâu 5 thước. Ba mặt trái, phải và sau có đào hào, chiều dài 73 trượng, chiều ngang 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Giao Thủy, phía tây giáp huyện Đại An, phía Nam giáp biển lớn, phía bắc giáp huyện Nam Chân.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Huyện có 7 tổng; gồm 61 xã, thôn, trang, trại, lý, phường, sở:

1-Tổng Thần Lộ², 10 xã, thôn:

1.Xã Lịch Đông	2.Xã Xối Đông	3.Xã Trùng Hải	4.Xã Trung Lao
5.Xã Mạt Lãng	6.Xã Hải Lộ	7.Xã Cổ Lễ	8.Xã Tuân Lục
9.Xã Thần Lộ ³	10.Thôn Hạ Đông sở Vọng Doanh		

2-Tổng Văn Lang, 8 xã:

1.Xã Văn Lang	2.Xã Quần Lạc	3.Xã An Quân	4.Xã Phượng Tường
5.Xã Quần Lương	6.Xã Nam Lãng	7.Xã Lương Hàn	8.Xã Hàn Xuyên

3-Tổng Phương Để, 7 xã:

1.Xã Phương Để	2.Xã Lộng Khê	3.Xã An Lãng	4.Xã Hương Khê
5.Xã Dịch Diệp	6.Xã Lộ Xuyên	7.Xã An Trung	

4-Tổng Ngọc Giả, 5 xã, thôn, trang:

1.Xã Ngọc Giả	2.Xã Cống Khê	3.Xã Hương Cát	4.Xã Cát Chử
5.Thôn Hạ Đông sở Đông Lạc			

¹ Huyện Chân Ninh 眞寧縣: Huyện thành lập năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) do đất 7 tổng: Thần Khê, Phương Để, Diên Hưng Thượng, Diên Hưng Hạ, Trung Lao, Quần Lãng, Kim Giả trước thuộc huyện Nam Chân tách ra. Năm Thành Thái 1 (1889) kiêng âm tên húy tiểu tự vua Dục Đức (Ung Chân, cha vua Thành Thái), đổi gọi là huyện Trực Ninh 直寧縣. Sau 2 huyện Nam Trực và Trực Ninh hợp nhất thành huyện Nam Ninh, gần đây tách riêng. Nay là huyện Trực Ninh và một phần huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định hiện nay.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Thần Lộ, trước khi tách lập huyện (1833) tên là tổng và xã Thần Khê.

5- Tổng Diên Hưng, 10 xã, trang, ấp:

- | | | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1.Xã Quỳ Đê | 2.Ấp Đại Đê | 3.Trang Diên Hưng Đông |
| 4.Trang Diên Hưng Bằng | | 5.Trang Dương Thiện |
| 6.Xã Sa Đê | | |
| 7.Xã Diên Lãng | 8.Trang Diên Hưng Nam | 9.Xã Diên Bình |
| 10.Xã Liễu Đê | | |

6-Tổng Quân Anh, 9 xã, lý, ấp, trại, phường:

- | | | |
|----------------------|-------------------------|---------------------|
| 1.Xã Quân Anh Thượng | 2.Xã Quân Anh Hạ | 3.Lý Tân Lác |
| 4.Ấp Phú Lê | 5.Xã Ninh Cường | 6.Xã Quân Anh Trung |
| 7.Trại Lác Môn | | |
| 8.Xã Phương Đê | 9.Pường Thủy Cơ cửa Lác | |

7- Tổng Ninh Nhất 12 xã, lý, ấp, trang, trại:

- | | | | |
|---------------|---------------|----------------|----------------|
| 1.Ấp An Phong | 2.Ấp An Lê | 3.Ấp Ninh Mỹ | 4.Lý An Đạo |
| 5.Ấp An Nghĩa | 6.Lý An Nhân | 7.Lý An Nghiệp | 8.Lý Quỳnh Anh |
| 9.Trại An Lạc | 10.Lý Lộc Anh | 11.Ấp An Phú | 12.Lý An Trạch |

Số ruộng toàn huyện: 41.089 mẫu 8 sào 4 thước 6 tấc 6 phân 6 ly.

Số đất: 15.839 mẫu 1 sào 12 thước 7 tấc 2 phân 1 ly.

Số đinh: 6.668 người.

Lính tuyển: 704 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 50.998 hộc 14 bát 4 vốc 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 27.211 quan 8 mạch 16 đồng tiền.

Phong tục:

Dân phân nhiều làm ruộng, tính cần kiệm, chất phác, gần được mức đôn hậu, ít phù phiếm đối trá, kẻ sĩ cũng chất thực, chuyên cần. Duy ruộng đất [công] phần nhiều thường bị hào lý bao chiếm, dùng thế lực chiếm canh, dân nghèo không được công lợi. Dân ven biển thì cục mịch, chất phác, ra sức làm ăn. Nhưng bờ sông bãi biển hoang vắng, lau lách rậm rạp, cũng thường có những bọn trộm cướp. Còn như theo đạo Gia Tô thì có 5 xã, thôn toàn tông, 20 xã, thôn gián tông.

Sản vật:

Đất bùn sâu, hợp với việc trồng lúa. Phần nhiều là lúa thu, ít các loại khoai đậu, rau củ và cây ăn quả. Xã Quân Anh cũng có rau cải cuốn, vùng hạ bạn có rươi, bãi biển có các loại tạp thảo, cói và cá, muối.

Khí hậu:

Vì gần biển phần nhiều có sương độc, hơi nước ẩm thấp. Cuối thu đầu đông nước mặn dâng cao.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

Sông lớn tới ngã ba bến đò *Cá rô* thì chia một nhánh chảy về phía đông nam, qua địa phận huyện Giao Thủy. Một nhánh chảy xuống phía tây nam, vòng quanh huyện hạt chảy vào cửa Lác. Các nhánh nhỏ ở khoảng giữa nhiều như mắc cửi, cùng đón nước ngọt từ thượng nguồn về tưới cho ruộng đồng.

Danh lam thắng cảnh:

Huyện mới lập nên không có danh lam chùa cổ, mà đất đai trong huyện thì rộng vắng, sông ngòi giao nhau. Phía ngoài là cửa Lác, cát biển nhấp nhô, lau sậy rậm rạp, xanh biếc một màu, dân địa phương thường gọi là *Đụn Cát Đen*, cũng là một thắng cảnh ở bờ biển vậy.

Đường đi:

-Một đường từ huyện Giao Thủy đi qua địa phận huyện hạt, dài khoảng hơn 10 dặm.

PHỦ NGHĨA HƯNG

Phủ Nghĩa Hưng¹ ở phía nam tỉnh thành. Đường thủy xuôi dòng hết khoảng một canh rưỡi, ngược dòng mất một ngày. Đi đường bộ hết khoảng nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Đại An, thống hạt huyện Vụ Bản. [Hai huyện] Phong Doanh và Ý Yên đặt thuộc về phân phủ Nghĩa Hưng.

Phủ lỵ đặt ở địa phận hai xã Đông Cao, Phạm Xá huyện Đại An, quay về hướng nam. Xung quanh đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 20 trượng, cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 tấc, mở 3 cửa tiền, tả, hữu. Hào rộng 4 trượng, sâu 2 thước.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Xuân Trường, phía tây giáp sông lớn ngăn cách với tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp giới tỉnh Hà Nội, phía nam giáp biển lớn.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Huyện Đại An do phủ kiêm lý, 12 tổng:

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| 1. Tổng Hải Lăng | 2. Tổng Sĩ Lâm | 3. Tổng Trạng Vĩnh | 4. Tổng Cổ Liêu |
| 5. Tổng An Trung Thượng | | 6. Tổng Vi Nhuế | 7. Tổng Thượng Kỳ |
| 8. Tổng Tử Vinh | 9. Tổng Thân Thượng | 10. Tổng An Trung Hạ | 11. Tổng Ngọc Chấn |
| 12. Tổng Thanh Khê | | | |

Huyện Vụ Bản do phủ thống hạt, 9 tổng:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Đông Đới | 2. Tổng An Cự | 3. Tổng Hào Kiệt | 4. Tổng Phú Lão |
| 5. Tổng Bảo Ngũ | 6. Tổng Trình Xuyên | 7. Tổng Hồ Sơn | 8. Tổng Đăng Côi |
| 9. Tổng Hiển Khánh | | | |

Số ruộng trong toàn phủ: 66.323 mẫu 4 sào.

Số đất: 10.243 mẫu 5 sào.

Số đinh: 8.389 người.

Lính tuyển: 785 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 66.469 hộc.
- Nộp bằng tiền: 32.266 quan.
- Nộp bằng vải trắng: 73 tấm² 15 thước.

Phong tục:

Phong tục người dân nhân hậu chất phác, chủ yếu nghề ruộng. Văn học cũng thịnh. Hai huyện Đại An, Vụ Bản đất hẹp người đông, trong đó cũng có người làm nghề buôn bán. Miền dưới huyện Đại An

¹ Phủ Nghĩa Hưng 義興府: Từ đời Lý về trước là huyện Hiển Khánh 顯慶縣. Lý Nhân Tông nhân đến xem cày ruộng công ở đây cho đổi tên huyện là Ứng Phong 應豐縣 (4-1117). Nhà Trần nâng thành phủ, sau kiêng húy đồng âm chữ Phong 蜂 (Trần Thị Phong tên húy của Khâm Từ hoàng thái hậu, mẹ Trần Anh Tông), đổi gọi là phủ Kiến Hưng 建興府. Thời thuộc Minh, đổi phủ Kiến Hưng thành phủ Kiến Bình 建平府 (THQQ). Nhà Lê đổi là phủ Nghĩa Hưng 義興府 thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau là xứ), gồm 4 huyện: Thiên Bản, Ý Yên, Vọng Doanh, Đại An. Các đời sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách 2 huyện Phong Doanh (tức Vọng Doanh đổi tên năm 1822) và Ý Yên thành phân phủ Nghĩa Hưng; phủ chính Nghĩa Hưng chỉ còn gồm 2 huyện Thiên Bản và Đại An. Như vậy phủ Nghĩa Hưng thời Lê và Nguyễn nay là đất các huyện Vụ Bản, Ý Yên và Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

² Tấm: ngv. Thất (hoặc đọc: sát) 匹, lượng từ, đơn vị để tính vải lụa. Vải lụa rộng 2 thước 2 tấc là một bức 幅 (ta thường gọi là 1 khổ); dài 4 trượng là một thất 匹 (Hán thư, Thực hoá chí, hạ). Như vậy mỗi tấm (thất/sát) có quy ước chiều dài 3,33m x 4 = 12,32m.

gần biển, dân quê mùa hủ lậu, có tính hung tợn. Theo Thiên chúa giáo giám tông chỉ khoảng một phần mười.

Sản vật:

Đất thích nghi với việc trồng lúa. Các huyện Vụ Bản, Đại An thuộc vùng trên, địa thế hơi cao và bằng phẳng, hợp trồng dâu, khoai, đậu, bông. Ven biển nhiều cói.

Khí hậu:

Gần biển phần nhiều có mù chướng, ngoài ra khí hậu ôn hòa.

Núi sông:

Huyện Đại An không có núi. Riêng 7 xã ở huyện Vụ Bản có 9 ngọn núi, đều dùng tên núi để đặt tên làng. Một ngọn ở xã Trang Nghiêm, 3 ngọn ở xã Tiên Hương, 1 ngọn ở xã Lê Xá, 2 ngọn ở 2 xã Đăng Côi và Mỹ Côi, 1 ngọn ở xã Xuân Bảng, 1 ngọn ở xã Hồ Sơn.

Huyện Đại An có 2 sông:

-Một dòng trên giáp huyện Nam Chân, chảy qua phủ hạt đổ vào sông Độc Bộ rồi chảy ra biển ở cửa Liêu.

-Một dòng giáp phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội, chảy qua phủ hạt vào sông Độc Bộ rồi chảy ra cửa Liêu.

-Lại một dòng sông nhỏ phía tây từ cửa sông Tam Tòa, chảy ngang phủ hạt, đổ vào cửa sông Liễu Đề rồi chảy ra cửa Lác.

-Lại một dòng sông là sông Sát, phía trên giáp hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội xuôi dòng chảy qua hai huyện Phong Doanh, Vụ Bản đổ vào cửa sông Vĩnh Trị.

-Lại một con sông nhỏ phía trên từ cửa sông xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc chảy qua địa phận huyện Vụ Bản đổ vào cửa sông Trạng Vĩnh rồi chảy ra cửa sông Độc Bộ.

Danh lam thắng cảnh:

Huyện Đại An có:

Miếu Kỳ Phong, miếu Triệu Việt vương, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền Thân Thủy Tế.

Huyện Vụ Bản có:

Miếu Trần Thái Tông, đền Lương Trạng nguyên, đền Liễu Hạnh phu nhân, đền Phạm Tướng quân, chùa Tiên Sơn, chùa Nộn Sơn.

Đều là những chốn xưa nay được lưu truyền là danh thắng, dân địa phương tin thờ, cầu đảo phần nhiều linh ứng.

Đường đi:

-Một đường ở phía đông phủ đi qua phủ hạt đến đường quan báo xã Dao Cù huyện Nam Chân đến phía nam tỉnh thành.

-Một đường ở phía tây phủ đi qua phủ hạt đến địa phận bến đò Thanh Khê thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình. Phía đông phủ chéch về phía bắc có 1 con đường đi theo đê bói ven sông tới thẳng tỉnh thành.

-Một đường từ phía đông xế về phía bắc phủ hạt, dọc theo đê ven sông đi đến tỉnh thành.

HUYỆN ĐẠI AN

Đại An¹ là huyện do phủ Nghĩa Hưng kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Nam Chân, phía tây giáp sông lớn ngăn cách với tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp hai huyện Vụ Bản, Phong Doanh.

Đông tây cách nhau 33 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Huyện có 12 tổng; gồm 79 xã, thôn, trang, trại, phường, ấp, lý, tuần.

1-Tổng Hải Lãng, 13 xã, thôn, trang, tuần:

- | | | |
|--|-----------------|--------------------------------|
| 1.Xã Hải Lãng | 2.Xã Hưng Phú | 3.Xã Phù Sa |
| 4.Thôn Đoài xã Chương Nghĩa ² | | 5.Xã Hà Dương |
| 6.Xã Đắc Thắng Thượng ³ | | 7.Xã Đắc Thắng Hạ ⁴ |
| 8.Thôn Đông xã Chương Nghĩa | | 9.Xã Hưng Nghĩa |
| 10.Xã Lý Nghĩa | | |
| 11.Trang Hải Lãng | 12.Xã Quần Liêu | 13.Tuần Cát Điền |

2-Tổng Thượng Kỳ, 10 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Kỳ | 2.Xã Đông Ba Thượng | 3.Xã An Thịnh | 4.Xã Đông Lĩnh |
| 5.Xã Trang Túc | 6.Xã Hạ Kỳ | 7.Xã Đông Ba Hạ | 8.Xã Bình A |
| 9.Xã Lộng Điền | 10.Xã Cốc Thành | | |

3-Tổng Sĩ Lâm, 9 xã, phường, trại, lý:

- | | | |
|-------------------------|-----------------|----------------------------|
| 1.Trại Sĩ Lâm | 2.Trại Thư Điền | 3.Trại Quý Nhất |
| 4.Pường Thủy Cơ Đài Môn | | 5.Pường Giáo Phòng Quy Lập |
| 6.Ấp Lạc Đạo | 7.Ấp Giáo Dục | 8.Lý Quần Lạc |
| | | 9.Pường Thuận Hậu |

4-Tổng An Trung Hạ, 5 xã, thôn, ấp:

- | | | | |
|---------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Đào Khê | 2.Xã Liêu Hải | 3.Xã Trường Khê | 4.Xã Đào Lãng |
| 5.Ấp Tân Liêu | | | |

5-Tổng Trang Vĩnh, 5 xã:

- | | | | |
|---------------------------|----------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Trang Vĩnh | 2.Xã Gia Trang | 3.Xã Đông Cao | 4.Xã Vụ Sài |
| 5.Xã Thúc Vụ ⁵ | | | |

6-Tổng Tử Vinh, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Tử Vinh | 2.Xã Tống Xá | 3.Xã Mậu Lự | 4.Xã Chân Mỹ |
| 5.Xã Diên Mỹ | 6.Xã Lương Xá Thượng | | 7.Xã Lương Xá |

¹ Huyện Đại An 大安縣: Thời Bắc thuộc là huyện Đại Ác 大鷄 (gọi theo tên cửa biển Đại Ác hoặc Đại Nha, ác và nha đều có nghĩa là con quạ, tức cửa Liêu. Sử chép năm 571 Triệu Việt Vương tự vẫn ở cửa Đại Nha; năm 979 quân Chiêm Thành qua cửa Đại Ác và cửa Tiểu Khang vào đánh nước ta). Năm Minh Đạo 3 (2-1044) Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành về qua cửa Đại Ác, cho đổi tên Đại Ác làm Đại An 大安縣 (*Toàn thư*, BK2). Thời thuộc Minh đổi là huyện Đại Loan 大灣 phủ Kiến Bình. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Đại An đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng (1469). Đầu đời Gia Long đặt thuộc Thanh Hoa ngoại trấn, từ Gia Long 5 (1806) lại thuộc phủ Nghĩa Hưng. Nay thuộc huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

² Xã Chương Nghĩa: Đầu Nguyễn về trước là xã Chiêu Nghĩa 昭義. Năm đầu đời Thành Thái (1889) kiêng húy chữ Chiêu (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy của vua Thành Thái), đổi là Chương Nghĩa. Một số tên xã thay đổi do kiêng húy đời Thành Thái cho thấy ĐKĐD khởi soạn dưới triều Đông Khánh nhưng việc còn tiếp tục trong đầu đời Thành Thái.

³ Xem chú tiếp dưới.

⁴ Xã Đắc Thắng Thượng, Hạ: Đầu Nguyễn về trước là xã Chiêu Thắng Thượng, Hạ 昭勝上, 下. Năm Thành Thái 1 (1889) kiêng húy, đổi là Đắc Thắng Thượng, Hạ 得勝上, 下.

⁵ Xã Thúc Vụ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thi Vụ 時務; năm đầu đời Tự Đức kiêng húy chữ Thi (tên húy vua Tự Đức), đổi là xã Thúc Vụ 識務.

7-Tổng An Trung Thượng, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|------------|
| 1.Xã An Trung | 2.Xã Tam Đấng | 3.Xã Hùng Tâm | 4.Xã An Hạ |
| 5.Xã Dương Hối | | | |

8-Tổng Thanh Khê, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Thanh Khê | 2.Xã Thụ Ích ¹ | 3.Xã An Lại | 4.Xã Độc Bộ |
| 5.Xã Phạm Xá | 6.Xã Dương Phạm | | |

9-Tổng Thân Thượng, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|------------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Phù Đò | 2.Xã Đông Mẫu | 3.Xã Nhân Lý | 4.Xã Thân Thượng |
| 5.Xã Đông Tĩnh | 6. Xã Nhân Trạch | | |

10-Tổng Cổ Liêu, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Cổ Liêu | 2.Xã Quảng Cư | 3.Xã Thụy Quang | 4.Xã Phúc Chỉ |
| 5.Xã Đông Bàn | | | |

11-Tổng Ngọc Chấn², 5 xã:

- | | | | |
|------------------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Ngọc Chấn ³ | 2.Xã Vĩnh Trị | 3.Xã Thôi Ngòi | 4.Xã Hạc Bồng |
| 5.Xã Tương Loát ⁴ | | | |

12-Tổng Vĩ Nhuế, 3 xã:

- | | | |
|--------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Vĩ Nhuế | 2.Xã La Ngạn | 3.Xã Cốc Dương |
|--------------|--------------|----------------|

Số ruộng trong toàn huyện: 35.361 mẫu.

Số đất: 6.366 mẫu 9 sào.

Số đinh: 4.430 người.

Lính tuyển: 328 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 40.112 hộc.

-Nộp bằng tiền: 19.357 quan.

Phong tục:

Dân cần kiệm chất phác, kẻ sĩ chất thực, có sáng tác thơ văn. Phong tục đại thể gần được mức đôn hậu. Dân gần biển quê mùa hủ lậu. Một dải Quần Liêu cỏ xanh cát trắng, hút mắt mênh mông; thỉnh thoảng cũng có kẻ hung hãn, ở sông biển cũng không có gì lạ. Theo đạo Gia Tô toàn tổng có 5 xã, thôn, gián tổng 13 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Miền đất cao phần nhiều trồng khoai, đậu, bông. Ven biển có cây cối. Các xã Thụ Ích, An Thịnh, Liêu Hải dẹt chiếu thô.

Khí hậu:

Gần biển có mù chướng. Ruộng biển cấy sớm gặt sớm. Ngoài ra giống như các huyện khác.

Núi sông:

Trong huyện hạt không có núi.

¹ Xã Thụ Ích: Đầu Nguyễn về trước là xã Thụ Triền 受塵; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Ích 受益.

² Xem chú sá dưới.

³ Tổng và xã Ngọc Chấn: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Kim Tông 金宗. Từ năm Thiệu Trị 1(1841) kiêng chữ Tông (tiểu tự Thiệu Trị), đổi là tổng và xã Ngọc Chấn 玉震.

⁴ Ngv. chép chữ 相埒 (Tương Liệt). Sửa lại theo chữ ghi trên bản đồ là 相持 (Tương Loát).

-Một đoạn sông lớn, trên giáp huyện Nam Chân, chảy qua huyện hạt, đổ vào cửa sông Độc Bộ, rộng khoảng 30 trượng, sâu khoảng hơn 15 thước.

-Một đoạn sông lớn, phía trên giáp huyện Phong Doanh chảy qua huyện hạt đến sông Độc Bộ, rồi đổ ra cửa Liêu, rộng khoảng trên dưới 60 trượng, sâu khoảng trên dưới 20 trượng.

-Một đoạn sông Ba Sát, phía trên từ huyện Vụ Bản, chảy qua địa hạt bản huyện, chảy vào cửa sông Vĩnh Trị, rộng 5 trượng, sâu khoảng 5-6 thước; cũng có chỗ hẹp tắc, hiện đang xin cho nạo vét.

-Một đoạn sông Vĩnh Giang, phía trên giáp huyện Vụ Bản, qua địa hạt bản huyện rồi chảy vào cửa sông Trạng Vĩnh; rộng 4 trượng, sâu trên dưới 4-5 thước.

-Sông nhỏ An Thịnh, một đoạn phía đông giáp hai huyện Chân Ninh, Giao Thủy, chảy ngang qua huyện đến cửa sông ở xã Thụ Ích; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

Danh lam thắng cảnh:

-Miếu Kỳ Phong: ở bờ sông xã Thụ Ích, dựng năm Minh Mệnh thứ 3 (1822).

-Miếu Triệu Việt vương: ở bờ sông xã Độc Bộ.

-Miếu Đinh Tiên Hoàng: ở xã Dương Hôi.

-Đền thần Thủy Tế: ở xã Kim Thoa (nay đổi là xã Ngọc Chấn). Đinh Tiên Hoàng sau khi đã dẹp yên được 12 sứ quân, một hôm đi thuyền qua bến đò xã Kim Thoa, thấy thần đứng trên mặt nước, nói: "Ta là thủy thần, nguyện xin ra sức giúp nước", rồi không thấy đâu nữa. Vua lấy làm lạ, dựng miếu thờ, phong làm thượng đẳng thần.

Đường đi:

-Một đường quan báo, trên từ địa hạt huyện Nam Chân đi qua xã Quận Liêu thuộc bản huyện, tới bảo Bình Hải, dài khoảng chừng 200 trượng¹.

-Một đường nhỏ phía đông giáp địa giới huyện Nam Chân, đi qua Hải Lăng đến huyện hạt, dài khoảng 150 trượng².

HUYỆN VỤ BẢN

Vụ Bản³ là huyện thống hạt của phủ Nghĩa Hưng.

Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Thái La và Châu Bạc. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, quay về hướng nam, ngang dọc mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc, mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân rộng 1 trượng 5 thước, mở 3 cửa tiền, tả, hữu. Ngoài thành có hào, rộng 4 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Nguyên trước là phủ thành Nghĩa Hưng, đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi làm huyện lỵ.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thượng Nguyên, phía nam giáp huyện Nam Chân, phía tây giáp huyện Phong Doanh, phía bắc giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Mỹ Lộc.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 88 xã, thôn, trang, trại, phường.

¹ Ngv. chép chữ lý 里 (dặm), cần sửa là trượng 丈.

² Ngv. chép chữ lý 里 (dặm), cần sửa là trượng 丈.

³ Huyện Vụ Bản: Thời Lý-Trần là huyện Hiến Khánh thuộc phủ Ứng Phong (đời Trần là phủ Kiến Hưng); thời thuộc Minh đổi là Yên Bản 安本 thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Thiên Bản 天本縣 thuộc phủ Nghĩa Hưng. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ Thiên thuộc diện các từ tôn kính, đổi là Vụ Bản 務本縣. Nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

1-Tổng Vụ Bản, 10 xã:

- | | | |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| 1.Xã Vụ Bản ¹ | 2.Xã La Xá | 3.Thôn Hàn xã Hiển Mòn |
| 4.Trại Khê Cầu | 5.Trang Đông Văn ² | 6.Xã Văn Ấp |
| 8.Thôn Khánh xã Hiển Mòn | 9.Trại Sơn Lôi | 7.Xã Tiên Khoán |
| | | 10.Trại Độ Việt |

2-Tổng Đông Đội, 9 xã, thôn:

- | | | |
|---------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Xuân Bả ³ | 2.Xã Văn Cát | 3.Xã Trang Nghiêm Thượng |
| 4.Xã Trùng Uyên | 5.Xã Tiên Hương ⁴ | 6.Xã Bối Xuyên |
| 8.Xã Trang Nghiêm Hạ | 9.Xã Châu Bạc | 7.Xã Đông Đội |

3-Tổng Trinh Xuyên, 8 xã:

- | | | |
|------------------|-------------------------------------|----------------|
| 1.Xã Bách Cốc | 2.Thôn Quả xã Quả Linh ⁵ | 3.Xã An Nhân |
| 4.Xã Phú Cốc | 5.Thôn Thượng xã Quả Linh | 6.Xã Trung Phu |
| 7.Xã Trinh Xuyên | 8.Xã Dương Lai | |

4-Tổng An Cự, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------------------|----------------|
| 1.Xã An Cự | 2.Xã Lương Mỹ | 3.Xã An Diên ⁶ | 4.Xã Động Xích |
| 5.Xã Khả Chính | 6.Xã Đại Đê | 7.Xã Vồng Cỏ | |

5-Tổng Hồ Sơn, 8 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Cự Hào | 2.Xã Hồ Sen | 3.Xã Đại Lại | 4.Xã Tiên Hào |
| 5.Xã Ngộ Trang | 6.Xã Hồ Sơn | 7.Xã Vĩnh Lại | 8.Xã Văn Bả |

6-Tổng Hào Kiệt, 6 xã, trại:

- | | | | |
|---------------|-----------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Hào Kiệt | 2.Xã Lương Kiệt | 3.Xã Khổng Trạch | 4.Xã Cao Hương |
| 5.Xã Tổ Cầu | 6.Xã Đống Xuyên | | |

7-Tổng Đăng Côi, 9 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Đăng Côi | 2.Xã Lê Xá | 3.Xã Hữu Dụng | 4.Xã Ngọc Côi |
| 5.Xã Côi Sơn | 6.Xã Dư Duệ | 7.Xã Phú Thứ | 8.Xã An Lạc |
| 9.Xã Mỹ Côi | | | |

8-Tổng Phú Lão, 16 xã, thôn, trang, trại:

- | | | |
|--------------------------------------|---------------------------------|---|
| 1.Trang Thọ Trương | 2.Thôn Phú Nội xã Liên Xương | 3.Thôn Liên Xương xã Liên Xương |
| 4.Xã Việt Yên | 5.Thôn Hương Nghĩa xã Hành Nhân | 6.Xã Đống Lương |
| 7.Thôn Lục xã Hành Nhân ⁷ | 8.Thôn Hạ Xá xã Đào Dương | 9.Thôn Phú xã Phú Lão |
| 10.Thôn Phong Cốc xã Phú Lão | 11.Xã Kênh Đào | 12.Thôn Diên ⁸ xã Diên Trường ⁹ |

¹ Xã Vụ Bản: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Bản. Từ 1853 đổi là xã Vụ Bản.

² Trang Đông Văn: Từ đời Thiệu Trị về trước tên là trang Đông Thì 同時; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Đông Văn 同文.

³ Xã Xuân Bả: Trước là xã Kim Bả.

⁴ Xã Tiên Hương: Đầu Nguyễn về trước là xã An Thái 安泰. Từ năm Tự Đức 15 (1862) kiêng húy Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là xã Tiên Hương 僊鄉.

⁵ Thôn Quả, xã Quả Linh: Đầu Nguyễn về trước là thôn Cảo 杲 và xã Cảo Linh 杲靈, từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt danh của vua Gia Long), đổi làm thôn Quả 果村 và xã Quả Linh 果靈.

⁶ Xã An Diên: Đầu Nguyễn về trước là xã An Thiên 安廛, từ năm 1843 kiêng chữ Thiên (cận âm với tên húy của vua Thiệu Trị), đổi là An Diên 安延.

⁷ Xã Hành Nhân: Đầu Nguyễn về trước là xã Hành Cung 行宮. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh từ Hành Cung thuộc diện các từ tôn kính, đổi là Hành Nhân 行仁.

⁸ Thôn Diên: Đầu Nguyễn về trước là thôn Miên Nội 綿內, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Miên 綿 (Miên Tông, tiểu tự vua Thiệu Trị) đổi gọi là thôn Diên 延村.

⁹ Xã Diên Trường: Đầu Nguyễn về trước là xã Miên Trường 綿長; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Miên, đổi gọi là xã Diên Trường 延長 (lý do như trên).

13.Thôn Nhị xã Diên Trường 14.Thôn Hạnh Lâm¹ xã Liên Xương
15.Xã Bàn Kết 16.Thôn Kênh Đào xã Đào Dương

9-Tổng Hiển Khánh, 10 xã, thôn:

1.Xã Hiển Khánh 2.Thôn Cầu xã An Thứ 3.Thôn Nội Chế 4.Xã Vụ Nữ
5.Thôn Bù xã Thám Thanh 6.Xã Lập Thành 7.Thôn Nhị xã Thám Thanh
8.Xã Lập Vũ 9.Xã Lại Xá 10.Xã Tiên Chương

10-Tổng Bảo Ngũ, 5 xã:

1.Xã Bảo Ngũ 2.Xã Bối La 3.Xã Bát Di 4.Xã Thái La
5.Xã Đắc Lực

Số ruộng trong toàn huyện: 30.962 mẫu 6 sào.

Số đất: 3.876 mẫu 6 sào.

Số đinh: 3.959 người.

Lính tuyển: 457 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 27.357 hộc.
- Nộp bằng tiền: 12.909 quan.
- Nộp bằng vải trắng: 73 tấm 15 thước.

Phong tục:

Huyện hạt gần với tỉnh thành, sĩ nông công thương ở xen nhau, nhưng người làm nghề nông vẫn chiếm phần nhiều. Riêng các xã Hào Kiệt, Cao Hương, Dương Lai, Bảo Ngũ, Vĩnh Lại, Văn Bảng nhiều người làm nghề buôn bán. Phong tục có chỗ xa hoa có chỗ cần kiệm cũng ngang bằng nhau. Ngoài ra dân các xã khác đều chăm sức làm ruộng, phong tục thuần hậu cần kiệm. Theo Thiên chúa giáo có 21 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi thu hoạch vụ lúa thu, người ta phân nhiều trồng bông, khoai, đậu. Xã Văn Cát có lệ thu thuế vải trắng. Ngoài ra, các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Khí hậu ôn hòa, cũng gần giống như các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện có 9 ngọn núi.

Một núi ở thôn Thượng xã Trang Nghiêm, tên là núi Trang Nghiêm (dài 83 trượng, rộng 48 trượng, cao 40 trượng).

Ba núi liên nhau ở địa phận xã Tiên Hương, đều gọi là núi Tiên Hương ([Một ngọn] dài 72 trượng, rộng 36 trượng, cao 22 trượng. Một ngọn dài 184 trượng, ngang 24 trượng, cao 24 trượng. Một ngọn dài 36 trượng, cao 10 trượng).

Một núi ở xã Xuân Bảng, gọi là núi Xuân Bảng (dài 134 trượng, rộng 4 trượng, cao 10 trượng).

Một núi ở xã Lê Xá, gọi là núi Lê Xá (dài 105 trượng, rộng 60 trượng, cao 30 trượng).

Một núi ở địa phận tổng Đãng Côi, gọi là núi Đãng Côi (chiều dài 280 trượng, rộng 120 trượng, cao 50 trượng).

Một núi ở địa phận xã Mỹ Côi, gọi là núi Mỹ Côi (dài 26 trượng, rộng 16 trượng, cao 18 trượng).

¹ Thôn Hạnh Lâm: Đầu Nguyễn về trước là thôn Hàn Lâm 翰林 xã Liên Xương. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh từ Hàn Lâm thuộc diện các từ tôn kính, đổi là thôn Hạnh Lâm xã Liên Xương.

Hai núi liền nhau ở địa phận xã Hồ Sơn, gọi là núi Hồ Sơn (một ngọn dài 55 trượng, rộng 18 trượng, cao 8 trượng. Một ngọn dài 10 trượng, rộng 5 trượng, cao 5 trượng).

Các núi kể trên đều là núi đất xen đá, riêng Hồ Sơn toàn là đá to, cỏ cây rậm rạp hơi khác với các núi còn lại.

-Một dòng sông trên từ địa phận xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc chảy qua địa phận các xã Tiểu Cốc, Bách Cốc, Phú Cốc thuộc bản huyện rồi đổ vào sông Độc Bộ (dài 1.100 trượng, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng 5 thước).

-Một dòng sông nhỏ trên từ cửa sông xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc đổ vào sông Ba Sát rồi chảy ra cửa sông xã Vĩnh Trị huyện Đại An (dài 6.800 trượng, rộng 34 trượng, sâu trên dưới 25 thước).

-Một dòng sông lớn trên từ giang phận xã Ngọc Lũ huyện Mỹ Lộc chảy qua giang phận xã Văn Ấp thuộc bản huyện rồi đổ vào giang phận xã Bình Trung (dài 350 trượng, rộng 24 trượng, sâu 2 trượng 5 thước).

-Một dòng sông nhỏ uốn vòng qua khu đồng điền dân cư trên từ địa phận xã An Diên chảy đến cầu Bát Di rồi đổ vào sông Trạng Vĩnh (dài 2.660 trượng, rộng 3 trượng, sâu 3 thước).

Danh lam thắng cảnh:

-Miếu Lý Nhân Tông: dân xã Hiển Khánh phụng thờ.

-Đền Trần Thái Tông: hai xã Trung Phú và Trình Xuyên phụng thờ.

-Đền Lương Trạng nguyên¹: ở xã Cao Hương. Thân là người xã Cao Hương, đỉnh ngộ hơn người, có khí chất đặc biệt, đỗ Trạng nguyên năm Quang Thuận² (1516-1522), làm quan đến chức Hàn lâm thị thư, bản tính cương trực, gặp việc dám nói, các văn thư bang giao [của triều Lê với nhà Minh] phần nhiều đều do ông soạn thảo.

-Đền Liễu Hạnh phu nhân: ở xã Văn Cát. Phu nhân người họ Trần, từng xưng là nữ thần Văn Cát. Tương truyền rằng bà là tiên trên trời giáng thế, hiển thiêng linh ứng, trải qua các triều đều được phong tặng Thượng đẳng phúc thần. Ở xã Tiên Hương cũng có đền thờ, rất có danh tiếng. Hàng năm vào các ngày 7-8-9 tháng 3 mở hội lớn. Các tổng trong toàn huyện đến hội tế. [Lễ rước] cây hoa có đến ngàn chiếc (cắt giấy thành hình hoa cỏ, chim thú dán trên cây tre; mỗi cây tiêu tốn trên dưới 6 quan tiền). Thiện nam tín nữ mỗi người cầm một cây hoa, ở giữa xếp hàng thành hình chữ (các câu như: *Quốc thái dân an* v.v...). Bốn phía là các bàn bói thăm bốc thẻ. Hội lớn ca múa cầu chúc cũng có phần phức tạp hao tổn tài sản của dân. Hơn nữa đông người tụ tập cũng hay xảy ra xô xát ẩu đả, ngăn cấm cũng không được. Đó là vì phong tục hủ lậu đã lâu lưu truyền.

-Chùa Tiên Sơn: ở sườn núi xã Côi Sơn, cây cối um tùm, sân vườn rộng rãi.

-Chùa Nộn Sơn: ở núi Hồ Sơn thuộc xã Hồ Sơn. Công chúa Huyền Trân-đời Trần trước được gả cho quốc vương Chiêm Thành, sau trở về nước, trụ trì ở đây. Sau khi qua đời được dân địa phương phụng thờ.

-Đền Phạm Tướng quân: Dân hai xã Hữu Dụng và Phú Lão phụng thờ. Thân họ Phạm tên húy là Ngũ Lão.

Đường đi:

-Một đường quan báo nam giáp xã Vũ Xá huyện Phong Doanh, bắc giáp xã Mai Xá huyện Thượng Nguyên (dài 2.100 trượng).

¹ Lương Thế Vinh: 梁世榮 (1441-?), người xã Cao Hương huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. 23 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông, đương thời thường gọi là Trạng Lương.

² Niên hiệu Quang Thuận 光順 (1460-1469) đời Lê Thánh Tông; ngv. chép nhầm là Quang Thiệu 光紹 (1516-1522) đời Lê Chiêu Tông.

-Một đường từ phía trên giáp xã Tiểu Liêm huyện Thượng Nguyên, dưới giáp xã An Nội huyện Thượng Nguyên (dài 1.150 trượng).

-Một đường quan lộ cũ phía tây nam giáp xã Quảng Cư huyện Đại An, phía đông bắc giáp xã Vụ Bản huyện Thượng Nguyên (dài 1.500 trượng).

PHÂN PHỦ NGHĨA HƯNG

Địa hạt của phân phủ¹ ở phía tây bắc tỉnh thành. Phân phủ kiêm lý huyện Ý Yên, thống hạt huyện Phong Doanh. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Lạc Chính huyện Ý Yên.

Huyện Ý Yên, do phân phủ kiêm lý, 6 tổng:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|---------------|--------------------|
| 1. Tổng Tử Mặc | 2. Tổng Phú Khê | 3. Tổng An Cừ | 4. Tổng Bình Lương |
| 5. Tổng Lạc Chính | 6. Tổng Bằng Xá | | |

Huyện Phong Doanh, do phân phủ thống hạt, 7 tổng:

- | | | | |
|---------------------|------------------|----------------|--------------------|
| 1. Tổng Thượng Đông | 2. Tổng Cát Đăng | 3. Tổng Ngô Xá | 4. Tổng Bồng Xuyên |
| 5. Tổng Mỹ Dương | 6. Tổng Hưng Xá | 7. Tổng Vũ Xá | |

Số ruộng toàn phân phủ: 29.945 mẫu 6 sào 11 thước 6 tấc 7 phân.

Số đất: 6.873 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc 9 phân 1 ly.

Số đinh: 3.228 người.

Lính tuyển: 238 người

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 33.326 hộc 33 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 13.825 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

Phong tục:

Hai huyện Ý Yên, Phong Doanh đất hẹp người đông, tục dân cần kiệm. Trong dân cũng có người buôn bán. Theo Thiên chúa giáo có 13 xã, thôn gián tông.

Sản vật:

Địa thế hai huyện thấp và ẩm, phần nhiều cấy lúa vụ hè.

Khí hậu:

Hai huyện ở về miền trên, khí hậu ôn hòa.

Núi sông:

-Huyện Ý Yên có 8 ngọn núi tên là núi Mặc (Mặc Sơn), núi Bô (Bô Sơn), núi Thiên Kiện (Thiên Kiện Sơn), núi Bảo Đài (Bảo Đài Sơn), núi Mai (Mai Sơn), núi Thanh Nê (Thanh Nê Sơn), núi An Hòa (An Hoà Sơn), núi Ngô Xá (Ngô Xá Sơn).

-Một dòng sông trên giáp [giang phận] phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội, chảy qua địa phận phân phủ Nghĩa Hưng rồi đổ ra biển ở cửa Liêu.

-Một dòng là sông Sát (Sát Giang), trên giáp [giang phận] hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội, chảy qua huyện Vụ Bản rồi đổ vào cửa sông Vĩnh Trị huyện Đại An.

Danh lam thắng cảnh:

Huyện Ý Yên có hai miếu Trần Anh Tông, đền Minh Không thiền sư, chùa Phi Lai, miếu Lê Đại Hành.

¹ Phân phủ Nghĩa Hưng: Lập năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) trên địa hạt 2 huyện Ý Yên và Vọng Doanh (sau đổi là Phong Doanh) tách từ phủ chính Nghĩa Hưng. Nay là huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

Huyện Phong Doanh có miếu Đình Tiên Hoàng, đền Lương Quận công, chùa Cục Lạc.

Đường đi:

-Một đường ở phía tây phân phủ, đi theo ven đê từ đến bến đò Non Nước.

-Một đường ở phía đông phân phủ, đi qua địa phận huyện Vụ Bản đến tỉnh thành.

HUYỆN Ý YÊN

Ý Yên¹ là huyện do phân phủ Nghĩa Hưng kiêm lý.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Lạc Chính. Xung quanh huyện đắp lũy đất, dài 17 trượng 4 thước, rộng 16 trượng 5 thước; bốn góc cao 3 thước. Mặt lũy rộng 1 thước, chân lũy dày 3 thước 5 tấc. Trên mặt lũy đều trồng tre; mở một cửa ở mặt tiền; ngoài lũy không có hào. Phía đông bắc phủ thành gần sông Thiên Phái, từ phủ thành đến bờ sông cách 200 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Phong Doanh, Vụ Bản; phía tây giáp huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình; phía nam giáp huyện Phong Doanh; phía bắc giáp 2 huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 11 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 35 xã, thôn:

1-Tổng Bình Lương, 5 xã, thôn:

- | | | |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Thôn Thượng xã Bình Cách | 2.Xã Thọ Cách | 3.Xã Bình Lương |
| 4.Thôn Hạ xã Bình Cách | 5.Xã Kênh Thanh | |

2-Tổng Tử Mặc, 5 xã:

- | | | | |
|------------------|-------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Tử Mặc | 2.Xã Văn Xá | 3.Xã Tiêu Bảng | 4.Xã An Nhân |
| 5.Xã Tuyết Hương | | | |

4-Tổng Phú Khê, 8 xã, thôn:

- | | | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------|
| 1.Xã Phú Khê | 2.Xã Lữ Đò | 3.Xã Dũng Quyết |
| 4.Thôn Hương xã Cổ Đàm | 5.Xã Vô Vọng | 6.Xã Quang Điểm |
| 7.Thôn Trâm Hương xã Cổ Đàm | 8.Thôn Mỹ Lộc xã Cổ Đàm | |

5-Tổng Lạc Chính², 6 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Lạc Chính ³ | 2.Xã Thiêm Lộc | 3.Xã Mai Độ | 4.Xã Mai Hương |
| 5.Xã Lật Điền | 6.Xã Nguyệt Lăng ⁴ | | |

6-Tổng An Cừ, 6 xã:

- | | | | |
|-------------|-------------|----------------|---------------|
| 1.Xã An Cừ | 2.Xã Ngõ Xá | 3.Xã Hương Nhi | 4.Xã Thanh Nê |
| 5.Xã An Hòa | 6.Xã An Tố | | |

7-Tổng Bằng Xá, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|------------------|---------------|------------|
| 1.Xã Bằng Xá | 2.Xã Dưỡng Chính | 3.Xã Vạn Điểm | 4.Xã Tu Cổ |
| 5.Xã Xuất Cốc | | | |

Số ruộng toàn huyện: 13.763 mẫu 6 sào.

¹ Huyện Ý Yên 懿安縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng. Đầu triều Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách 2 huyện Ý Yên và Phong Doanh (tên cũ là Vọng Doanh) đặt làm phân phủ Nghĩa Hưng, sau bỏ. Nay là huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

² Xem chú tiếp dưới.

³ Tổng và xã Lạc Chính: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng, xã Bó Chính.

⁴ Xã Nguyệt Lăng: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Lăng 花郎; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Nguyệt Lăng 月朗.

Số đất: 3.677 mẫu 8 sào.

Số đinh: 1.537 người.

Lính tuyển: 106 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 18.292 hộc.

-Nộp bằng tiền: 6.291 quan 7 tiền.

Phong tục:

Bốn hạng dân trong huyện thì người làm nghề nông nhiều hơn người đi học, rồi đến người làm nghề buôn. Dân tục chân chất thật thà. Theo Thiên chúa giáo có 7 xã, thôn giáo tông.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch vụ lúa thu người ta thường trồng khoai, đậu. Những sản phẩm thông thường thì cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Nóng lạnh ôn hòa, giống như các huyện khác. Nhưng địa thế hơi thấp, thường có khí ẩm ướt.

Núi sông:

Trong huyện có 8 ngọn núi:

-Một núi ở xã Tử Mặc, gọi là núi Mặc (Mặc Sơn, cao khoảng 4 trượng 5 thước, rộng 100 trượng).

-Một núi ở xã Phú Khê, gọi là núi Bô (Bô Sơn, cao khoảng 26 trượng, rộng khoảng 150 trượng).

-Núi Thiên Kiện: xưa có 2 ngọn. Tương truyền tướng nhà Minh là Liễu Thăng¹ bạt đi một ngọn, lấy đất đắp thành Cổ Lộng², di tích cũ nay vẫn còn. Một ngọn ở xã Ngô Xá, gọi là núi Ngô Xá (cao khoảng 20 trượng, rộng khoảng 200 trượng).

-Một núi ở xã Hương Nhi, gọi là núi Bảo Đài (Bảo Đài Sơn, cao khoảng 30 trượng, rộng khoảng 600 trượng).

-Một núi ở xã Thanh Nê, gọi là núi Thanh Nê, hai ngọn liền nhau (mỗi ngọn đều cao khoảng 20 trượng, rộng khoảng 20 trượng).

-Một núi ở xã An Hòa, gọi là núi An Hòa (cao khoảng 50 trượng, rộng khoảng 180 trượng).

-Một núi ở xã Mai Độ, gọi là núi Mai Độ (cao chừng 25 trượng, rộng khoảng 350 trượng).

Trong huyện có một dòng sông lớn là sông Thanh Quyết (rộng khoảng 30 trượng, sâu khoảng hơn 3 trượng). Thượng lưu từ địa phận xã Đoan Vĩ huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, qua xã Kênh Thanh tổng Bình Lương, các xã Cổ Hương, Trầm Hương, Dũng Quyết tổng Phú Khê thuộc bản huyện, chảy vào cửa sông Thiên Phái giáp giang phận thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh rồi đổ vào sông Phù Sa. Đối bờ bên phía tây là địa phận các xã, thôn Thanh Quyết, Cung Quế, phường thủy cơ Nam Phúc thuộc huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

¹ Ngv.: Lê triều Liễu Thăng tướng 黎朝柳, nghĩa là "Tướng Liễu Thăng triều Lê"! Có thể hiểu chỉ thời gian đầu triều Lê, nhưng tướng nhà Minh đem quân sang cứu viện cho Trương Phụ bị chém ở ải Chi Lăng, không xuống được tận huyện Ý Yên! Trong câu dịch có chỉnh lại vài chữ cho khỏi trái nghĩa.

² Thành Cổ Lộng 古弄城: ở địa phận 2 xã Thọ Cách và Bình Cách phía tây bắc huyện Ý Yên; tục gọi là thành Cách. Sử chép: niên hiệu Trần Giản Định đế năm thứ 2 (1408), ngày 14 tháng 12 quân của nhà Hậu Trần do Quốc công Đặng Tất chỉ huy đánh thắng quân Minh ở bến đò Bô Cô (huyện Vọng Doanh, sau đổi Phong Doanh), Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn, Đô ty Lữ Nghị đều tử trận, chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát trốn về thành Cổ Lộng (Toàn thư, BK9-11a). Đứng ra khi Mộc Thạnh chạy về Cổ Lộng thì ở đó chưa có thành và Thạnh phải cho đắp thành để cố thủ. Trong khu vực cửa thành cổ, có khi người ta đào được binh khí của quân Minh.

Danh lam thắng cảnh:

-Miếu Trần Anh Tông: ở xã Tu Cổ.

-Chùa Trần Nhân Tông: ở xã Dương Chính; gồm 1 sở, 6 tòa và 100 gian. Trần Nhân Tông về cuối đời nhường ngôi vua để tu đạo Thiên, cho xây chùa ở đây. Di tích cũ đã đổ nát, dân bản xã không thể tu bổ được.

-Đền thờ thiền sư Minh Không: ở xã Cổ Đàm. Sư họ Nguyễn tên chữ là Chí Thành, người Đàm Xá, Ninh Bình.

-Chùa Phi Lai: ở trên núi Tử Mặc. Các vua triều Lý từng đến lễ chùa viếng cảnh ở đây. Trên núi có tháp đá, cảnh trí cũng đẹp.

-Miếu Lê Đại Hành: ở xã Phú Khê.

Đường đi:

-Một đoạn đường trên giáp xã Cục Lạc huyện Phong Doanh, dưới giáp địa phận xã Vũ Xuyên, dài khoảng hơn 9 dặm.

-Một đoạn đường đê trên từ xã Kênh Thanh giáp xã Đoàn Vĩ tỉnh Hà Nội, dưới đến xã Dũng Quyết giáp địa phận thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh, dài khoảng hơn 9 dặm.

HUYỆN PHONG DOANH

Phong Doanh¹ là huyện thống hạt của phân phủ Nghĩa Hưng. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thượng Đồng. Luỹ tre dài 17 trượng, rộng 15 trượng 5 thước; mở một cửa ở mặt tiền. Ngoài luỹ không có hào.

Từ cửa huyện thành tới bờ sông Ba Sát dài 500 trượng. Từ huyện thành tới bờ sông Hát Giang dài 400 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Đại An, phía tây và phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Vụ Bản.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 54 xã:

1-Tổng Thượng Đồng, 14 xã, thôn, trại, sở:

- | | | | |
|------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Đồng | 2.Xã Úy Uy | 3.Xã Đò Quan | |
| 4.Thôn Đông Văn xã Đàng Động | | 5.Xã Thử Mễ | 6.Xã Quảng Nạp |
| 7.Xã Cao Bồ | 8.Thôn Trung xã Đàng Động | | |
| 9.Thôn Trung sở Vọng Doanh | | 10.Xã Hòa Cự | |
| 11.Thôn Hạ xã Đông Cách | | 12.Thôn Thượng xã Đàng Động | |
| 13.Thôn Thượng xã Đông Cách | | 14.Thôn Thượng sở Vọng Doanh | |

2-Tổng Mỹ Dương, 8 xã:

- | | | |
|-----------------------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Mỹ Dương | 2.Xã Nội Hoàng | 3.Thôn Giáp Nhất xã Đông Mạc |
| 4.Thôn Đông Lợi | 5.Xã Khắc Lư | 6.Xã Quan Thiều |
| 7.Thôn Giáp Nhị xã Đông Mạc | | 8.Xã Vũ Xuyên |

¹ Huyện Phong Doanh 豐盈縣: Đời Trần là Kim Châu 金州; thời thuộc Minh đổi làm huyện Vọng Doanh 望盈縣 thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê vẫn giữ tên Vọng Doanh 望盈縣, đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi tên là huyện Phong Doanh 豐盈縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833), cùng với Ý Yên được tách ra để lập phân phủ Nghĩa Hưng. Nay thuộc huyện Ý Yên (phần phía nam).

3-Tổng Cát Đằng, 7 xã:

- | | | | |
|------------------|--------------|---------------|--------------------------|
| 1.Xã Cát Đằng | 2.Xã Lũ Đàng | 3.Xã Tân Cầu | 4.Thôn Văn Cú xã Tân Cầu |
| 5.Xã Đằng Chương | 6.Xã Ninh Xá | 7.Xã La Xuyên | |

4-Tổng Hưng Xá¹, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------------------|---------------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Hưng Xá ² | 2.Xã Hoàng Đan | 3.Thôn Phú Nội | 4.Xã Phú Khê |
| 5.Thôn Giáp Giá xã Phú Khê | | 6.Xã Yên Bái | 7.Xã Lỗ Xá |
| 8.Xã Đa Phú | 9.Xã Hưng Xá Thượng | | |

5-Tổng Ngô Xá, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Ngô Xá | 2.Xã Hoàng Nghị | 3.Xã An Lộc | 4.Xã Cầu Cỏ |
| 5.Xã Đông Biều | 6.Xã Hoàng Nê | | |

6-Tổng Bông Xuyên, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|--------------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Bông Xuyên | 2.Xã Quỳ Độ ³ | 3.Xã Đãng Xuyên | 4.Xã Đông Duy |
| 5.Xã Vọng Doanh | | | |

[7]⁴

Số ruộng trong toàn huyện: 16.182 mẫu 11 thước 6 tấc 7 phân.

Số đất: 3.195 mẫu 7 sào 6 thước 4 tấc 9 phân 1 ly.

Số đinh: 1.691 người.

Lính tuyển: 132 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 15.034 học 33 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 7.533 quan 7 tiền 28 đồng tiền.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân người làm nông nhiều, người đi học ít; người làm thợ và đi buôn cũng có một số, như thợ sơn ở xã Cát Đằng. Dân tục thuần phác kiệm xẻn. Theo Thiên chúa giáo chỉ có 6 xã, thôn gian tông.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Gặt xong vụ thu người ta thường trồng khoai, đậu. Các sản vật cũng giống như các huyện khác. Riêng ở xã Phú Khê cũng có rươi.

Khí hậu:

Nóng lạnh ôn hòa, nhưng địa thế hơi thấp. Khoảng giữa mùa hè và mùa thu nước lũ dâng lên, ngập lụt cả các khu dân cư, nhiều khí ẩm ướt.

Núi sông:

-Núi Bảo Đài: phía tây núi là địa phận xã Hương Nhi huyện Ý Yên, phía đông núi quay về địa phận xã Đồng Mạc.

Sông có: sông Ba Sát: trên từ huyện Ý Yên chảy qua huyện hạt, đổ ra cửa sông Vĩnh Trị huyện Đại An. Dài 5.524 trượng, rộng 5 trượng, sâu 5 thước.

¹ Xem chú tiếp dưới.² Tổng và xã Hưng Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Nguyễn Xá. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hưng Xá.³ Xã Quỳ Độ: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Độ 花度; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Quỳ Độ.⁴ Ở trên kê toàn huyện có 7 tổng, gồm 54 xã thôn, nhưng nguyên bản sao ĐKDD chỉ chép 6 xã, 49 xã thôn. Thiếu 1 tổng thứ 7 là tổng Vũ Xá. Tổng Vũ Xá (chép sót) gồm 5 xã: Vũ Xá 武舍, Tống Xá 宋舍, Trịnh Xá 鄭舍, Từ Liêm 慈廉, Cực Lạc 極樂 (CTTX).

Danh lam thắng cảnh:

-Đền Lương Quận công: ở xã Đông Biều. Thân họ Bùi, không rõ tên, người xã Quất Động tỉnh Hà Nội, đậu Tiến sĩ cuối đời Trần¹. Sau theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, tham mưu trong màn trướng, vâng mệnh đi sứ, rất nổi tiếng, được Lê Thái Tổ ban quốc tính (họ Lê).

Chùa Cự Lạc: ở xã Đông Mạc.

Núi Bảo Đài: có tiếng là nơi danh thắng.

Miếu Đình Tiên Hoàng: ở xã Cát Đằng.

Đường đi:

-Một đường quan báo mới, phía tây từ bến đò La Mai tỉnh Ninh Bình đi qua bản huyện đến cầu Trang Nghiêm huyện Vụ Bản (dài 2.107 trượng, mặt đường rộng 1 trượng, cao 3 thước, chân đường 1 trượng 2 thước).

-Một đường quan báo cũ, phía tây từ bến đò Non Nước ở Ninh Bình đi qua huyện hạt đến xã Ngọc Côi huyện Vụ Bản (dài 2.253 trượng, rộng 5 thước, cao 2 thước).

-Một đường tư, trên từ cửa sông Thiên Phái huyện Ý Yên đến địa phận xã Thử Mễ (dài 4.880 trượng, cao 7 thước, mặt đường 5 thước, chân đường 2 trượng).

PHỦ KIẾN XƯƠNG

Phủ Kiến Xương² ở về phía đông thành tỉnh. Đường thủy đi xuôi dòng chừng nửa ngày thì đến, ngược dòng thì mất chừng một ngày. Đường bộ đi mất già nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Vũ Tiên; thống hạt 3 huyện: Thư Trì, Tiên Hải, Chân Định.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kỳ Bố huyện Vũ Tiên; xung quanh đắp lũy đất dài rộng mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 1 trượng. Ngoài thành trồng tre xanh, có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước³.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Thái Bình, phía tây giáp phủ Xuân Trường, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

Huyện Vũ Tiên do phủ kiêm lý, gồm 7 tổng:

1. Tổng Ô Mễ

2. Tổng Lạc Đạo

3. Tổng Đội Trạch

4. Tổng Đa Cốc

¹ ĐNNTC cũng có chép về vị quận công họ Bùi: ông có dự khoa thi cuối đời Trần, nhưng khoa thi này chưa kết thúc thì gặp lúc quân Minh sang chiếm nước ta, ông ẩn náu trong rừng, sau theo Lê Lợi khởi nghĩa. Đời Lê Thái Tông ông vâng mệnh đi sứ sang Yên Kinh cầu phong, được vua Minh ban sắc phong cho Thái Tông làm An Nam quốc vương. Có giai thoại nói trong chuyến đi sứ ấy viên bạn tống mời ông lên lầu xem kinh Phật, sau khi ông lên thì viên ấy cất thang đi, không cho ăn uống. Ông quan sát rồi bẻ tượng Phật (làm bằng bột mì) ra ăn để đọc kinh, đọc xong cầm hai cái dù nhảy từ trên lầu xuống vô sự.

² Phủ Kiến Xương 建昌府: Tên phủ có từ đời Trần. Năm Khai Đại 1 (1403) đời Hồ Hán Thương đổi làm phủ Kiến Ninh 建寧府 (*Toàn thư*, BK8-43a). Thời thuộc Minh đặt phủ Kiến Xương gồm Khoái Châu (5 huyện: Tiên Lữ, Thi Hoá, Đông Kết, Phù Dung, Vĩnh Hạc) và 4 huyện do phủ kiêm lý là: Bồng Điền, Kiến Xương, Bố Chân và Lợi (THQQ). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Kiến Xương gồm 3 huyện Thư Trì, Chân Định và Vũ Tiên. Đầu Nguyễn vẫn giữ như cũ. Năm Minh Mệnh 9 (1828) lập thêm huyện Tiên Hải. Năm Minh Mệnh 12 (1831) nhập thêm huyện Thanh Quan (tách từ phủ Tiên Hưng). Năm Tự Đức 4 (1851) lại tách huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình. Nay là đất các huyện Kiến Xương, Vũ Thư, Tiên Hải tỉnh Thái Bình.

³ Những đơn vị đo chiều dài nói đây là những đơn vị đo ngày trước. Dặm: 150 trượng = 0,5km. Trượng: 3,333m.

5. Tổng Tri Lai

6. Tổng Hội Khê

7. Tổng Lịch Bài

Các huyện thống hạt:

1-Huyện Thư Trì, 8 tổng:

1. Tổng Cự Lâm

2. Tổng Vị Sĩ

3. Tổng Bồng Điền

4. Tổng Vô Ngại

5. Tổng An Lão

6. Tổng Nội Lãng

7. Tổng Khê Kiều

8. Tổng Thượng Hộ

2-Huyện Chân Định, 8 tổng:

1. Tổng Xuân Vũ

2. Tổng Đường Thâm

3. Tổng Cao Mại

4. Tổng Thụy Lũng

5. Tổng An Bồi

6. Tổng Nam Đường

7. Tổng Thịnh Quang

8. Tổng Đại Hoàng

3-Huyện Tiên Hải, 7 tổng:

1. Tổng Tân Định

2. Tổng Tân An

3. Tổng Tân Cơ

4. Tổng Tân Bồi

5. Tổng Tân Hưng

6. Tổng Tân Thành

7. Tổng Tân Phong

Số ruộng trong toàn phủ: 95.886 mẫu 4 sào 10 thước 2 phân 1 ly.

Số đất trong toàn phủ: 18.765 mẫu 7 sào 11 thước 8 tấc 3 phân.

Số đinh: 14.854 người.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng thóc: 83.154 học 36 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 80.794 quan 8 tiền 48 đồng tiền.

-Nộp bằng vải trắng: 118 tấm 15 thước.

Lính tuyển: 1.799 người.

Phong tục:

Phong tục các huyện Thư Trì, Chân Định, Vũ Tiên đại khái cũng như các nơi khác. Duy Tiên Hải là huyện mới lập, ở sát vùng biển, giọng nói của người dân thô nhanh, người ta thường gọi là "giọng miền biển" (hải âm). Theo Thiên chúa giáo ước chừng một phần mười dân số.

Sản vật:

Nhiều ruộng cấy lúa thu, ít ruộng cấy lúa hè. Chân Định có nghề dệt đũi. Chân Định, Thư Trì muối mắm rươi.

Khí hậu:

Nóng lạnh vừa phải. Duy vài nơi gần biển nhiều chướng khí, mùa hè oi bức, mùa đông rét buốt. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, đến tháng mười thì gặt. Lúa hè cấy vào tháng mười hai; tháng năm năm sau thì gặt.

Núi sông:

Trong phủ không có núi.

Huyện Chân Định có 2 sông: một sông chảy vào trấn Trà Lý, một sông thông ra trấn Ba Lạt.

Huyện Tiên Hải có hai sông: một sông chảy vào trấn Trà Lý, một sông thông ra cửa Lân.

Huyện Thư Trì có hai sông: một sông chảy vào cửa Trà Lý, một dòng sông chảy vào trấn Ba Lạt.

Huyện Chân Định: có một sông trên giáp huyện Vũ Tiên, dưới chảy thông ra cửa Trà Lý.

Danh thắng:

Huyện Chân Định có miếu Cao Lang, đền thờ Trình Hậu vợ Triệu Vũ Đế, miếu Triệu Vũ Đế.

Huyện Thư Trì có miếu thờ Tiên Lý Nam Đế, miếu Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê, đền thờ Đỗ Thượng thư, đền thờ Đạ Ma thiên sư.

Huyện Vũ Tiên có đền thờ Trần Minh Tông.

Đường đi:

- Đường quan báo: từ bến đò xã Bồng Điền huyện Thư Trì đi sang tỉnh Hải Dương.
- Một đường nhỏ từ phía tây phủ thành đi qua phủ hạt, đến địa giới huyện Thượng Nguyên.
- Một đường nhỏ từ phía nam phủ thành ra đến biển.
- Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc đến địa giới huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên.
- Một đường nhỏ từ phía đông đi qua phủ hạt, đến địa giới huyện Đông Quan.

HUYỆN VŨ TIÊN

Huyện Vũ Tiên¹ do phủ Kiến Xương kiêm lý. Phủ lý đặt ở địa phận xã Kỳ Bó, xung quanh đắp lũy đất, dài rộng mỗi chiều 45 trượng, cao 7 thước 2 tấc; mặt lũy dày 5 thước, chân lũy dày 1 trượng; có 3 cửa: Tiên và Tả, Hữu. Dưới chân lũy trồng tre xanh, xung quanh có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước. Từ cửa đông phủ thành đến bờ sông Thanh Hương đi bộ mất chừng 2 khắc².

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Chân Ninh, Tiên Hải; phía tây giáp huyện Thư Trì; phía nam giáp phủ Xuân Trường; phía bắc giáp phủ Thái Bình và huyện Thanh Quan.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 45 xã, thôn, lý, giáp:

1-Tổng Ô Mễ, 6 xã, thôn:

- | | | |
|-------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Ô Mễ | 2.Xã Đại Hội | 3.Thôn Thượng xã Tường An |
| 4.Xã Thọ Bi | 5.Xã Thụy Bình | 6.Thôn Đồng Bạch xã Tường An |

2-Tổng Tri Lai, 6 xã, thôn:

- | | | |
|-----------------|-----------------|---|
| 1.Xã Nhân Thanh | 2.Xã Đồng Thanh | 3.Thôn Đại Lai ³ xã Phương Lai |
| 4.Xã Tri Lai | 5.Xã Đoan Túc | 6.Thôn Phú Lạc xã Phương Lai |

3-Tổng Lạc Đạo, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1-Xã Lạc Đạo | 2-Xã Kỳ Bó | 3-Xã An Chính | 4.Xã Lạc Chính |
| 5.Xã Bồ Xuyên | 6.Xã Bằng Trạch | | |

4-Tổng Hội Khê, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1-Xã Hội Khê | 2-Xã Tống Vũ | 3.Xã Văn Động | 4.Xã Đông Chú |
| 5.Xã Thượng Cầm | 6.Xã Bình Trật | | |

5-Tổng Đội Trạch, 9 xã, thôn:

- | | | |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1.Xã Sa Cao | 2.Xã Hạc Lương | 3.Xã Bộ La |
| 4.Thôn Đông Đoài xã Đội Trạch | 5.Thôn Thượng xã Thuận An | |
| 6.Xã Cổ Việt | | |
| 7.Xã Hạc Châu | 8.Thôn Yên Phú xã Đội Trạch | 9.Thôn Hạ xã Thuận An |

6-Tổng Lịch Bài, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|-------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Lịch Bài | 2.Xã Trà Vi | 3.Xã Mộ Đạo | 4.Xã Văn Môn |
| 5.Xã Nguyệt Lâm | | | |

¹ Huyện Vũ Tiên 武僊縣: Một trong ba huyện thuộc phủ Kiến Xương được thành lập và đặt tên đời Lê Thánh Tông (1469). Các triều sau cho đến đời Đông Khánh không đổi. Sau tách sang tỉnh Thái Bình (1890). Nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

² Khắc: một khắc bằng 15 phút.

³ Thôn Đại Lai: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Thái Lai 泰來. Từ năm Tự Đức 15 (1862) kiêng húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là xã Đại Lai 大來.

7-Tổng Đa Cốc, 7 xã, thôn

- | | | | |
|---------------|---------------|-----------------|---|
| 1.Xã Đa Cốc | 2.Xã Phú Cốc | 3.Xã Lai Vi | 4.Thôn Nghĩa Môn ¹ xã Đa Cốc |
| 5.Xã Hữu Tiệm | 6.Xã Khả Cảnh | 7.Xã Dương Liễu | |

Số ruộng trong toàn huyện: 28.441 mẫu.

Số đất trong toàn huyện: 3.973 mẫu 6 sào.

Số đinh: 3.732 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.239 quan.

-Nộp bằng thóc: 31.099 học.

Lính tuyển: 360 người.

Phong tục:

Trong huyện phần nhiều là người đi học và người làm nông, người làm thợ và đi buôn tương đối ít.

Đàn bà con gái ở thôn quê phần nhiều đều lấy nuôi tằm dệt vải lụa làm nghề. Đất ở vào vùng giữa, dân chúng phần nhiều cần cù tiết kiệm.

Theo Thiên chúa giáo giám tông có 17 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Thóc, đậu, rau, dưa là các sản vật thông thường, đại khái cũng như các phủ huyện khác trong tỉnh.

Khí hậu:

Nóng, rét vừa phải. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, đến tháng mười thì gặt. Lúa hè xuống cấy vào tháng chạp, gặt vào tháng năm năm sau.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

-Phía tây bắc có sông Hộ (Hộ Giang) từ xã Thanh Hương huyện Thư Trì ở phía trên chảy qua huyện ấy, đến huyện Vũ Tiên rồi chảy ra tấn Trà Lý, dài ước hơn 70 dặm; trong đó có nhiều đoạn sâu từ 4 đến 6 thước không đều nhau, rộng chừng hơn 20 trượng.

-Phía tây nam có sông lớn, trên từ sông Vương, chảy qua hai huyện Thư Trì, Giao Thủy đến huyện Vũ Tiên, rồi chảy ra tấn Ba Lạt, mức nước khá sâu.

Danh thắng:

-Đền Trần Minh Công: dân hai xã Kỳ Bố và Bồ Xuyên phụng thờ. Thần họ Trần, huý Lãm, tự Minh Công. Cuối đời Ngô, Minh Công dấy quân chiếm vùng Bồ Hải khẩu tự lập làm một trong 12 sứ quân.

Đường đi:

Trong huyện có 3 đường:

- Một đường từ huyện Thư Trì đến địa phận hai xã Kỳ Bố, Bồ Xuyên, dài chừng 8 dặm.
- Một đường từ phủ thành đi đến huyện Chân Định, dài chừng 6 dặm.
- Một đường từ huyện Thư Trì đến phủ thành, dài chừng 5 dặm.

¹ Thôn Nghĩa Môn xã Đa Cốc: Đầu Nguyễn về trước là thôn Bà Các 婆閣 xã Đa Cốc.

HUYỆN CHÂN ĐỊNH

Chân Định là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ ở địa phận xã Động Trung, xung quanh đắp lũy đất chiều dài 37 trượng, chiều ngang 22 trượng, cao 3 thước, mặt trên dày 2 thước, chân lũy dày 8 thước. Có hai cửa Tả và Hữu. Hào rộng 3 thước, sâu 2 thước.

Từ cửa tây huyện thành đến bờ sông Liêm đi bộ mất chừng hơn 2 khắc.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Thanh Quan; phía tây bắc giáp huyện Vũ Tiên; phía nam giáp huyện Tiên Hải.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 70 xã, thôn, trang:

1-Tổng Xuân Vũ, 12 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------------------|-------------------|---|------------------|
| 1.Thôn Luật Ngoại | 2.Thôn Động Trung | 3.Xã Lại Trì | 4.Thôn Đông Nhuế |
| 5.Thôn Luật Nội | 6.Xã Phụng Thượng | 7.Xã Trì Lễ | 8.Thôn Đông Trì |
| 9.Thôn Cổ Ninh xã Niệm Hạ | | 10.Thôn Xuân Vũ xã Xuân Vũ ² | |
| 11.Thôn Nội xã Niệm Hạ | | 12.Thôn Thái Công xã Xuân Vũ | |

2-Tổng Đường Thâm, 10 xã, trang, trại:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| 1.Xã Diệm Dương | 2.Xã Dục Dương | 3.Xã Vân Cước | 4.Xã Dương Cước |
| 5.Xã Trục Tâm | 6.Xã Đường Thâm | 7.Xã Thiên Quan | 8.Trại Hưng Nhượng |
| 9.Xã Lãng Đông | 10.Xã Đắc Tượng | | |

3-Tổng Cao Mại, 9 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Cao Mại | 2.Xã Phương Trạch | 3.Xã Quân Bác | 4.Xã Đường Kênh |
| 5.Xã Quan Cao | 6.Xã Quân Cao | 7.Xã Bác Trạch | 8.Xã Trà Hương |
| 9.Xã Mỹ Lạc | | | |

4-Tổng Thụy Lũng, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|--------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Thụy Lũng | 2.Xã An Điềm | 3.Xã Tử Tế | 4.Xã Đăng Hoàng |
| 5.Xã An Trạch | 6.Xã An Lễ | 7.Xã Xuân Bảng ³ | 8.Xã Bích Kê ⁴ |
| 9.Xã Đông Lâu | | | |

5-Tổng An Bồi, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Xã An Bồi | 2.Xã Thao Bồi ⁵ | 3.Xã Thanh Nê | 4.Xã Xuân Cước ⁶ |
| 5.Xã Diềm Điền | 6.Xã Trình Phố | | |

6-Tổng Nam Đường, 9 xã, thôn, trang:

- | | | |
|----------------|-------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Nam Đường | 2.Thôn Nội xã Bạt Trung | 3.Thôn Ngoại xã Bạt Trung |
|----------------|-------------------------|---------------------------|

¹ Huyện Chân Định: ĐNNTC và PĐĐDC nói huyện Chân Định xưa là đất Đặng Châu 鄧州 (PĐĐD có ghi theo *Địa chiêu ký* 地釧記 (?)). Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Chân Định 眞定縣 thuộc phủ Kiến Xương. Các triều sau đều theo thế, cho đến đời Đông Khánh chưa thay đổi. Sau (1889) kiêng húy đồng âm chữ Chân (tên húy Dục Đức, cha vua Thành Thái) đổi là huyện Trục Định, tiếp đó lại tách cả phủ Kiến Xương để lập tỉnh Thái Bình. Nay thuộc đất huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

² Xã Xuân Vũ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thái Vũ 泰宇; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng tên Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Vũ 春宇.

³ Xã Xuân Bảng: Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Bảng 金榜, từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi là Xuân Bảng 春榜.

⁴ Xã Bích Kê: Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Kê 金雞 (CTTX); từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi là Bích Kê 碧雞.

⁵ Ngv. chép chữ 叨培 (*Thao Bồi*). Trên bản đồ cũng ghi chữ này. Sách *Nomenclature des Communes du Tonkin* của Ngô Vi Liễn và *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* đều chép tên xã này là xã Công Bồi 功培.

⁶ Xã Xuân Cước: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Cước 花腳 (CTTX); từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Cước 春腳.

4.Xã Kênh Bạt 5.Xã Kênh Nhuế 6.Thôn Lũ xã Cao Bạt

7.Trang Thân Thượng 8.Thôn Nang xã Cao Bạt 9.Xã Hương Ngải

7-Tổng Thịnh Quang, 7 xã

1.Xã Thịnh Quang 2.Xã Dưỡng Thông 3.Xã Phú Ân 4.Xã Vũ Lăng

5.Xã Mai Chử 6.Xã Văn Hanh 7.Xã Phú Mỹ

8-Tổng Đại Hoàng, 6 xã:

1.Xã Đại Hoàng 2.Xã Tiểu Hoàng 3.Xã La Cao 4.Xã An Ninh

5.Xã Trà Lý 6.Xã Lương Phú

Số ruộng các hạng trong toàn huyện: 35.589 mẫu 1 sào.

Số đất trong toàn huyện: 5.222 mẫu 4 sào.

Số đinh: 5.307 người.

Lính tuyển: 726 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 17.784 hộc.

-Nộp bằng tiền: 43.491 quan.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân thì người đi học và người làm nông (sĩ, nông) chiếm phần nhiều, người làm thợ và người buôn (công, thương) không có mấy. Phong tục thuần hậu tiết kiệm. Theo Thiên chúa giáo có 13 xã, thôn gián tông.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Xã Đường Thâm dẹt dũi. Các xã Trà lý, Cao Mai muối mắm tôm. Các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Gần biển rét nhiều, mùa hè nóng nực oi bức. Lúa hè xuống cấy khoảng tháng mười một, tháng chạp; tháng tư, tháng năm năm sau thì gặt. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, gặt thóc tháng mười.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn trên từ cửa cống Lịch Bài huyện Vũ Tiên chảy vào sông nhỏ ở trang Thân Thượng thuộc bản huyện rồi đổ ra tấp Trà Lý, quanh co uốn khúc, rộng chừng 3 trượng, sâu chừng 2 trượng, dài chừng hơn 250 trượng.

Danh thắng:

- Miếu Cao Lang: dân 3 xã Đường Thâm, Đông Nhuế, Động Trung phụng thờ. Tương truyền thân cưỡi ngựa từ núi Tam Đảo đi xuống đến địa phận các xã này rồi bay lên trời, dân địa phương dựng đền tại chỗ để thờ thần.

- Miếu Trình Hậu: dân xã Đường Thâm phụng thờ. Hậu là người xã Đường Thâm, vợ vua Triệu Vũ Đế.

- Miếu Triệu Vũ Đế: dân các xã Thụy Lũng, Bích Kê, Mai Chử phụng thờ. Đế họ Triệu, húy Đà¹, cuối đời Tần làm huyện lệnh huyện Long Xuyên, sau làm Nam Hải úy, đem quân sang đánh An Dương vương, tự lập làm vua.

Đường đi:

-Một đường nhỏ phía trên giáp xã Bộ La huyện Vũ Tiên, đi qua địa hạt bản huyện đến khu dân cư xã Trà Lý, dài chừng 30 dặm.

¹ Ngv: "thần Đà 神陀", đúng ra cần viết: "húy Đà 諱陀".

HUYỆN THƯ TRÌ

Thư Trì là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) vâng mệnh sáp nhập vào phủ Kiến Xương. Năm [Tự Đức] thứ 14 (1861), lại vâng mệnh tách ra, dời về lập huyện lỵ ở xã Mỹ Lộc. Xung quanh huyện lỵ đắp lũy đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 5 thước. Mặt lũy rộng 6 thước, chân lũy dày 1 trượng 1 thước, cao 5 thước. Có một cửa ở mặt trước. Phía ngoài lũy trồng tre xanh, có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước 4 tấc. Phía trước huyện lỵ nhìn ra sông lớn. Từ cửa huyện đến bờ sông cách chừng 223 trượng 3 thước. Từ huyện thành đi về phía bắc đến bờ sông Thanh Hương, cách 385 trượng.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Vũ Tiên; phía tây giáp sông lớn, đối bờ với huyện Mỹ Lộc; phía nam giáp huyện Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, trại.

1- Tổng Cự Lâm, 8 xã:

- | | | | |
|----------------|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hương Cáp | 2.Xã Hữu Lộc | 3.Xã Thanh Bản | 4.Xã An Để |
| 5.Xã Hương Táo | 6.Xã Cự Lâm | 7.Xã Phan Kiều | 8.Xã Đức Hiệp |

2- Tổng Vị Sĩ, 6 xã:

- | | | | |
|-------------|--------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Vị Khê | 2.Xã Hậu Tải | 3.Xã Văn Đài | 4.Xã An Liêm |
| 5.Xã Vị Sĩ | 6.Xã An Lại | | |

3- Tổng Nội Lãng, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Nội Lãng | 2.Xã Lãng Xuyên | 3.Xã Phúc Trung | 4.Xã Đại Đồng |
| 5.Xã Huyền Chân | 6.Xã Nội Hoàn | 7.Xã Phú Mãn | |

4- Tổng Bồng Điền, 8 xã, trại:

- | | | | |
|----------------|------------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Bồng Điền | 2.Xã Mỹ Bồng | 3.Xã Phú Chủ | 4.Xã Mỹ Lộc |
| 5.Xã Thọ Lộc | 6.Trại Tăng Bồng | 7.Xã Hương Đường | 8.Xã Lộc Điền |

5- Tổng An Lão, 7 xã trang:

- | | | | |
|-------------|-----------------|---------------|------------------|
| 1.Xã An Lão | 2.Xã Phúc Khánh | 3.Xã Hoàng Xá | 4.Trang Phúc Nội |
| 5.Xã An Lộc | 6.Xã Ngô Xá | 7.Xã Kiến Xá | |

6- Tổng Khê Kiều, 10 xã, trang:

- | | | | |
|----------------------------|-----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Khê Kiều ² | 2.Xã Bình An | 3.Xã Từ Châu | 4.Xã Lộc Quý |
| 5.Xã Phú Lễ | 6.Xã Văn Lang | 7.Xã La Uyên | 8.Xã Đại An |
| 9.Trại Văn Lâm | 10.Trại Trà Khê | | |

7- Tổng Vô Ngại, 8 xã:

- | | | | |
|------------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Vô Ngại | 2.Xã Dũng Thuý | 3.Xã Nghĩa Khê | 4.Xã Trà Động |
| 5.Xã Thượng Điền | 6.Xã La Điền | 7.Xã Ngoại Lãng | 8.Xã Văn Lãng |

8- Tổng Thượng Hộ, 9 xã, trang:

- | | | | |
|--------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
| 1.Xã Thượng Hộ | 2.Xã Đông Đại | 3.Xã Thâm Động | 4.Xã An Điện |
| 5.Trang Tĩnh Xuyên | 6.Xã Tranh Xuyên | 7.Xã Thanh Hương ³ | 8.Xã Phú Nha |

¹ Huyện Thư Trì 舒池縣: Tên đặt từ đời Lê Thánh Tông (1469) (vị trí vào khoảng địa phận huyện Bồng Điền và huyện Kiến Xương phủ Kiến Xương thời thuộc Minh). Các triều sau cho đến đời Đông Khánh không thay đổi. Sau tách sang tỉnh Thái Bình (1890). Nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

² Xã Khê Kiều: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Khê Cầu.

³ Xã Thanh Hưng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Mạt Hương.

9. Xã Hội Kê

Số ruộng trong toàn huyện: 25.152 mẫu 7 sào.

Số đất trong toàn huyện: 8.071 mẫu 8 sào.

Số đinh: 4.323 người.

Lính tuyển: 564 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.625 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 30.133 học.

-Nộp bằng vải trắng: 18 tấm 15 thước.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân thì người làm nghề nông nhiều nhất, thứ đến là học trò (sĩ); người làm thợ (công) và buôn bán (thương) ít hơn nữa.

Phong tục có chỗ xa hoa, có chỗ tiết kiệm nhưng cũng nhiều nơi chuộng thói xa xỉ. Một vài nơi dân chúng ngoan ngoãn thường hay sinh sự kiện cáo. Theo Thiên chúa giáo có 8 xã gian tông.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Lúa hè khoảng tháng mười một, tháng chạp xuống cấy, tháng năm năm sau thì gặt. Lúa thu xuống cấy từ tháng sáu, tháng mười gặt thóc.

Hai xã Đại Đồng, Phúc Trung cũng có có rươi. Các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Nóng lạnh vừa phải, đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông:

Trong huyện không có núi, chỉ có 2 dòng sông:

- Một dòng sông lớn (gọi là sông Bồng Điền) trên giáp huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên, chảy qua địa hạt bản huyện, thông ra tấn Ba Lạt, rộng chừng 100 trượng, sâu mười trượng.

- Một dòng sông vừa (gọi là sông Thanh Hương) do sông Bồng Điền chia dòng mà thành, chảy qua địa hạt bản huyện và huyện Vũ Tiên, thông ra tấn Trà Lý, rộng chừng 30 trượng, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

- Đền Lý Nam Đế: dân xã Hậu Tải phụng thờ. Sự tích Lý Nam Đế, xem rõ ở phần ghi về danh thắng huyện Thụy Anh.

- Đền thờ thiên sư Đạt Ma: dân xã Ngoại Lãng phụng thờ. Thần họ Đỗ, húy Đô, người làng Hoàng Giang tỉnh Hải Dương tinh thông Phật học, sau thi đậu khoa thi Bạch Liên, làm Tăng quan đến chức Đô sát đại phu, hiệu Đạt Ma thiên sư. Năm thứ 10 đời vua Trần Nhân Tông thiên sư hoá ở xã Ngoại Lãng, dân bản xã lập đền phụng thờ, mỗi khi cầu khẩn đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

- Đền thờ Đỗ Thượng thư: ở xã Ngoại Lãng. Thần là người bản xã, họ Đỗ tên là Lý Khiêm, đậu Trạng nguyên đời Lê Cảnh Thống (1498-1504), vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc [Trung Quốc], lâm bệnh mất ở Bằng Tường. Sau khi mất, được tặng chức Đô ngự sử. Nay dân toàn tổng phụng thờ.

- Đền thờ Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê: ở xã An Lão. Xã này là quê bà ngoại của Hoàng thái hậu. Mỗi khi cầu khẩn đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

- Chùa Phúc Lâm: ở xã Đồng Đại. Chùa xây từ đời vua Trần Duệ Tông (1373-1377), có tháp Ứng Thiên, có giếng Hoàn Hải, phong cảnh rất đẹp.

Đường đi:

- Một đường quan báo từ bến đò xã Bồng Điền đi sang tỉnh Hải Dương, dài khoảng 5 dặm.
- Một đường tư cũng từ bến đò xã Bồng Điền đi đến phủ Thái Bình, dài khoảng 5 dặm.
- Một đường nhỏ từ xã Mỹ Lộc đi đến phủ Kiến Xương, dài khoảng 10 dặm.

HUYỆN TIỀN HẢI

Tiền Hải là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ đặt ở ấp Phong Lai, sau sáp nhập vào huyện Chân Định. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) lại tách thành huyện riêng, dời huyện lỵ về xóm Ngoại Đê. Xung quanh huyện lỵ trồng lũy tre, dài 12 trượng 5 thước, rộng 110 trượng 5 thước; không có hào.

Từ cửa huyện đến bờ sông Côn cách chừng 800 trượng. Từ góc phía bắc huyện thành đến bờ sông Lân cách chừng hơn 1.000 trượng. Từ phía nam huyện thành đến bờ sông Long Hầu cách chừng 115 trượng.

Huyện hạt¹ phía tây giáp huyện Chân Định, phía đông giáp biển lớn, phía nam giáp huyện Giao Thủy, phía bắc giáp huyện Thanh Quan.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, trang, trại:

1-Tổng Tân Định, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1.Ấp Đại Hữu | 2.Ấp Lạc Thành | 3.Trại Nhuận Ốc | 4.Ấp Vĩnh Ninh |
| 5.Ấp Phú Nhuận | 6.Lý Ngoại Đê | | |

2-Tổng Tân An, 6 lý, ấp:

- | | | | |
|----------------|-------------------|---------------|-------------------|
| 1.Lý Diêm Trì | 2.Trại Quân Trạch | 3.Ấp Đông Cao | 4.Trại Lưu Phương |
| 5.Ấp Nguyệt Lũ | 6.Ấp Nho Lâm | | |

3-Tổng Tân Cơ, 8 lý, ấp, giáp:

- | | | | |
|-----------------|------------------|-----------------|----------------|
| 1.Lý Thủ Chính | 2.Giáp Trung Lập | 3.Ấp Đông Quách | 4.Ấp Năng Tĩnh |
| 5.Ấp Dưỡng Chân | 6.Giáp Tức Tranh | 7.Ấp Hữu Vi | 8.Ấp Hương Tân |

4-Tổng Tân Hưng, 6 lý, ấp:

- | | | | |
|--------------|------------------|---------------|------------------|
| 1.Lý Quý Đức | 2.Ấp Phụ Thành | 3.Trại Yên Cư | 4.Lý Đường Xuyên |
| 5.Ấp Định Cư | 6.Giáp Phụ Quách | | |

5-Tổng Tân Thành, 6 xóm, ấp, trại:

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|------------|
| 1.Ấp Chính Trung | 2.Ấp Lạc Thiện | 3.Ấp Đồng Lạc | 4.Ấp Vũ Xá |
| 5.Ấp Phong Lai | 6.Trại Mỹ Đức | | |

6. Tổng Tân Phong, 6 xóm, ấp:

- | | | | |
|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| 1.Lý Văn Hải | 2.Ấp Lương Điền | 3.Ấp Cam Lai | 4.Lý Thanh Giám |
| 5.Ấp Đức Cơ | 6.Ấp Trinh Cát | | |

7. Tổng Tân Bôi, 9 ấp, xóm, trại, giáp:

- | | | | |
|-------------------|------------------|------------------|----------------|
| 1.Lý Tuân Nghĩa | 2.Ấp Hanh Thông | 3.Trại Chi Trí | 4.Ấp Đồng Nhân |
| 5.Ấp Xuân Hoà | 6.Trại Hương Khê | 7.Giáp Tham Đồng | 8.Giáp Lũng Tả |
| 9.Trại Thiên Kiều | | | |

¹ Huyện Tiền Hải 錢海縣: Huyện mới lập năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) trên vùng đất ven biển hai huyện Giao Thủy và Chân Định do Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang lập ấp trong các năm đầu đời Minh Mệnh. Nay vẫn mang tên huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Số ruộng toàn huyện: 6.704 mẫu 6 sào 10 thước 2 phân 1 ly.

Số đất toàn huyện: 1.497 mẫu 9 sào 11 thước 3 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.439 quan 4 mạch 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.038 học 36 bát 8 vốc.

Đình số: 1.492 người.

Lính tuyển: 149 người.

Phong tục:

Dân phân nhiều làm nghề nông, ít có văn học, phong tục cần cù tiết kiệm, gần được mức đôn hậu. Duy vì địa hạt gần biển nên giọng nói hơi nặng và nhanh, người ta gọi là giọng miền biển. [Trong huyện] không có nghề thủ công nào khác, ngoài việc chế cối đem bán để người ta mua về dệt thành loại chiếu thô (sợi to), cùng là việc ra bãi biển bứt chặt các cây cỏ tạp nhạp đem về làm củi đun.

Theo Thiên chúa giáo chỉ một áp gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Địa hạt bản huyện ở ven biển, lại là huyện mới lập, ngoài rươi ra không có sản vật gì đặc sắc đáng kể.

Khí hậu:

Địa hạt bản huyện ở gần biển, nhiều sương mù ẩm thấp, khi mặt trời lên cao mới tan. Nước mặn ven biển thường tràn vào, các việc làm nông đều nên làm sớm [hơn nơi khác], không nên làm muộn.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông trên từ cửa sông xã Thanh Hương huyện Thư Trì chảy qua hai huyện Vũ Tiên, Chân Định, chảy qua tổng Tân Bồi thuộc bản huyện rồi đổ ra tấp Trà Lý. Rộng 82 trượng, nước lên sâu 7 thước 8 tấc; nước xuống, sâu 1 thước 8 tấc.

- Một dòng sông gọi là sông Ngư Dũng, trên từ cửa tấp Ba Lạt, qua địa phận tổng Hà Cát huyện Giao Thủy, chảy qua các tổng Tân Bồi, Tân An, rồi đổ ra cửa tấp Lân; rộng 52 trượng 2 thước; khi nước lên sâu 8 thước; nước xuống, sâu hơn 4 thước.

Danh thắng:

Huyện mới lập, không có danh lam cổ tự. Riêng có sự tích về việc quan Doanh điền sứ đời trước là Nguyễn Công Trứ vâng mệnh triều đình chiêu dân lập ấp, xây dựng nên huyện này, nay trong huyện nhiều nơi lập đền thờ.

Đường đi:

- Một đường từ địa phận xã Tiểu Hoàng huyện Chân Định đi qua các tổng Tân An, Tân Cơ thuộc bản huyện, đến giáp địa phận tổng Hà Cát huyện Giao Thủy, dài chừng 10 dặm.

- Một đường từ tổng Thân Hướng huyện Thanh Quan, qua tổng Tân Bồi rồi đi qua huyện lỵ, dài khoảng hơn 9 dặm.

PHỦ THÁI BÌNH

Phủ Thái Bình ở về phía đông bắc thành tỉnh; đi đường bộ [lên thành tỉnh] mất chừng một ngày; đi đường thủy mất 2 ngày.

Phủ kiêm lý huyện Đông Quan, thống hạt hai huyện Thanh Quan, Thụy Anh.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ, mặt hướng về phía nam. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều đều 45 thước; cao 7 thước 2 tấc; mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 thước 5 thước, chung quanh có hào rộng 4 thước, sâu 3 thước.

Phủ hạt¹ phía tây giáp phủ Kiến Xương, phía đông giáp tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên, phía nam giáp biển cả.

Đông tây cách nhau 55 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện Đông Quan do phủ kiêm lý, 8 tổng:

- | | | | |
|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| 1. Tổng Phương Quan | 2. Tổng An Tiêm | 3. Tổng Đông Vi | 4. Tổng Đông Hồ |
| 5. Tổng Hạ Động | 6. Tổng Thượng Liệt | 7. Tổng Bình Cách | 8. Tổng Hoá Tài |

Các huyện thống hạt:

1-Huyện Thanh Quan, 10 tổng:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Trực Nội | 2. Tổng Đông Động | 3. Tổng Đông Hải | 4. Tổng Cát Hộ |
| 5. Tổng Thượng Tâm | 6. Tổng Trùng Hoài | 7. Tổng Phúc Khê | 8. Tổng Vị Dương |
| 9. Tổng Lễ Thân | 10. Tổng Thần Hương | | |

2-Huyện Thụy Anh, 9 tổng:

- | | | | |
|-------------------|------------------|--------------------|------------------|
| 1. Tổng Ninh Cù | 2. Tổng Yên Định | 3. Tổng Hoàn Đường | 4. Tổng Vạn Xuân |
| 5. Tổng Quảng Nạp | 6. Tổng Yên Bái | 7. Tổng Cao Dương | 8. Tổng Hồ Đội |
| 9. Tổng Bích Du | | | |

Số ruộng toàn phủ: 50.144 mẫu 2 sào.

Số đất toàn phủ: 21.362 mẫu 2 sào.

Số đinh: 7.851 người.

Lính tuyển: 954 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 52.248 hộc 16 bát.

-Nộp bằng tiền: 42.992 quan.

Phong tục:

Ba huyện trong phủ phong tục đại khái giống nhau. Riêng huyện Thụy Anh ở ven biển, dân chúng phần nhiều làm nghề đánh cá. Xã Vạn Đồn có nghề đan lưới cá, xã An Chỉ giỏi nghề dệt vải mịn. Theo Thiên chúa giáo giám tông chỉ khoảng một phần mười.

Sản vật:

Cả ba huyện đều nhiều lúa thu, ít lúa hè; xen trồng đậu, đay, khoai, đậu. Duy huyện Thanh Quan dệt vải trắng nhiều hơn các huyện khác. Đất huyện Thụy Anh hợp với trồng cây thuốc lào.

Khí hậu:

Địa hạt bản phủ gần biển, nhiều sương mù ẩm thấp, [buổi sáng] mặt trời lên cao mới tan. Các mặt khác đại để cũng giống như các phủ huyện khác trong tỉnh.

¹ Phủ Thái Bình: đời Lý là hương Thái Bình 太平鄉; đời Trần là lộ An Tiêm 安暹路. Thời thuộc Minh là huyện Thái Bình 太平縣 thuộc phủ Trấn Man. Năm Quang Thuận 10 (1469) nâng lên thành phủ Thái Bình 太平府 gồm 4 huyện: Đông Quan, Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi. Thời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy vua Quang Trung), đổi là phủ Thái Ninh 太寧府. Đầu triều Nguyễn lấy lại tên cũ là phủ Thái Bình, vẫn gồm 4 huyện. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi để lập phân phủ Thái Bình. Năm Tự Đức 4 (1851) lại nhập thêm huyện Thanh Quan nguyên thuộc phủ Kiến Xương, thành phủ Thái Bình gồm 3 huyện: Đông Quan, Thụy Anh, Thanh Quan. Nay là đất các huyện Đông Hưng, Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Núi sông:

Trong phủ không có núi. Có hai sông:

- Một dòng là Côn Giang, từ phía đông nam huyện Thanh Quan, trên húng nước hai nguồn sông Nông và sông Hộ, rồi chảy về phía đông qua hai huyện Thanh Quan, Chân Định rồi đổ ra cửa biển Trà Lý.

- Một dòng gọi là sông Hy Hà, từ ngã ba sông Đào tỉnh Hưng Yên chia dòng chảy qua hai huyện Quỳnh Đôi, Đông Quan, đến huyện Phụ Dực làm thành sông Đào Động, lại chảy qua 3 huyện Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh rồi đổ ra biển ở cửa Diêm Hộ.

Danh thắng:

Huyện Thụy Anh: có miếu Tiên Lý Nam Đế, miếu Ngô Đông, miếu Đế Thích, miếu Càn Hải phu nhân nhà Tống, dân chúng đến cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

Huyện Thanh Quan: có chùa Trung Liệt, đền thờ Quách Thượng thư.

Đường đi:

Trong phủ hạt có 5 con đường:

- Một đường từ xã Kim Ngọc huyện Thân Khê phủ Tiên Hưng tỉnh Hưng Yên đi qua hai tổng Đông Vi, Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 4 dặm.

- Một đường từ xã Kim Ngọc đi qua hai tổng Đông Vi, Phương Quan đến xã Đông Linh huyện Phụ Dực đi qua tổng Bình Cách đến phủ lỵ, dài khoảng 3 dặm.

- Một đường từ xã Lai Ổn huyện Quỳnh Côi đi qua hai tổng Phương Quan, Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 7 dặm.

- Một đường từ huyện Phụ Dực đi qua tổng Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 3 dặm.

- Một đường từ huyện Thụy Anh đi qua hai tổng Hạ Động, Đông Hồ đến phủ thành, dài khoảng 12 dặm.

HUYỆN ĐÔNG QUAN

Huyện Đông Quan do phủ Thái Bình kiêm lý. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Thụy Anh, phía tây giáp phủ Tiên Hưng, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Quỳnh Côi.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 14 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã:

1-Tổng Phương Quan, 7 xã:

1.Xã Phương Quan	2.Xã Phương Xá	3.Xã Đông Kỳ	4.Xã Điều Thượng
5.Xã An Vị	6.Xã Cổ Tiết	7.Xã Lệ Bảo	

2-Tổng Hạ Động, 7 xã:

1.Xã Hạ Động	2.Xã Tử Đò	3.Xã Lạc Sơn ²	4.Xã Khai Lai
--------------	------------	---------------------------	---------------

¹ Huyện Đông Quan: Đồi Lý thuộc lộ Ứng Thiên, đồi Trần thuộc lộ Long Hưng. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Lan 古蘭縣 thuộc phủ Trấn Man (THQQ). Đồi Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Đông Quan 東關縣 thuộc phủ Thái Bình. (Danh sách các phủ huyện đời Hồng Đức trong PĐDD, 7a bản in lâm là Tây Quan 西關縣). Các triều sau đều gọi là huyện Đông Quan. Sau hợp nhất với huyện Tiên Hưng thành huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình hiện nay.

² Xã Lạc Sơn: Đâu Nguyễn trở về trước là xã Miên Sơn 綿山; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Miên

5.Xã Thượng Phúc¹ 6.Xã Trà Linh 7.Xã Quan Động

3- Tổng An Tiêm, 7 xã:

1.Xã An Tiêm 2.Xã Hoè Nha 3.Xã Tam Lộng 4.Xã An Xá
5.Xã Bái Thượng 6.Xã Lương Thường 7.Xã Lãng Tinh

4-Tổng Thượng Liệt, 5 xã, số:

1.Xã Thượng Liệt 2.Xã Hạ Liệt 3.Xã Phát Lộc 4.Sở Thượng Liệt
5.Xã Trung Liệt

5-Tổng Đông Vi, 9 xã, thôn:

1.Xã Đông Vi 2.Xã Dụ Đại 3.Xã Phù Lưu 4.Xã Đông Cù
5.Thôn Dụ xã Dụ Đại 6.Xã Đông Liệt 7.Xã Thuận Tuý 8.Xã Đào Xá
9.Xã Cổ Dũng

6- Tổng Bình Cách, 10 xã, thôn:

1.Xã Bình Cách 2.Xã Đông Khê 3.Xã Phương Mai² 4.Xã Lại Xá
5.Thôn Nậu xã Kênh Lũ 6.Xã Lãm Khê 7.Xã Hoành Từ
8.Xã Diên Hà 9.Xã Tào Xá 10.Thôn Hào xã Kênh Lũ

7-Tổng Đông Hồ, 6 xã:

1.Xã Đông Hồ³ 2.Xã Phong Đăng⁴ 3.Xã Khúc Mai 4.Xã Vô Hối
5.Xã Hải Đò 6.Xã Luyến Khuyết

8- Tổng Hoá Tài, 4 xã:

1.Xã Hóa Tài 2.Xã Hậu Trữ 3.Xã Diên Trữ 4.Xã Thanh Du

Số ruộng trong toàn huyện: 16.137 mẫu 1 sào.

Số đất trong toàn huyện: 7.618 mẫu 5 sào.

Số đinh: 2.736 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.693 quan.

- Nộp bằng thóc: 13.703 học 26 bát.

Lính tuyển: 258 người.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân thì người học trò và người làm nghề nông là đông nhất, người làm thợ, đi buôn thì ít. Phong tục chất phác. Theo Thiên chúa giáo có 17 xã, thôn gián tông.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa mùa ít. Các sản vật thông thường cũng như các huyện khác trong tỉnh, không có thứ gì đặc sắc đáng kể. Riêng các xã Đông Cù, Dụ Đại có mắm rươi.

Khí hậu:

Khí hậu nóng lạnh vừa phải. Ruộng đất chua mặn. Hàng năm xuống cấy từ tháng sáu; tháng mười gặt thóc. Lúa hè xuống cấy từ tháng mười một; tháng năm năm sau gặt thóc.

(tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là Lạc Sơn 樂山.

¹ Xã Thượng Phúc: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Thượng Miên 上綿. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Miên, đổi gọi là Thượng Phúc 上福.

² Xã Phương Mai: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoàng Mai.

³ Xã Đông Hồ: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Triều.

⁴ Xã Phong Đăng: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Viên Đăng 員當; từ năm 1825 kiêng chữ Đăng 登 (tên húy của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đăng mẹ Minh Mệnh), đổi gọi là Phong Đăng 豐登.

Sông núi:

Trong huyện không có núi. Sông có 2 dòng:

- Một dòng sông ở phía đông, từ địa phận huyện Quỳnh Đôi chảy qua địa phận ba tổng Hoá Tài, Đông Hộ, Hạ Động [ở bên bờ phía đông] và hai tổng Bình Cách, Thượng Liệt ở bờ phía tây, đổ ra biển ở trấn Diêm Hộ huyện Thụy Anh. Sông rộng 27 trượng 5 thước; nước lên, sâu 2 trượng 5 thước; nước xuống, sâu một trượng 5 thước.

- Một dòng sông ở phía tây, từ huyện Thân Khê phủ Tiên Hưng chảy qua địa hạt bản huyện, qua ngã ba sông Cồn, đổ ra biển ở trấn Trà Lý. Sông rộng 14 trượng 3 thước; nước lên sâu 1 trượng 8 thước, nước xuống, sâu 1 trượng 6 thước.

Danh thắng:

Trong huyện này chỉ có đền miếu tâm thường, không có những nơi danh lam cổ tích đáng ghi chép.

Đường đi:

Đã ghi ở trên.

HUYỆN THANH QUAN

Thanh Quan là huyện thống hạt của phủ Thái Bình. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Tống Khê, xung quanh đắp lũy đất. Lũy dài rộng mỗi chiều 40 trượng, cao 4 thước. Mặt lũy rộng 1 thước 2 tấc, chân lũy dày 4 thước, bên ngoài trồng tre gai. Phủ lỵ hướng về phía nam, chỉ có một cửa ở phía trước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp hai huyện Thụy Anh, Tiên Hải, phía tây giáp huyện Thân Khê tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Chân Định, phía bắc giáp huyện Đông Quan.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 51 xã, thôn, trại:

1-Tổng Trực Nội, 6 xã:

- | | | | |
|----------------------------|----------------|-------------|------------|
| 1.Xã Trực Nội ² | 2.Xã Đông Trại | 3.Xã Yên Lũ | 4.Xã An Lễ |
| 5.Xã Tống Nhi | 6.Xã Tống Khê | | |

2-Tổng Đông Động, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|----------------------------|----------------|
| 1.Xã Đông Động | 2.Xã Long Bối | 3.Xã Thụ Điền ³ | 4.Xã Phong Lôi |
| 5.Xã Bi Động | | | |

3. Tổng Đông Hải, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------------------|-----------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Đông Hải | 2.Xã Lương Đống | 3.Xã Tế Quan | 4.Xã Vô Song |
| 5.Xã Kỳ Trọng ⁴ | 6.Xã Yên Chân | 7.Xã Văn Ông | 8.Thôn Đông Quan |

¹ Huyện Thanh Quan: Tên huyện đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông là huyện Thanh Lan 靑蘭縣, thuộc phủ Tân Hưng 新興 (đời Lê Trung hưng kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là phủ Tiên Hưng 先興). Năm Gia Long thứ 1 (1802) kiêng húy chữ Lan 蘭 (mẹ cả của vua Gia Long), đổi là huyện Thanh Quan 靑關縣, đặt thuộc phủ Tiên Hưng, năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi thuộc phủ Kiến Xương, năm Tự Đức 4 (1851) đổi thuộc phủ Thái Bình. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đổi phủ Thái Bình cũ thành phủ Thái Ninh (1893), sau lại đổi phủ Thái Ninh làm huyện Thái Ninh, rồi nhập với huyện Thụy Anh làm huyện Thái Thụy. Nay đất huyện Thanh Quan thuộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

² Tổng và xã Trực Nội: Đầu Nguyễn trở về trước là tổng và xã Hà Nội 河内; sau tránh tên tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh 12 (1831), đổi là Trực Nội 直内.

³ Xã Thụ Điền: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Thụ Triền 受廛; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Điền 受田.

⁴ Xã Kỳ Trọng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Kỳ Chủng 奇種. Đầu triều Nguyễn (1802) kiêng chữ Chủng (tên

4-Tổng Cát Hộ, 3 xã:

1.Xã Cát Hộ 2.Xã Trùng Quan 3.Xã Sa Cát

5-Tổng Thượng Tâm, 6 xã:

1.Xã Thượng Tâm 2.Xã Thượng Phú 3.Xã Hạ Tâm 4.Xã Cổ Hội
5.Xã Hội Châu 6.Xã Dương Xuyên

6. Tổng Trùng Hoài, 5 xã:

1.Xã Trùng Hoài 2.Xã Thiên Quan 3.Xã Hoài Hữu 4.Xã Trùng Uyên
5.Xã Liên Khê

7. Tổng Phúc Khê, 6 xã, thôn:

1.Thôn Tiên xã Phúc Khê 2.Xã Nha Xuyên 3.Xã Kỳ Nhai
4.Thôn Trung xã Phúc Khê 5.Xã Đông Uyên 6.Xã Xuân Phố

8. Tổng Vị Dương, 3 xã:

1.Xã Vị Dương 2.Xã Vị Khê 3.Xã Đồng Tĩnh

9. Tổng Lễ Thân, 4 xã:

1.Xã Lễ Thân 2.Xã Lục Linh 3.Xã Vũ Nghị 4.Xã Biên Hàn

10. Tổng Thân Huống, 5 xã, thôn:

1.Xã Thân Huống 2.Xã Thân Đầu 3.Thôn Chiêm Thuận 4.Xã Phú Uyên
5.Xã Lũng Đầu

Số ruộng trong huyện: 22.891 mẫu 1 sào.

Số đất trong huyện: 6.197 mẫu.

Số đình: 3.487 người.

Lính tuyển: 435 người.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 16.478 quan.

-Nộp bằng thóc: 26.420 hộc.

-Nộp bằng vải trắng mịn: 210 tấm.

Phong tục:

Phong tục trong huyện thuần hậu chất phác. Các hạng sĩ, nông, công, thương đều có, nhưng dân nông nhiều hơn cả. Ở xã Thụ Điền có một số đàn bà con gái làm nghề ca hát, ngoài ra thì chỉ nuôi tằm dệt vải lụa. Theo Thiên chúa giáo có 8 xã gián tông.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Làm nghề dệt vải có 6 xã, thôn: Long Bối, Thiên Quan, thôn Trung, thôn Tiên, Kỳ Nhai, Đông Uyên, đều có nộp thuế theo lệ định. Các sản vật thông thường cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Khí hậu:

Trong toàn huyện khí hậu điều hoà, đại khái cũng giống các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

Sông lớn có 3 dòng:

- Một từ sông Nhị Hà chảy xuôi xuống đến ngã ba Tuần Vương thì chia dòng phụ chảy qua địa hạt huyện Thư Trì bao quanh qua các tổng Trùng Quan, Cát Hộ, qua 2 huyện Vũ Tiên, Chân Định rồi đổ ra cửa biển Trà Lý.

- Một dòng từ sông Nhị Hà chảy xuôi đến ngã ba Nông tỉnh Hưng Yên thì chia dòng quanh co chảy qua địa hạt bản huyện ở các tổng Đông Động, Đông Hải, Thượng Tâm, hợp dòng với sông Côn (rộng hơn 20 trượng, sâu hơn 30 thước), rồi đổ ra biển ở cửa Trà Lý.

- Một dòng từ phủ Ninh Giang tỉnh Hải Dương chảy qua địa phận các xã Vi Khê, Đông Tỉnh (rộng hơn 20 trượng, sâu hơn 15 thước), chảy thông ra cửa Diêm Hộ.

Những sông nói trên, hàng năm trong khoảng từ tháng mười đến tháng chạp thường có nước mặn từ biển tràn vào, có khi nước mặn lên tận các chỗ ngã ba sông.

Danh thắng:

- Chùa Trung Liệt: ở xã Trung Liệt¹. Xưa Bảo Anh phu nhân đời Trần trụ trì chùa này, về sau dân bản xã phụng thờ.

- Đền thờ Quách Thượng thư: 2 xã Thiên Quan, Phú Uyên cùng thờ. Thân họ Quách, huý Hữu Nghiê², em Thượng thư Quách Đình Bảo³; đậu Tiến sĩ năm Quang Thuận (1460-1469), vâng mệnh đi sứ Bắc quốc (Trung Quốc), có soạn bài *Giới bản bộ bảng văn* (Bài văn khuyên răn liêu thuộc dưới quyền), người Minh khen là "Tam đại nhân tài" (người có tài như các nhà thơ nhà văn ba đời Đường, Tống, Nguyên), được vua nhà Minh ban tặng áo mũ giải trãi đồ. Sau khi mất được phong làm phúc thần.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ xã Cát Hộ, qua các tổng Trực Nội, Thượng Tâm, Trùng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương đến tổng Thần Huống, dài hơn 150 trượng.

HUYỆN THỤY ANH

Thụy Anh là huyện thống hạt thuộc phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận hai xã Hồ Đội và Bao Hàm, xung quanh đắp lũy đất, dài 21 trượng 1 tấc, rộng 17 trượng 1 thước, cao 3 thước 5 tấc, có một cửa [ở mặt tiền]. Từ cửa huyện đến bờ biển Diêm Hộ cách 900 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Tam Nông dài 500 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Luộc dài 800 trượng.

Huyện hạt⁴ phía đông giáp biển cả, phía tây giáp huyện Đông Quan, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương.

¹ Huyện Thanh Quan không có xã Trung Liệt. Cách sông Côn Giang, bên bờ bắc là huyện Đông Quan có xã Trung Liệt tổng Thượng Liệt. Có nhiều khả năng chùa Trung Liệt ở xã Trung Liệt thuộc huyện Đông Quan mà soạn giả đưa nhầm vào huyện Thanh Quan. Nhưng sự nhầm này phải kể từ ĐNNTC vì sách ấy cũng chép lầm chùa Trung Liệt ở huyện Thanh Quan.

² Quách Hữu Nghiê 郭有嚴 (1445-?): quê xã Phúc Khê, nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình; đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 10 (1469).

³ Quách Đình Bảo 郭廷寶 (1440-?): anh Quách Hữu Nghiê, đỗ Thám hoa khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

⁴ Huyện Thụy Anh 瑞英縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Thái Bình. Các triều sau đều theo thế. Năm Kiến Phúc 1 (1884) kiêng huý chữ Anh 英 (Anh Hoàng đế, huý hiệu của Tự Đức), đổi là huyện Thụy Vân (x. *Thái Bình phong vật chí*). Đầu đời Đông Khánh bỏ lệ kiêng huý chữ đồng âm, lấy lại tên cũ là huyện Thụy Anh. Sau hợp nhất hai huyện Thái Ninh và Thụy Anh (1977) thành huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình hiện nay.

Đồng tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 59 xã, thôn:

1- Tổng Ninh Cù, 4 xã:

1.Xã Ninh Cù 2.Xã Bùn Xá 3.Xã Vân Cù 4.Xã Cao Cương¹

2-Tổng Yên Bái, 7 xã:

1.Xã Yên Bái 2.Xã Thọ Cách 3.Xã Quỳnh Lý 4.Xã Tu Trình
5.Xã Đãng Trường 6.Xã Vân Am 7.Xã Kha Lý

3-Tổng Yên Định, 6 xã:

1.Xã Yên Định 2.Xã Trà Hôi 3.Xã Hạ Tập 4.Xã Yên Lệnh
5.Xã Ô Trình 6.Xã Trà Bồi

4-Tổng Cao Dương, 6 xã:

1-Xã Cao Dương 2.Xã Yên Cúc 3.Xã Thu Cúc 4.Xã Cao Trai
5.Xã Hoà Đồng 6.Xã Xá Thị

5-Tổng Hoàn Đường, 9 xã:

1.Xã Hoàn Đường 2.Xã Cam Đường 3.Xã Thiên Đổ
4.Xã Di Phúc² 5.Xã Dương Đường 6.Xã Đường Tỉnh 7.Xã Lai Triều
8.Xã Hạc Ngang 9.Xã Hoàn Quan

6-Tổng Hồ Đội, 7 xã:

1.Xã Hồ Đội 2.Xã Diêm Hộ 3.Xã Yên Chỉ 4.Xã Ngoại Trình
5.Xã Bao Hàm 6.Xã Quang Lang 7.Xã Mai Diêm³

7-Tổng Vạn Xuân, 7 xã:

1.Xã Vạn Xuân⁴ 2.Xã Minh Vũ 3.Xã Tam Tri 4.Xã Tri Chỉ
5.Xã Bình Lãng 6.Xã Lỗ Trường 7.Xã Chỉ Bò

8-Tổng Bích Du, 6 xã:

1.Xã Bích Du 2.Xã Hà Mi 3.Xã Sơn Đường 4.Xã Tử Đường⁵
5.Xã Thụy Dương 6.Xã Bằng Lương

9-Tổng Quảng Nạp, 7 xã:

1.Xã Quảng Nạp 2.Xã Đông Dương 3.Xã Lưu Đôn 4.Xã Phương Man
5.Xã Yên Cốc 6.Xã Diêm Tỉnh 7.Xã Vạn Đôn

Số ruộng toàn huyện: 11.116 mẫu.

Số đất toàn huyện: 7.546 mẫu 2 sào.

Số đinh: 1.628 người.

Lính tuyển: 261 người.

Thuế hàng năm:

¹ Xã Cao Cương: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hồng Cương 洪崗, năm Tự Đức 1 (1848) kiêng húy chữ Hồng, đổi là Cao Cương 高崗.

² Xã Di Phúc, chính văn viết 貽福, nhưng trên bản đồ viết chữ 頤 (cũng âm Di, nhưng khác chữ).

³ Xã Mai Diêm: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Diêm 花鹽, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Mai Diêm 枚鹽.

⁴ Tên tổng nguyên bản chép chữ *Thung* 椿, tên xã viết với chữ *Thung* 春, nhưng vết chữ sửa lại thành chữ *Xuân* 春.

⁵ Xã Tử Đường 紫棠: Đầu đời Đồng Khánh kiêng đồng âm chữ Đường (tiểu tự của Đồng Khánh), đổi là xã Tử Các 紫閣 (trong cuốn *Thái Bình địa dư chí*, ký hiệu A.500 Viện Hán Nôm ghi miếu Tử Đường ở xã Tử Các); tháng 3-1886 bỏ lệ kiêng húy đồng âm, lại lấy theo tên cũ là xã Tử Đường.

-Nộp bằng tiền: 13.821 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.125 học.

Phong tục:

Trong huyện thì dân các tổng Cao Dương, Ninh Cù phân nhiều cứng rắn hung hãn. Hai xã Diêm Hộ, Bích Du tập tục có phần xa hoa. Ngoài ra, nói chung dân các xã đều thuần hậu cần cù tiết kiệm. Trong bốn hạng dân thì dân làm nghề nông nhiều nhất, dân làm nghề thương (đi buôn) ít hơn, người đi học (sĩ) ít hơn nữa, người làm thợ (công) lại càng ít hơn nữa. Duy có người xã An Chỉ giỏi nghề dệt vải, vải dệt ra khá mịn mặt. Người xã Vạn Đôn có nghề đan lưới cá. Theo Thiên chúa giáo tất cả có 15 xã, thôn giáo tông.

Sản vật:

Trong huyện lúa thu, lúa hè xấp xỉ bằng nhau. Sau khi gặt vụ thu, người ta phân nhiều trồng cây thuốc Lào. Dân các xã ven biển sinh sống bằng nghề đánh cá, làm muối. Các sản vật thông thường cũng giống các huyện trong tỉnh.

Khí hậu:

Gần biển¹ cho nên nhiều sương mù. Mùa thu thường có mưa to gió lớn. Mùa đông tháng mười thường nổi gió bắc, rét buốt; đến tháng chạp thì rét nhất.

Núi sông: Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông nhỏ là sông Cổ Giang, rộng hơn 40 trượng lẻ, sâu hơn 1 trượng, mùa hè nước ngọt, mùa đông nước mặn. Sông từ huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương chảy xuôi xuống địa phận xã Thu Cúc thuộc bản huyện rồi chảy thông ra cửa biển Thái Bình, dài khoảng 30 dặm.

- Một dòng sông hạng vừa là sông Hộ, rộng 50 trượng, sâu 9 thước, cả mùa đông mùa hè đều nước mặn. Sông này từ huyện Đông Quan chảy xuôi xuống địa phận xã Cam Đường thuộc bản huyện rồi chảy thẳng ra cửa Diêm Hộ, dài chừng 3, 4 dặm.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Bát Náo huyện Phụ Dực chia dòng chảy qua bản huyện từ xã Ninh Cù đến xã Phương Mạn. Cả mùa đông lẫn mùa hè đều nước ngọt, những năm khô hạn [dân địa phương] thường dẫn nước sông này lên tưới ruộng. Sông rộng hơn 1 trượng, sâu trên dưới 4 thước, dài chừng 40 dặm.

Danh thắng:

- Miếu Lý Nam Đế: ở xã Tử Đường. Xét sách *Sử ký*², vua họ Lý, huý Bí, người phủ Thái Bình, tổ tiên khi xưa vốn là người Bắc quốc (Trung Quốc) lánh nạn sang ở nước ta từ đời Tây Hán, đến đời vua đã 7 đời. Lý Bí làm quan với nhà Lương, không đạt ý nguyện, trở về quê ở phủ Thái Bình tự lập làm đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức.

- Đền thờ Đại càn thánh nương (Bà thánh đại càn): dân hai xã Diêm Hộ, Vạn Xuân phụng thờ. Thân nguyên là Hoàng hậu nhà Tống.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến xã Lai Triều, đến giáp địa phận xã Thượng Phúc huyện Đông Quan, dài chừng 40 dặm.

- Một đường từ huyện lỵ đi đến xã Ninh Cù, giáp địa phận huyện Phụ Dực, dài chừng 50 dặm.

- Một đường từ huyện lỵ đến xã Thụy Dương giáp huyện Thanh Quan, dài chừng 30 dặm.

¹ Ngv. "cận hải chi dân", chữ dân 民, ở đây do quen tay chép nhầm, đúng ra ở đây phải chữ địa 地 (cận hải chi địa / đất gần biển).

² Túc Đại Việt sử ký toàn thư.

PHÂN PHỦ THÁI BÌNH

Phân phủ Thái Bình¹ ở về phía đông nam thành tỉnh. Phân phủ kiêm lý huyện Phụ Dực, thống hạt huyện Quỳnh Côi. Phủ lý đóng ở địa phận xã Dục Linh huyện Phụ Dực.

Huyện Phụ Dực do phân phủ kiêm lý, 6 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1. Tổng Đào Xá | 2. Tổng Dục Linh | 3. Tổng Lương Xá | 4. Tổng Vọng Lỗ |
| 5. Tổng Tô Xuyên | 6. Tổng Bát Náo | | |

Huyện Quỳnh Côi do phân phủ thống hạt, 6 tổng:

- | | | | |
|-------------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1. Tổng Quỳnh Đồi | 2. Tổng Sơn Đồng | 3. Tổng Tiên Bó | 4. Tổng Quỳnh Ngọc |
| 5. Tổng Đông Chân | 6. Tổng Tang Giá | | |

Số ruộng trong phân phủ: 31.867 mẫu 2 sào 3 thước 5 phân 1 ly.

Số đất trong phân phủ: 6.758 mẫu 4 sào 4 thước 2 phân 9 ly.

Số đinh: 4.032 người.

Lính tuyển: 438 người.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 15.997 quan 8 mạch 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27.715 hộc 2 bát 8 vốc.

Phong tục:

Cả hai huyện trong phân phủ phong tục đều thuần hậu chất phác. Nhà nông nhiều, học trò ít, không có người làm thợ và người đi buôn. Theo Thiên chúa giáo có 12 xã, thôn giáo tông.

Sản vật:

Huyện Phụ Dực tất cả đều là ruộng cấy lúa thu. Huyện Quỳnh Côi lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Phụ Dực có cây Nam sài hồ². Huyện Quỳnh Côi trồng cây củ đậu.

Khí hậu:

Khí hậu hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Sông núi:

Cả hai huyện đều không có núi.

Đường sông, xem ở phần ghi riêng về từng huyện.

Danh thắng:

Huyện Phụ Dực có đền thờ Đông Hải Đoàn Đại vương, miếu thờ thiên sư Không Lộ và thiên sư Giác Hải.

Huyện Quỳnh Côi: không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

¹ Phân phủ Thái Bình 太平分府: Lập năm Minh Mệnh 13 (1832) trên cơ sở hai huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi tách từ phủ chính Thái Bình. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đổi phủ Thái Bình cũ thành phủ Thái Ninh, đổi phân phủ Thái Bình cũ thành phân phủ Thái Ninh (1893) vẫn gồm 2 huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi. Sau bỏ phân phủ; năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

² Nam sài hồ 南柴胡: Sài hồ là tên loài cây thuốc; có 2 giống: Bắc sài hồ (Bupleurum falcatum) và Nam sài hồ (Bupleurum sachalinense).

HUYỆN PHỤ DỤC

Huyện Phụ Dục¹ do phân phủ Thái Bình kiêm lý. Lý sở phân phủ đóng ở địa phận xã Dục Linh, xung quanh đắp lũy đất, dài 19 trượng 5 thước, rộng 18 trượng 5 thước, cao 3 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 3 thước, chân dày 1 trượng, có một cửa; ngoài lũy trồng tre gai, không có hào nước.

Lúc trước nhân vì bọn phỉ ở miền đông bắc tràn vào nên đắp thêm một đoạn lũy đất nữa, dài hơn 220 trượng. Từ cổng lý sở phân phủ đến cổng phủ thành dài 16 trượng².

Huyện hạt vẫn gồm 2 huyện Phụ Dục và Quỳnh Côi, phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương, phía tây giáp hai huyện Đông Quan, Quỳnh Côi; phía nam giáp hai huyện Thụy Anh, Đông Quan; phía bắc giáp sông lớn, đối bờ với địa phận tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 34 xã.

1-Tổng Đào Xá, 4 xã:

1.Xã Đào Xá 2.Xã Hưng Nhượng 3.Xã An Hiệp 4.Xã Lộng Khê

2-Tổng Vọng Lỗ, 7 xã:

1.Xã Vọng Lỗ 2.Xã Di Phúc 3.Xã Lạc Cổ 4.Xã Trường Lũ
5.Xã Đại Điền³ 6.Xã Đào Động 7.Xã Vũ Hạ

3-Tổng Dục Linh, 6 xã:

1.Xã Dục Linh 2.Xã Lý Xá 3.Xã Đông Linh 4.Xã Mai Xá
5.Xã An Bài 6.Xã Thanh Mai

4-Tổng Tô Xuyên, 6 xã:

1.Xã Tô Xuyên 2.Xã Tô Hồ 3.Xã Tô Hải 4.Xã Tô Đề
5.Xã Tô Trang 6.Xã Thủ Nghĩa

5-Tổng Lương Xá, 6 xã:

1.Xã Lương Xá 2.Xã Mỹ Xá 3.Xã Kiến Quan 4.Xã Yên Ninh
5.Xã Trung Châu 6.Xã Vạn Đường

6-Tổng Bát Náo, 5 xã:

1.Xã Bát Náo 2.Xã Đông Chú 3.Xã Yên Dục 4.Xã Quan Đình
5.Xã Cao Mộc

Số ruộng toàn huyện: 12.968 mẫu 4 sào 1 thước 3 tấc 7 phân.

Số đất toàn huyện: 3.300 mẫu 9 sào 4 thước 2 tấc 8 phân.

Số đinh: 1.406 người.

Lính tuyển: 139 người.

Thuế cả năm:

¹ Huyện Phụ Dục 附翼縣: Thời thuộc Minh, lúc đầu là huyện Đa Dục 多翼縣 thuộc phủ Tân An, sau đổi thuộc phủ Trán Man (1414). Đầu đời Lê đổi là huyện Phụ Phụng 附奉縣 (*Thái Bình phong vật chí, Thái Bình địa dư chí*), năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Phụ Dục 附翼縣 thuộc phủ Thái Bình. Các triều sau đều theo như thế. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đặt thuộc phân phủ Thái Ninh (1893), sau bỏ phân phủ, đặt thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dục, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

² Ngv.: trượng, có thể phải là lý (dặm), chứ không phải trượng.

³ Xã Đại Điền: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Điền 花田. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Đại Điền 大田.

- Nộp bằng tiền: 6.666 quan 1 tiền 37 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 9.293 hộc 28 bát.

Phong tục:

Phong tục bản huyện thuần hậu chất phác, phần nhiều làm nghề nông, ít người làm thợ và người đi buôn. Theo Thiên chúa giáo chỉ 6 xã, thôn gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện toàn là ruộng cấy lúa thu. Tháng tư, tháng năm xuống cấy; tháng chín, tháng mười gặt thóc. Các sản vật khác cũng đại khái giống như các huyện trong tỉnh, duy có cây sài hồ Nam có thể dùng làm thuốc.

Khí hậu:

Nóng lạnh đại khái cũng giống các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông: Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn từ sông Nông chảy xuống đến ngã ba Tranh thông ra ngã ba Đôn Thủ, rồi chảy sang địa phận tỉnh Đông, dài hơn 900 trượng, rộng hơn 20 trượng. Bên bờ phía đông có một sông nhỏ từ ngã ba Tranh chảy xuôi xuống huyện Thụy Anh rồi đổ ra biển ở cửa Thái Bình. Sông này mùa hè nước ngọt, mùa đông nước mặn. Dân ven sông mùa hè thường đào cống nhỏ lấy nước tưới ruộng, đến mùa đông lại lấp đi.

- Một dòng sông nhỏ từ địa phận huyện Quỳnh Côi chảy qua bản huyện, rồi chảy ra biển ở cửa Diêm Hộ.

Danh thắng:

- Miếu Hưng Đạo: dân xã An Bài phụng thờ. Hưng Đạo tức là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đời Trần. Dân địa phương đến cầu khẩn đều thấy linh ứng.

- Miếu Không Lộ thiền sư: ở xã Lộng Khê. Thiền sư họ Dương, pháp hiệu Không Lộ. Dân địa phương đến cầu khẩn đều thấy linh ứng.

Đường đi:

- Đường Khuyến nông: từ bến đò Vặt huyện Đông Quan đi qua địa hạt bản huyện, đi bộ mất chừng nửa ngày.

HUYỆN QUỲNH CÔI

Quỳnh Côi là huyện thống hạt của phân phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Lương Cự. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 2 thước, ngoài trồng tre gai, có một cửa ở mặt tiền, hào rộng 7 thước sâu 2 thước 5 tấc.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Phụ Dực, phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên, phía bắc giáp huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 43 xã, thôn:

¹ Huyện Quỳnh Côi: Thời thuộc Minh là huyện Hà Khố 河塊 phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Quỳnh Côi 瓊瑰縣 phủ Thái Bình. Các đời sau đều theo thế. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đặt thuộc phân phủ Thái Ninh (1893). Sau bỏ phân phủ, đặt thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ. Nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

1-Tổng Quỳnh Côi, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------|---------------------------|---------------|
| 1.Xã Quỳnh Côi | 2.Xã Yên Vệ | 3.Xã Đông Xá ¹ | 4.Xã Hương La |
| 5.Xã Lương Mỹ | | | |

2-Tổng Quỳnh Ngọc, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|--------------|--------------------------|
| 1.Xã Quỳnh Ngọc | 2.Xã Lương Cự | 3.Xã Mỹ Ngọc | 4.Xã La Vân ² |
| 5.Xã Ngọc Quế | 6.Xã Bồ Trang | | |

3- Tổng Sơn Đông, 6 xã:

- | | | | |
|------------------------------|------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Sơn Đông | 2.Xã Ngẫu Khê | 3.Xã Yên Linh | 4.Xã Vĩnh Niên |
| 5.Xã Ngải Trang ³ | 6.Xã Hưng Nhượng | | |

4- Tổng Đông Chân, 8 xã:

- | | | | |
|------------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Đông Chân | 2.Xã Hạ Phán | 3.Xã Văn Quán | 4.Xã Càn Phán |
| 5.Xã Thượng Phán | 6.Xã Yên Chân | 7.Xã Nghi Phú | 8.Xã Trượng Đổ |

5-Tổng Tiên Bó, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|--------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Tiên Bó | 2.Xã Đại Nấm | 3.Xã Yên Kỳ | 4.Xã Lai Ổn |
| 5.Xã Mai Trang | 6.Xã Cam Mỹ | 7.Xã Mỹ Trang | |

6-Tổng Tang Giá⁴, 11 xã:

- | | | | |
|----------------------------|----------------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tang Giá ⁵ | 2.Xã Tài Thác ⁶ | 3.Xã Mỹ Giá | 4.Xã Phúc Bội |
| 5.Xã Tiên Câu | 6.Xã Vĩnh Ninh | 7.Xã Ngọc Chi | 8.Xã Nam Đài |
| 9.Xã Anh Quả | 10.Xã Phấn Táo | 11.Xã Hải An | |

Số ruộng toàn huyện: 18.898 mẫu 8 sào 1 thước 6 tấc 8 phân 1 ly.

Số đất toàn huyện: 3.457 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc 8 phân 9 ly.

Số đình: 2.626 người.

Lính tuyển: 299 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 9.331 quan 7 tiền 16 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 18.421 học 13 bát 8 vốc.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân, người làm nghề nông đông nhất; học trò, người làm thợ, người đi buôn chỉ số ít. Phong tục thuần hậu chất phác. Theo Thiên chúa giáo chỉ 6 xã, thôn gián tông mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Lại có cây củ đậu. Củ nó bên trong màu trắng, vị ngọt, có thể ăn sống, hoặc xào nấu với các loại thịt rất hợp. Các sản vật khác đại khái cũng như các huyện trong tỉnh.

Khí hậu:

Nóng lạnh vừa phải, đại khái cũng như các huyện miền biển khác.

¹ Xã Đông Xá: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Các 東閣, đổi tên năm Tự Đức 6 (1853).

² Xã La Vân: Đầu Nguyễn trở về trước là xã La Miên 羅綿, từ năm 1841 kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là La Vân 羅雲.

³ Xã Ngải Trang: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Nghĩa Trang 義莊; từ năm 1862 kiêng tên thụy Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ngải Trang 艾莊.

⁴ Xem chú tiếp dưới.

⁵ Tên tổng và tên xã Tang Giá: Đầu Nguyễn trở về trước là Tang Thác 桑拓 (CTTX), sau đổi là Tang Giá 桑柘.

⁶ Xã Tài Thác: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Thác 花拓, năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Tài Thác 栽拓.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Diên Nông huyện Diên Hà chảy qua địa hạt bản huyện, đến ngã ba sông huyện Phụ Dực rồi đổ ra biển ở cửa tán Diêm Hộ. Mặt sông rộng 8 trượng 4 thước, sâu trên 5 thước, dài 4.623 trượng.

Danh thắng:

Trong huyện chỉ có những đền miếu tầm thường, không có danh thắng.

Đường đi

Có 4 đường:

- Một đường từ xã Trung Châu huyện Phụ Dực đi qua bản huyện đến bến đò xã Xích Bích huyện Thần Khê, dài khoảng 200 trượng¹.

- Một đường từ bến đò Phụ Quốc huyện Vĩnh Lại, qua huyện lỵ, đến xã Tạ Xá huyện Thần Khê, dài khoảng 400 trượng.

- Một đường từ bến đò xã Tiến Trật huyện Thần Khê, qua bản huyện, đến đường quan báo, dài ước 600 trượng.

- Một đường quan báo từ xã Hy Hà huyện Diên Hà đến giáp bến đò xã Phù Cự huyện Vĩnh Lại, dài ước 100 trượng.

¹ Ngv. Nhị bách lý. Độ dài của 3 con đường tiếp theo nữa cũng chép với chữ lý 里: 200, 400, 600 dặm v.v... là độ dài quá xa đối với một đơn vị huyện mà đông tây cách nhau chỉ 19 lý, nam bắc cách nhau chỉ 24 lý, vì vậy có thể xác định chữ đúng phải là chữ trượng 丈 mà người chép quen tay viết thành lý (dặm).

目錄
原本無有

南定省	頁一
春長府	頁十一
膠水縣	頁十四
美祿縣	頁十九
上元縣	頁二十三
南真縣	頁二十六
真寧縣	頁三十
義興府	頁三十四
大安縣	頁三十七
務本縣	頁四一
義興分府	頁四七
豐盈縣	頁五三
建昌府	頁五六
武僊縣	頁五九
真定縣	頁六二
舒池縣	頁六六
錢海縣	頁七十
太平府	頁八八
瓊瑰縣	頁九三

同慶敕製御覽

南定省

省城在美祿縣即墨、能靜貳社。明命拾肆年，奉築磚城外垣，周圍通長捌百叁拾丈柒尺叁寸，高陸尺柒寸。城上女牆高貳尺五寸。濠池通長捌百五拾捌丈零。濠面廣拾丈，深陸尺零。嗣德拾五年，奉于四門外，增設闔城尖形，長拾捌丈柒尺貳寸。濠廣貳丈，深貳尺五寸。開闔門肆所，自南闔門至渭江畔，長壹百文零。省轄東夾海防之永賴、永保貳縣，以中江爲界。西夾寧平之嘉遠、安慶、金山叁縣，以中江爲界。東南際大海。北近河內之青廉、平陸、南昌叁縣，以中江爲界。東北近興安之興仁、神溪、延河叁縣，以中江並小路爲界。省轄府肆，縣拾捌，總壹百肆拾壹，社捌百叁拾肆，村捌拾五，庄叁拾陸，寨叁拾貳，里貳拾貳，邑五拾玖，甲拾壹，坊五，巡壹，所壹。

春長府縣五：

兼理膠水，統轄美祿、上元、南真、真寧

義興正、分府縣四：

義興府兼理大安，統轄務本。義興分府兼理懿安，統

轄豐盈

建昌府縣四：

兼理武仙，統轄舒池、真定、錢海

太平正、分府縣五：

太平府兼理東關，統轄青關、瑞英。太平分府兼理附翼，統轄瓊瑰

全轄田數肆拾壹萬陸千肆百柒畝，叁高拾壹尺陸

釐。

土數拾壹萬壹千五百柒拾叁畝，肆高叁寸柒分壹釐。

26

人丁陸萬肆千柒拾貳人。揀兵陸千柒百柒拾捌人。

全年稅粟肆拾五萬壹千捌百拾五斛，拾柒鉢五勺。

稅錢貳拾玖萬五千壹百捌拾叁貫，陸陌貳拾壹文。

風俗

環省四政群居，多技藝而尚奢侈。賈人列廬，外舶之貨自茶里入，商艚船自遼海入，居積貿遷，百物頗殷。歲旦爆竹，元宵中秋煮燈，與夫春日賞遊，慶賀往來，絲管紛紛，號為繁盛。此環城之習俗也。至₈₃於土著之民，又多勤儉質樸，與在城不同。地宜稻穀，力農者多。其間民亦各轉移執事。百工之藝與商賈少於他郡。士尚勤學，每科拔鄉解，率常拾陸柒人，登甲榜亦先後相接武。鄉村婦女多以蠶織為業。大抵其民勤而不淫，厚而不偷。惟土饒多公田。豪右間有包攬占耕，小民反不得授田，往往

釀訟。又沿海之民多勁悍，如真寧、大安，海分曠漠，聚為盜劫，隨發隨拿，亦不能止，其勢之使然也。其歲辰及婚娶₈₄喪祭通俗，與諸省亦略同。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。高地亦宜桑柘棉花。務本縣采羅社能織襪，餘所出惟布棉。賓海多雜草充薪蒸，又出草菅細而長以蓋屋及織作簞席。間有魚鹽之利，但亦無多。大江出青魚，大者長貳尺餘。瓜有黃瓜、冬瓜、西瓜、絲瓜。菜有芥薑、蘿蔔、蔥蒜。果有荔枝、龍眼、橘、柚、波羅密、桃李、黃柑。花有蘭、梅、蓮、菊、紫₈₅薇。禽有雞、鵝。尋常產物亦與諸省同。惟卷芥菜一名觀音菜出於膠水、真寧。佳柚出於青關。土蝦膠水、真寧、青關皆有之。

氣候

省轄遞年入春，天氣溫和，蜜雨淫澍。入夏常暑熱，江水漲盛，亦有迅雷驟雨。秋則退暑涼生，亦常有淋雨及颶風暴發，發則有先驅，至冬朔風盛寒。其地氣近海諸縣，多有寒濕瘴氣。上畔諸縣稍平，其₈₆潮水秋後及冬初常盛，而餘月稍減，其農事以芒見播秧，以陸月下稼，至拾月而收。惟海田早稼，玫月中已收。夏田以霜降初播秧，拾貳月及春首下稼，次年肆五月陸續刈穫。氣候全省大略相同。

山水

全轄地勢平行廣莫，惟務本縣有莊嚴山、仙鄉山、春榜山、崑山、虎山、黎舍山。懿安縣有飛來山、天健山。豐盈縣有吳舍山、寶臺山、安和山、枚度山。均平易突⁵⁸出土山帶石。惟虎山巉巖聳峭，草木陰森，與群山特異。寶臺山有極樂寺，子墨山有飛來寺，亦是遊觀之處。

省轄之東南上元界首，大江壹條，是珥江下流，經流而南，至潢江三岐，其正派直下過春長府城之東，又分爲二。從東去則達于濼、鱗貳汎，從西去則達于櫟汎。其左支爲舒池縣上戶社江口，下過建昌府城，經武仙、真定、青關三縣，達于茶里汎。其右支爲美祿縣第四庄江口，⁵⁹即渭江，濼抱省城，又西南流。經務本、上元、南真、大安肆縣，通于獨步三岐，合注于遼海汎。省轄之西，懿安縣勇決社界首，壹條江亦自珥河分流，經該縣與豐盈、大安貳縣，亦達于獨步三岐，注于遼汎，江之西即寧平界也。

省轄之東貳條江，上流從興安濼江而來。壹條自瓊瑰桑柘社，經該縣與東關、附翼、青關、瑞英諸縣地，達鹽戶汎。壹條自瓊瑰縣宜富社，經該縣與附翼、瑞英貳縣地達于太平海口。江之東即海陽界也。⁶⁰又巴擦江，自美祿縣真寧社，經該轄與懿安、豐盈貳縣合與大安縣永治江中分壹支出黃丹、

偏派貳竇口。其餘支流及新浚諸江，詳見府縣編。

海口

遼汎在大安縣，京艘北艘出入之道。櫟汎在真寧縣。巴濼汎、鱗汎、爛汎在膠水縣，均沙培濼狹，船舶鮮有出入。茶里汎在錢海縣，清船投來輻輳，汎口有惠妃祠，岸旁清客構庸居正。鹽戶汎在瑞英縣，亦濼狹，惟⁶¹尋常船隻出入。自遼汎、櫟汎、巴濼汎、鱗汎、爛汎至省城沂流均壹日彊。茶里、鹽戶汎至省城壹日半。

屯堡

平海堡在大安縣群遼社，面南，內心長肆拾柒丈，廣肆拾肆丈，肆面土壘高柒尺，面壹丈，脚貳丈，駐守該屯城守尉壹員。堡守平海壹、貳兩隊，率隊貳員，兵壹百名臨時防堵，增派弁兵，事簡仍撤。城上肆面置砲，轟山銅砲拾壹輛，過山銅砲貳輛。

茶里堡在真定縣茶里社，面東，內心長貳拾捌丈，橫拾丈，肆面土壘高陸尺五寸，面五尺，脚壹丈五尺，防截管員壹，率隊五，兵丁貳百叁拾名。城上臨江，置轟山銅砲貳輛，劈山銅砲壹輛。

巴濼屯在膠水縣安泗社，面南，半月形，內心長拾肆丈肆尺，土壘高陸尺叁寸，面廣五尺，脚壹丈

肆尺，後面設壹長壘，長壹百拾柒丈，高柒尺，上面廣陸尺，第貳級廣陸尺五寸。汎守壹員，附汎定海壹隊，率隊壹，⁷⁹兵五拾名，置成功鋼砲貳輛。

鹽戶汎在瑞英縣鹽戶社，面南，內心長拾叁丈，橫拾壹丈，肆面土壘，高柒尺五寸，面寬肆尺，腳廣貳丈五寸，汎守壹員。壘上置轟山鋼砲壹輛，劈山鋼砲壹輛。

鱗海汎在膠水縣東濠社，汎守壹員。

霞爛汎在膠水縣霞爛社，汎守壹員。

弄溪汎在附翼縣弄溪社。舊屯臨江坵圯。新屯因民居現成濠壘，設門樓砲窖住守該屯。原協管效派壹⁸⁸員，戍兵拾名，勇兵五拾名，劈山鋼砲壹輛。

寧美屯在真寧縣寧美社。

禪關住次在青關縣禪關社。附該屯管奇壹員，率隊肆員，兵貳百名。

河葛、方圓貳屯在膠水縣河葛社由前有事派兵置砲，自

事簡截回以下。

獨步屯在大安縣獨步社。

浮沙屯在大安縣浮沙社。

有備屯在美祿縣有備社。

89

吳舍屯在美祿縣吳舍社。
息爭屯在錢海縣息爭社。
安泗屯在膠水縣安泗社。

名勝

先農壇在省城之南。社稷壇，文聖廟，啓聖廟，城隍廟在省城之西。會同廟在城外之北。祈風廟在大安縣受益社江岸。關帝廟在省城之東南。明鄉社有天后、關聖二祠。藉田在城外之南。

90

建昌府之高廊廟，趙武帝程后祠，趙武帝廟，前李南帝廟，黎光淑皇太后廟，杜尚書祠，達摩禪師祠，陳明尊祠。

美興府有祈風廟，趙越王廟，丁先皇廟，水濟神祠，陳太尊廟，梁狀元祠，柳杏夫人祠，范將軍祠，仙山寺，嫩山寺。

春長府有神光寺，普明寺，陳朝廟，普明塔，陳故宮，陳興道王祠，陳明尊陵，大聖觀，垂虹寺，大悲寺，矯三制祠。

太平府有李南帝廟，梧桐廟，帝釋廟，宋乾海夫人⁹⁶廟，忠烈寺，郭尚書祠。

太平分府有東海段神廟，空路覺海禪師廟。

美興分府有陳英尊貳廟，明空禪師祠，飛來寺，黎太行廟，丁先皇廟，涼郡公祠，極樂寺。

路程

壹條關報路，西自寧平寧多站，達于南隊站，經過省城，達于南橫站，直通于海陽安舍站。

又舊關報路壹條，自省城經務本、豐盈貳縣，達于寧^{10a}平省浴翠渡，行約肆更，比于新關報路稍近，商族多出此途。

壹條小路自省城達于春長府，步行約貳更，水程約半日疆。

壹條小路自省城達于美興府，約半日疆。水程自省城而下，順流約壹更半，逆流遲至壹日壹夜。

壹條小路自省城至建昌府約半日。水程自省城而下，順流約半日，逆流約壹日半。

壹條小路達于太平府約壹日，水程約貳日。

11a

春長府

府轄在省城之東南，陸程約貳更，水程約半日疆。兼理膠水縣，統轄美祿、上元、南真、真寧肆縣。府莅在膠水縣濼東社，面南。土城長橫各貳拾柒丈，高柒尺捌寸，腳壹丈五尺。濼廣肆丈，深叁尺。府轄東夾建昌府，西夾美興府，北夾河內省南昌縣，南夾大海，東西距肆拾柒里，南北距陸拾五里。

11b

兼理膠水縣拾貳總

杜舍總 行善總 堅牢總 橫秋總

戶舍總 水涯總 橫衙總 葛川總

茶縷總 新開總 河葛總 樂山總

統轄上元、美祿、南真、真寧肆縣，貳拾五總

上元縣五總：

古遠總 百姓總 虛左總 同符總

高堂總

美祿縣柒總：

東墨總 美重總 五庄總 玉縷總

第一總 有備總 如式總

南真縣陸總：

沛陽總 沙籠總 延興總 古椰總

詩料總 古農總

真寧縣柒總：

神路總 芳邸總 玉犖總 寧壹總

文朗總 延興總 群英總

府轄田數拾肆萬貳千貳百肆拾畝，肆高壹尺貳寸陸分肆釐。

土數肆萬柒千五百陸拾玖畝，玖高捌尺貳分壹釐。人數貳萬五千柒百拾捌人。

揀兵貳千五百陸拾肆人。

120

全年稅粟拾捌萬柒千玖百斛，叁拾肆鉢陸合五勺。稅錢拾萬玖千叁百柒貫，肆百拾貳人。

風俗

五縣風俗大率儉樸淳厚，其人質直少浮。惟美祿縣近省，頗屬奢靡。至如沿海之民，又多野陋，與中土不同也。至於從爺蘇教，大約拾分之貳。

物產

膠水、真寧貳縣有土蝦即大火虫，卷芥菜名觀音菜。

氣候

真寧、膠水貳縣近海各村庄多瘴霧。海田玖月中已收。餘上畔各社與南真、上元、美祿叁縣氣候，與諸縣略同。

山水

五縣無山。大江上自鑽江三岐南流至勇義鯽魚渡，分貳條。壹條西南流，注于櫟海口。壹條東南流，注巴濼海口。

名勝

膠水縣有神光寺。美祿縣有普明寺、陳朝廟、普明塔、¹³⁰陳故宮、陳興道王祠，陳明尊陵、大聖觀。南真有垂虹寺，大悲寺，矯三制祠。

路程

壹條在府之北，上達于省城。壹條在府之南，下達于巴濼汎。

130

膠水縣

春長府兼理。縣莅在灤東社。縣轄東夾錢海、武仙貳縣，西夾南真、真寧貳縣，南夾大海，北夾上元縣，東西距拾五里，南北距五拾陸里。

縣轄拾貳總，壹百貳拾叁社、村、庄、坊、邑、里、寨、甲。

杜舍總陸社：

- 杜舍社 高弄社 同閭社 古渚社
- 樂道社 道義社

戶舍總拾社坊寨：

- 戶舍社 館閣社 蓬萊社
- 教防坊 蓬僊社 南河社 武牢社
- 祠館社 瑞兔社

行善總拾壹社甲：

- 行善社 歸富社 灤東社 行河社
- 勇義社 慎行甲 芝封社 潘舍社
- 涇陶社 玉局社 羅川甲

水涯總拾叁社：

水涯社 富涯社 中禮社 策水社

上苗社 中齡社 安居社 橫館社

富堂社 春熙上社 裴洲社 下齡社 春熙下社

堅牢總拾社邑：

堅牢社 會溪社 茶海社 樂群社

河爛社 堅忠社 玉井社 春育邑

霞光社 北溝社

15a

橫衙總拾社村庄：

橫衙社 橫肆村 橫路村 橫二村

鹽田村 橫三村 橫東村 橋林庄

海穴半庄三村海穴半庄四村

橫秋總拾陸邑寨甲：

迪教邑 絜矩寨 克一甲 維則邑

仰仁寨 存誠邑 均利寨 翠穎寨

自樂甲 秉彝邑 沐德邑 謨洲邑

得所甲 攸好邑 式化邑 塔洲邑

葛川總拾叁社寨里甲：

葛川社 下苗社 東安社 安富社

遼上社 郎陵社 豐苗社 槌溪社

富般里 遼富社 肆纂寨 安道社

遼東社

15b

茶縷總柒社：

茶縷社 清茶社 樂業社 萬祿社

遷善社 茶溪社 橫域社

河葛總柒社村庄：

河葛社 允中社 淑善社 安泗社上村

東城社 東濠社 安泗社下村

新開總陸社里邑寨：

滄田社 桑田里 文里邑 堅正里

雲森寨 和定寨

樂善總拾肆邑：

行善邑 茶縷邑 沙洲邑 上苗邑

水涯邑 橫衙邑 橫東邑 橫三邑

橫路邑 澄淵邑 樂業邑 春熙上邑

安居邑 策水邑

縣轄田數肆萬柒千貳拾貳畝叁高。

土數貳萬叁千五百叁拾肆畝玖高。

丁數壹萬貳百貳拾叁人。

揀兵玖百肆人。

全年稅粟陸萬陸千貳百捌拾貳斛。

稅錢五萬肆千拾柒貫。

16a 風俗

民多力農，士亦樸素少浮。文學自上縣至陸橫衙總各

村庄號為陸橫皆有之，而行善社登科尤盛。風尚大率儉樸淳厚。沿海之民剪草掘土，尤耐力作。至於從爺蘇教，該肆拾捌社村。

物產

地宜禾穀，少芋、荳、蔬菜。果樹之屬亦少。以稍近海地多泥濘也，惟堅忠、玉局貳社，產卷芥菜。下畔橫街、橫秋、河葛等總出土蝦。瀕海間有草、菅、魚、鹽。

17a

氣候

近海各村庄有瘴霧，日高始散。海田稼常早，以九月收穫畢功，至冬天則鹹水漲也。餘節候與各縣同。

山水

縣內無山

縣轄土田平行，大江經其東，至勇義社鯽魚渡分貳支。右壹支分支處江面橫肆拾貳丈，中流水升叁丈，水汐貳丈捌尺西南行，注于真寧縣櫟海口。左壹支分支處江面廣壹百貳拾丈東南行，濬流貳拾餘里，分為梧桐江江口廣柒丈叁尺，注于爛海口，又捌玖里，分為鱗江江口廣玖丈五尺，注^{17b}于鱗海口。其正流則注于巴濼海口，有東南貳港自汛所至東港長貳千柒百肆拾貳丈。東港水道有貳。舊水道指東南，橫貳拾五丈柒尺，水升陸尺，水降貳尺五寸。新水道指正東，橫叁拾貳丈五尺，水升捌尺，水降叁尺陸寸，自汛所至南港，長壹千捌

百柒拾壹丈叁尺五寸，口廣貳拾壹丈，水升叁尺五寸，水降五寸。至於田間水道，上則淘江，下則葛江、濼江，均水利畜泄所便也。

名勝

縣轄勇義、行善、戶舍、灤東肆社，有空路禪師祠。惟勇義社有三層閣，高可望柒捌里寺為李朝明道元年創，在河之右，至黎朝正和元年，移在江之左，今勇義社是。

18a

路程

轄內有關報路壹條，自上元縣無患社，經樂道社，下至府城，長叁拾餘里。

19a

美祿縣

春長府統轄。縣莅^{19a}在東墨社，面東，樹青竹為柵，長廣各拾貳丈，前面開門。縣轄東夾舒池縣，西夾務本縣，南夾南真、膠水貳縣，北夾河內省南昌縣，東西距拾陸里，南北距貳拾柒里。

縣轄柒總，該五拾貳社村庄

東墨總玖社：

東墨社

永長社

即墨社

扶義社

19b

美重總捌社：

美重社 能靜社 安宅社 汴陽社
嘉禾社 務本社 小即墨社 重德社

第一總拾壹社：

第一社 第二社 第三社 第四社
榴園社 東珖社 柳街社 香芄社
厚培社 文興社 清溪社

有備總五社：

有備社 潭清社 保祿社 枚舍社
萬頃社

五庄總五庄：

翔鸞上庄 第四外庄 延興庄 翔鸞中庄
韓廟外庄

20a

如式總捌社：

如式社 良舍社 美祿社 光燦社
義禮社 富沃社 甫田社 范式社

玉縷總陸社：

玉縷社 成市社 秉忠社 吾舍社
武舍社 真寧社

縣轄田數壹萬五千壹百玖拾壹畝，拾叁尺陸寸。
土數貳千肆百玖拾壹畝，陸高拾尺叁寸。

20b

人丁貳千陸百肆拾玖人。
揀兵叁百陸拾五人。

全年稅粟壹萬捌千叁百玖拾叁斛叁鉢貳合。

稅錢玖千肆貫陸陌肆拾捌文。

銀稅陸拾柒兩。

風俗

縣治是省城所在，四方商族輻輳，街廛相望，屋宇比連，帆船櫓鱗次。百工之藝，列肆而雜處，故俗尚文飾，少質寔。至於鄉間，則又儉樸，務蠶桑農田，與諸縣相同。士亦循循雅飾。至於從爺蘇教，間從該柒社村。

21a

物產

全轄夏禾多，秋禾少。瓜有黃瓜、西瓜。果樹如荔枝、龍眼之屬，亦間有之。

氣候

地在省轄之上流，氣候平和。

山水

轄內無山

大江至鑽津三岐，壹西南流廣肆拾捌丈，深拾捌丈；壹

東南流廣捌拾柒丈，深叁拾叁尺，又分爲渭江，環抱縣轄；中間支流濚繞如織。21b 其淤水所放則永

江、澆江及嘉禾江諸江口。

名勝

大聖觀在第四社，乃陳朝所建之第四行宮，社亦以名。又即其處建寺。

普明寺在即墨社，陳紹隆五年建，有普明塔，高五拾叁尺，基廣方各拾尺，望之巍然。

陳明尊陵在萬葉社，今其地數畝餘，草木森鬱，陵之故處也。

陳故宮在即墨社，初為即墨行宮，紹隆五年改曰重

光宮，陳諸帝遜位皆居焉，後因其地為廟，列

祀陳拾貳帝。

路程

縣轄關報路，壹段自枚度社，歷省庸至有備社三岐江津次號我巴鑽，步行壹更餘。壹段自省庸至翔鸞上、中貳庄津次號巴寨渡，步行壹更許。小路壹段自省城直至春長府，步行貳更許。又壹段自省城至義興府，海浪別倉，步行半日疆。又水程順流而下壹更半，逆流壹日夜。

23a

上元縣

春長府統轄。縣莅初在鄧舍社。嗣德肆年，省由美祿縣兼攝。東夾美祿縣，西夾義興務本縣，南夾南真縣，北夾大江，江之北為河內南昌、平陸貳縣界。東西距拾貳里，南北距叁拾捌里。

縣轄五總，該肆拾柒社村庄寨

百姓總拾社：

- 百姓社 慎為社 慎業社 呂田社
- 澄淵社 富豪社 陽阿社 吳舍社
- 渭溪社 安純社

23b

同符總柒社：

- 同符社 彤雲社 尚友社 迪禮社
- 萬葉社 無患社 杏口社

虛左總柒社村：

- 虛左社 豐堂社 安邏社 沛澤社
- 報答社 寶屯社 寶屯社 安槌村

古遠總玖社村：

- 古遠社 興功社 翰墨社 安提社
- 紫青社 安內社 古帽社 安呂村
- 疏林村

高堂總拾肆社村庄寨：

- 高堂社 易使社 中涓社 枚舍社

廉寨 居仁社 良舍社 小廉社
鄧舍社廉村 248 洞粉社 黎舍社 可力中庄
萬屯社

縣轄田數壹萬五千壹百拾肆畝壹高。
土數叁千壹百拾玖畝肆高。

人丁貳千貳百柒拾玖人。

揀兵貳百五拾貳人。

全年稅粟壹萬玖千叁百捌拾玖斛。

稅錢捌千拾壹貫。

246 風俗

民務農田，少爭訟，士敦業，初別為縣，號稱淳簡。

從爺蘇教間從該柒社村。

物產

夏禾多，秋禾少。餘與美祿縣同。

山水

轄內無山

大江至鑽津三岐。壹西南流，壹東西流。高堂、古遠

貳總在上流，夾河內平陸縣界。虛左、同符、百姓

叁總在 252 渭江之左，地勢更為低溼。淤水所放，

則安邏、沛澤貳竇口。

名勝

阮尚書祠

在陽阿社。神姓阮諱賢，年拾貳登陳天應政平狀元，仕至工部尚書，及卒，建祠給田以祀之。

程路

壹條路自省城北門至古遠總古帽社，夾平陸縣界，步行半日疆。

250 南真縣

春長府統轄。縣治在府西北拾肆里。該縣百姓社面東南，樹青竹為壘，長貳拾貳丈壹尺，橫拾柒丈貳尺，前面開門。縣轄西夾大安縣，南夾真寧縣，北夾上元縣，東夾膠水，東西相距貳拾叁里，南北相距拾五里。

縣轄陸總，該捌拾社村庄寨

沛陽總拾陸社村庄：

沛陽社 南真社 忠慶社 道櫃社

樂政社樂政庄 南真庄 古隴社

服農社 同櫃庄 260 得所村 桑苧社

同櫃社 外堤社 石棧社 協律社

沙籠總拾社村庄：

沙籠社 東落社 瑤衢社 楊度社

煙籠社沙籠庄 西落社 雲衢社

河柳社 東落所 上同村

古椰總柴社：

古椰社 古嵩社 次一社 牛池社

伊閭社 樂那社 壽嵩社

詩料總拾壹社：

詩料社 真正社 嘉和社 涇隴社

同瑰社 清溪社 月邁社 同枝社

固本社 車中社 雲幢社

延興總拾玖社村庄：

延興社 延興上庄 延興前庄 延興後庄

南興社南興上庄 南興下庄 憑興社

都關社 都關下庄 群牢社 古渚社

玉井社 都關中上庄 安農社 古渚庄

浮玉社玉井庄 詔陽庄

古農總拾柒社村庄：

毳池社 毳西社 上農社 蓮井社

致安社興讓上庄 毳上社 百姓社

奠安社 上農社 興讓中社 興悌社

攸司庄 興讓下庄 古農社 上牢社

下牢社

縣轄田數貳萬叁千捌百貳拾叁畝壹高。

土數貳千五百捌拾肆畝捌高。

丁數叁千捌百玖拾玖人。

27b

揀兵叁百叁拾玖人。

全年稅粟叁萬貳千捌百叁拾捌斛拾柒鉢。

稅錢壹萬壹千陸拾貳貫玖陌捌文。

風俗

民多務農。文學亦盛。里豪間有彊梗武斷。其餘平民率多勤業，自好儉樸近厚。至於從爺蘇教，全從五社村，間從叁拾社村。

物產

28a

全轄秋禾多，夏禾少。秋禾獲後能植芋、荳。蓮井社能作織布竹篔俗名布椹甚精巧。其餘產物與他縣同。

氣候

去海遠地稍平，少濕瘴，宜芋荳。

山水

地平無山。小江壹條名玉江，橫抱縣莅。中間分爲三條，各廣貳丈五尺，深叁尺，均注于涇淘江，如遇水淤積，由三條江直注下涇淘江，達于平海汛。這江廣貳丈五尺，深叁尺。^{28b}又壹條小江，從渭江分支，經流嘉禾社，注于大江下流之東北，爲上元縣地旱潦以辰畜泄，這江廣貳丈，深叁尺。

名勝

古嵩社有垂虹寺。相傳北國人所建，前有貳井，壹堙塞，壹水清徹底，味極甘美。

道行禪師寺，在真正社，遞年正月貳拾日有會宣讚經貝，士女燒香，聚觀旬日乃散。

矯三制祠在協律社，沛陽、葉律、桑芋、古隴肆社

仝奉祀。神姓矯諱公罕，峰洲人。吳末據豪洲、

泰洲、峰洲稱^{29a}三制，十二使君之一。丁先皇

平定，矯避長洲，即今協律是，勢迫自裁。土人追

祀之。黎大行辰顯靈助順，令立祠，號龍翹神。

今各社民以臘月薦圓餅、大魚賽祭。

路程

壹條關報路夾上元縣報答社，經過縣轄至真寧淘

江，長叁拾里。

壹條小路自縣轄至瑤衢社關報路拾五里。

壹條小路由夾真寧淘江，經縣轄達膠水、上元貳

縣，至省城貳拾五里。

30a

真寧縣

春長府統轄。縣莅葛渚社，面南。土壘長貳拾柒丈

叁尺，橫貳拾壹丈玖尺，高五尺，腳寬壹丈，面厚

肆尺。前面開門壹所。前有小江，自春長府莅蜿蜒

而來。江廣五丈叁尺，深五尺。後左右叁面開濠，通長柒拾叁丈，廣壹丈五尺，深叁尺。縣轄東夾膠水縣，西夾大安縣，南夾大海，北夾南真縣，東西距拾五里，南北距肆拾里。

縣轄柒總，該陸拾壹社村庄寨里邑坊所

30b

神路總拾社村：

歷東社 毳東社 澄海社 中牢社

秣陵社 海路社 古禮社 遵陸社

神路社 望瀛所下同村

文朗總捌社：

文朗社 群樂社 安群社 鳳翔社

群良社 南澗社 良韓社 韓川社

芳郎總柒社：

芳郎社 弄溪社 安朗社 香溪社

奕葉社 路川社 安忠社

玉華總五社村庄：

玉華社 貢溪社 香葛社 葛渚社

東落所下同村

31a

延興總拾社庄邑：

揆堤社 大堤邑 延興東庄 延興憑庄

楊善庄 沙堤社 延朗社 延興南庄

延平社 柳堤社

群英總玖社里邑寨坊：

群英上社 群英下社 新櫟里 富禮邑
 寧疆社 群英中社 櫟門寨 芳堤社
 櫟門水機坊

寧一總拾貳社里邑庄寨：

安豐邑 安禮邑 寧美邑 安道里
 安義邑 安仁里 安業里 瓊英里
 安樂寨 淶英里 安富邑 安宅里

縣轄田數肆萬壹千捌拾玖畝捌高肆尺陸寸陸分陸釐。

31b

土數壹萬五千捌百叁拾玖畝壹高拾貳尺柒寸貳分壹釐。

丁數陸千陸百陸拾捌人。

揀兵柒百肆人。

全年稅粟五萬玖百玖拾捌斛拾肆鉢肆拾五勺。

稅錢貳萬柒千貳百拾壹貫捌陌拾陸文。

風俗

民多力農，大率儉樸近厚，少浮詐，士亦質寔勤業。

惟土田數多，里豪往往包占，疆梗武斷，窮民不得

公^{32a}利。其沿海之民則樸陋耐力作，然江濱海沙

萑葦曠漠，盜劫亦辰辰而有。至於爺蘇教，全從五

社村，間從貳拾社村。

物產

地深淖宜樹穀，秋禾為多，少芋荳及果樹之屬。群英社亦有卷芥菜，下畔出土蝦，濱海則雜草菅魚鹽。

氣候

近海多瘴霧濕蒸。秋末及東初則鹹水盛漲。

山水

縣內無山

32b

大江至鯽魚渡三岐。壹條東南流，為膠水縣地分。壹條西南流，濼縣轄注于櫟海口。中間之流如織，迎上源甘水以溉田。

名勝

縣新立，無名藍古剎。而全轄土田廣斥，川瀆交流。

外則櫟海門，海沙隱起，萑葦叢茂，望之正碧，土人號曰黑沙墩，亦海瀕一勝觀也。

路程

32a

壹條路自膠水縣經流縣轄地分，約拾餘里。

34a

義興府

府轄在省城之南。水程順流約壹更半，逆流壹日，陸程約半日。兼理大安縣，統轄務本縣，豐盈、懿安歸分府。府莅在大安縣東皋，範圍貳社分，面南。土城長廣各貳拾丈，高柒尺貳寸，面厚壹尺五寸，脚寬壹丈五寸，前左右開門叁所。濠廣各肆丈，深貳丈。府轄東夾春長府，西夾大河寧平省界，北夾河內省界，南夾大海，東西距貳拾叁里，南北距柒拾貳里。

34b

兼理大安縣拾貳總：

海浪總	士林總	狀永總	古遼總
安中上總	媽沟總	上奇總	紫榮總
親上總	安中下總	玉振總	清溪總

統轄務本縣玖總：

同隊總	安巨總	豪傑總	富老總
保伍總	程川總	虎山總	登崑總
顯慶總			

府轄田數陸萬陸千叁百貳拾叁畝肆高。

土數壹萬貳百肆拾叁畝五高。

丁數捌千叁百捌拾玖人。

35a

揀兵柒百捌拾五人。

全年稅粟陸萬陸千肆百陸拾玖斛。白布稅柒拾叁疋

拾五尺。稅錢叁萬貳千貳百陸拾陸貫。

風俗

民俗樸厚務農，文學亦盛。大安、務本貳縣地狹人稠，就中亦有商販。至如大安縣下畔近海，民亦野陋，辰有勁悍。間從左道者大約十分之一。

物產

地宜樹穀。務本及大安縣上畔稍高平，宜桑柘芋荳棉花。近海之地多有草管。

氣候

近海多瘴霧。餘和平。

山水

大安無山，惟務本柒社有山玖嶺，皆因鄉以名。壹嶺在莊嚴社，叁嶺在僊鄉社，壹嶺在黎舍社，貳嶺在登瑰、美瑰貳社，壹嶺在春榜社，壹嶺在虎山社。

35a

大安貳條江。一條上夾南真縣，經過府轄注于獨步江，直放于遼海口。又壹條上夾河內省里仁府，經過府轄獨步江，直達于遼海口。又有小江壹條，西自三座江口，橫流府轄，注于柳堤江口，直達于櫟門海口。又有擦江壹條，上夾河內省青廉、平陸貳縣，順流而下，經過豐盈、務本貳縣，直注于永治江口。又有小江壹條，上自美祿縣直寧社江口，經

36b

名勝

過務本縣地分，注于狀永江口，直放于獨步江口。
大安之祈風廟，趙越王廟，丁先皇廟，水際神祠；務本之陳太尊廟，梁狀元祠，柳杏夫人祠，范將軍祠，僊山寺，嫩山寺，皆古來留傳，鄉民信奉，祈禱頗有靈應。

路程

府之東有路壹條，經過府轄至南真縣瑤衢社關報路。直抵省城。府之西有路壹條，經過府轄，至清溪渡寧平省地分。府之東稍北有路壹條由沿江小垣而行，直抵省城。

37a

大安縣

義興府兼理。縣轄東夾南真縣，西夾大江寧平省轄，南夾大海，北夾務本、豐盈貳縣，東西距叁拾叁里，南北距肆拾玖里。

縣轄拾貳總，柒拾玖社村庄寨坊邑里巡：

海浪總拾叁村庄巡：

- 海浪社 興富社 浮沙社 彰義社兌村
- 河陽社 得勝上社 得勝下社 彰義社東村

37b

上奇總拾社：

- 興義社 履義社 海浪庄 群遼社
- 葛田巡
- 上奇社 東波上社 安盛社 東嶺社
- 莊肅社 下奇社 東波下社 平阿社
- 弄田社 穀城社

士林總玖社坊寨里：

- 士林寨 書田寨 揆壹寨 臺門水機坊
- 歸立教防坊 樂道邑 教育邑
- 群樂里 順厚坊

安中下總五社村邑：

- 桃溪社 遼海社 長溪社 桃浪社
- 新遼邑

狀永總五社：

- 狀永社 嘉狀社 東泉社 務葉社
- 識務社

紫榮總柒社：

- 紫榮社 宋舍社 茂力社 真美社
- 延美社 梁舍上社 梁舍社

安中上總五社：

- 安中社 三登社 雄心社 安下社
- 陽回社

清溪總陸社：

清溪社 受益社 安賴社 獨步社
 范舍社 楊範社
 親上總陸社：
 扶都社 東畝社 仁里社 親上社
 東靖社 仁澤社

古遼總五社：

古遼社 廣居社 瑞琬社 福址社
 同伴社

玉振總五社：

玉振社 永治社 崔嵬社 鶴俸社
 相捋社

媽泩總叁社：

媽泩社 羅岸社 穀陽社
 縣轄田叁萬五千叁百陸拾壹畝。
 土陸千叁百陸拾陸畝玖高。

38a

丁數肆千肆百叁拾人。
 揀兵叁百貳拾捌人。
 全年稅粟肆萬壹百拾壹斛。
 稅錢壹萬玖千叁百五拾柒貫。

風俗

民儉樸，士質寔，詞藻亦間出，大率風尚近厚。其近海之民則野陋。群遼一帶，青草白沙極望曠漠，辰有勁悍者，抑在江畔則然也。從爺蘇教，全從五社

39a

物產

秋禾多，夏禾少。高地多植芋荳、棉花。沿海有草管。受益、安盛、遼海等社織粗席。

氣候

近海有瘴霧。海田早稼早收。餘與諸縣同。

山水

轄內無山

有大江壹段，上夾南真縣，經流縣轄放于獨步江口，橫約叁拾丈，深約拾五尺零。

39b

大江壹段，上夾豐盈縣，經流縣轄至獨步江，直放于遼海口，橫陸拾丈上下，深約貳拾丈上下。
 一巴擦壹段，上自務本縣，經流本轄至永治江口，橫五丈，深五陸尺上下，間有狹塞，現請會同開括。

40a

名勝

祈風廟

一永江壹段，上夾務本縣，經流縣轄下至狀永江口，橫肆丈，深肆五尺上下。
 一安盛小江，壹段東夾真寧、膠水貳縣，橫流縣轄至受益江口，橫陸丈，深捌尺。

在受益社江岸。明命叁年建。

趙越王廟

在獨步社江岸。

丁先皇廟

在陽回社。

水濟神祠

在金鏤社今改玉振。丁先皇既平十二使君，舟經金鏤社

津次，見神立于水上曰：“臣水神也，願效力輔

國”。尋不見，帝異之，立廟，封上等神。

路程

一關報路壹條，上夾南真縣轄，經過轄群遠40b社至

平海堡，約貳百里。

一小路壹條，東夾南真縣界，經過海浪至縣轄，約

壹百五拾里。

41a

務本縣

義興府統轄，在采羅、珠泊貳社地，土城面南，長橫

各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面厚壹尺五寸，腳寬壹

丈五尺，前左右開門叁所，濠廣各肆丈，深貳尺五

寸。初為義興府城，紹治叁年，改為縣治。縣轄東

夾上元縣界，南夾南真縣界，西夾豐盈縣界，北夾

41b

上元、美祿貳縣，東西距貳拾叁里，南北距叁拾壹里。

縣轄拾總，捌拾捌社村庄寨坊

務本總拾社：

務本社

羅舍社

顯門社韓村

溪溝寨

同文庄

文邑社

先券社

顯門社慶村

山雷寨

度越寨

同隊總玖社村：

春榜社

雲葛社

莊嚴上社

澄淵社

僊鄉社

貝川社

同隊社

莊嚴下社

珠泊社

程川總捌社：

百穀社

果靈社果村

安仁社

富穀社

果靈社上村

中孚社

程川社

陽來社

安巨總柒社：

安巨社

良美社

安延社

洞赤社

可政社

大堤社

網罟社

虎山總捌社：

舊豪社

湖蓮社

大賚社

先豪社

午莊社

虎山社

永賴社

雲榜社

豪傑總陸社寨：

42b

富老總拾陸社村庄寨：

豪傑社 良傑社 孔宅社 高香社
 祖棣社 棟川社
 登瑰總玖社：
 登瑰社 黎舍社 有用社 玉瑰社
 瑰山社 餘喬社 富庶社 安樂社
 美瑰社

顯慶總拾社村：

壽長庄 蓮昌社富內村
 蓮昌社蓮昌村 越安社 行仁社向義村棟
 梁社 行仁社陸村 陶陽社夏舍村
 富老社富村 富老社豐穀村 涇陶社
 延長社延村 延長社貳村 蓮昌社杏林村
 盤結社 陶陽社涇陶村

保伍總五社：

顯慶社 安庶社棣村 內制村
 婺女社 探青社裴村 立誠社
 探青社二村 立武社 賴舍社
 僊掌社
 保伍社 貝羅社 不移社 採羅社
 得力社

縣轄田數叁萬玖百陸拾貳畝肆高。土數叁千捌百柒拾陸畝陸高。

43a

丁數叁千玖百五拾玖人。

揀兵肆百五拾柒人。

全年稅粟貳萬柒千叁百五拾柒斛。

稅錢壹萬貳千玖百玖貫。

白布稅柒拾叁尺拾五尺。

風俗

縣轄近於省城，四民叁錯，而農事較多。惟豪傑、高香、陽來、保伍、永賴、雲榜等社多從商賣。風俗奢儉相半。餘各社民皆力田，風俗淳儉。從左道貳拾壹社村。

43a

物產

秋禾多，夏禾少。秋禾穫後多植土纊芋豆。惟有雲葛社例受白布稅。其餘物產與他縣同。

山水

轄內有玖山。一在莊嚴社上村，名莊嚴山長捌拾叁丈，橫肆拾捌丈，高肆拾丈在僊鄉社分，叁嶺相連，均名僊鄉山長柒拾貳丈，橫叁拾陸丈，高貳拾貳丈。壹長壹百捌拾肆丈，橫貳拾肆丈，高貳拾肆丈。壹長叁拾陸丈，高拾丈。

43a

一在春榜社分，名春榜山長壹百叁拾肆丈，橫肆丈，高拾丈。

一在黎舍社分，名黎舍山長壹百五丈，橫陸拾丈，

高叁拾丈。

一在登瑰總分，名登瑰山長貳捌拾丈，橫壹百貳拾丈，高五拾丈。

一在美瑰社分名美瑰山長貳拾陸丈，橫拾陸丈，高拾捌丈。

虎山社分貳嶺相連，均名虎山一長五拾五丈，橫拾捌丈，高捌丈；一長拾丈，橫五丈，高五丈。

以上等山，均是土山帶石，惟虎山純是粗石，草木陰森，較與群山特異。

壹條江上自美祿縣渭川社分，經過縣轄小穀、百穀、富穀等社分注于獨步江，長壹千壹百丈，橫貳拾丈，深貳丈五尺。

一條小江上自美祿縣真寧社江口注于巴擦江，放于大安縣永治社江口，長陸千捌百丈，橫叁肆丈，深貳五丈上下。

一條大江上自美祿縣玉縷社江分經流縣轄文邑社江分，放于秉忠江分，長叁百五丈，橫貳拾肆丈，深貳丈五尺。

一條小江縈迴民居同田，上自安延社分，注于不移橋，放于狀永江分，長貳千陸百陸拾丈，橫叁丈，深叁尺。

名勝

李仁尊廟

顯慶社奉祀。

陳太尊祠

中浮、程川貳社奉祀。

梁狀元祠

在高香社。神高香人，穎悟絕人，有奇氣。光紹狀元，居官剛直，遇事敢言。邦郊大典，皆其所撰。仕翰林侍書。

柳杏夫人祠

在雲葛社。夫人姓陳，所稱雲葛神女是也。傳為天僊降世，著稔靈異，歷朝封上等福神。僊鄉社亦有祠，尤崇煥。遞年叁月初柒、初捌、初玖等日，設大會，全縣各總會祭，花杖約千株剪紙粧作花卉、禽獸形，粘竹樹上，每株費錢陸貫上下。善男信女各持壹株，排列字形如國泰民安之類於其間，肆方巫覡，大會祈祝歌舞，頗屬雜屑耗蠹民財，且聚集多人，亦有釀成鬥樞，禁之不止，蓋陋俗相沿既久450也。

僊山寺

在瑰山社山腰，樹木陰森，院宇宏敞。

嫩山寺

在虎山社虎山上。陳朝玄珍公主嫁占城國王，後回國住持于此。沒後因奉祀之。

范將軍祠

有用、富老貳社奉祀，神姓范諱五老。

路程

一關報路，壹條南夾豐盈縣武舍社，北夾上元縣枚舍社長貳千壹百丈。

私路壹條，上夾上元縣小廉社，下夾上元縣安內社長壹千壹百五拾丈。

一舊關路壹條，西南夾大安縣廣居社，東北夾上元縣務46a本社長壹千五百丈。

47a

義興分府

府轄在省城之西北，兼理懿安縣，統轄豐盈縣。府莅在懿安縣樂正社分。

兼理懿安縣陸總：

子墨總

富溪總

安渠總

平良總

樂正總

憑舍總

統轄豐盈縣柒總：

上桐總

葛藤總

吳舍總

蓬川總

美楊總

興舍總

武舍總

分府轄田數貳萬玖千玖百肆拾五畝，陸高拾壹尺陸寸柒分。

47b

土數陸千捌百柒拾叁畝，五高陸尺肆寸玖分壹釐。

丁數叁千貳百貳拾捌人。

全年稅粟叁萬叁千叁百貳拾陸斛，叁拾叁鉢捌合。稅錢壹萬叁千捌百貳拾五貫，肆陌貳拾捌文。

風俗

懿安、豐盈貳縣，地狹人稠，民俗勤儉，就中亦有商販，間從左道拾叁社村。

48a

物產

貳縣地勢卑濕，夏禾爲多。

氣候

貳縣地居上畔，氣候和平。

山水

懿安縣有山捌嶺，曰墨山、逋山、天健山、寶臺山、梅山、青泥山、安和山、吳舍山。

有江壹條，上夾河內里仁府，經過義興府地分，直放于遼海口。

48b

擦江壹條，上夾河內、青廉、平陸，經過務本縣，直放于大安縣永治江口。

名勝

懿安有陳英尊貳廟，明空禪師祠，飛來寺，黎大行廟，豐盈之丁先皇廟，涼郡公祠，極樂寺。

路程

府之西有路壹條，據私堤沿江而行，直達于嫩諾渡。
府之東有路壹條，經過務本地分，直達于省城。

49a

懿安縣

由義興分府

義興分府兼轄，縣治在該縣樂正社分。土壘長拾柒丈肆尺，橫拾陸丈五尺，肆角高叁尺，面壹尺，腳叁尺五寸。上面均樹以竹，開門壹所。外無開濠。東北近偏派江，自府城至江畔，長貳百丈，東夾豐盈、務本貳縣，西夾寧平嘉遠縣，南夾豐盈縣，北夾河內省青廉、平陸貳縣，東西距貳拾壹里，南北距貳拾壹里。

縣轄陸總，叁拾五社村：

49b

平良總五社村：

平格社上村

壽格社

平良社

平格社下村

涇清社

子墨總五社：

子墨社

文舍社

標榜社

安仁社

綴香社

富溪總捌社村：

富溪社

侶都社

勇決社

樂正總陸社：

樂正社

添祿社

枚度社

枚香社

栗田社

月朗社

安渠總陸社：

安渠社

吳舍社

香兒社

青泥社

安和社

安素社

憑舍總五社：

憑舍社

養正社

萬點社

修古社

出谷社

50a

縣轄田數壹萬叁千柒百陸拾叁畝陸高。

土數叁千陸百柒拾柒畝捌高。

丁數壹千五百叁拾柒人。

揀兵壹百陸人。

全年稅粟壹萬捌千貳百玖拾貳斛。

稅錢陸千貳百玖拾壹貫柒陌。

風俗

縣轄農多於士，賈次之。其民質樸，間從左道該柒社村。

50b

物產

夏禾多，秋禾少。秋禾穫後，多植芋荳。餘與他縣

同。

氣候

寒暑和平，與諸縣同，但地勢卑下，多有濕氣。

山水

轄內有山捌嶺。

一在子墨社號墨山高約肆丈五尺，廣一百丈。

一在富溪社，號逋山高約貳拾陸丈，廣約壹百五拾丈，相傳古名天健山，有貳嶺。黎朝柳升將拔下壹嶺，移築古弄城，今舊跡現存。

一在吳舍社，號吳舍山高^{51a}貳拾丈，廣約貳百丈。

一在香兒社，號寶臺山高約叁拾丈，廣約陸百丈。

一在青泥社，號青泥山。貳嶺相連高約各貳拾丈，廣約各貳拾丈。

一在安和社，號安和山高約五拾丈，廣約壹百捌拾丈。

一在枚度社，號枚度山高約貳拾五丈，廣約叁百五拾丈。

轄內大江壹條，號青厥江廣約叁拾丈，深約叁丈零。上流自河內省青廉縣端偉社分，經過轄內平良總涇清社富溪總之古香、沉香、勇決等社分，至偏派江口，夾豐盈縣所上村江分，流下注出浮沙江。江之西對岸寧平省嘉遠縣青厥、宮桂、水機坊、南福等社村分。

51a

名勝

陳英尊廟

在修古社。

陳仁尊寺

在養政社，壹所陸座壹百間。仁尊晚年遜位歸禪，建寺于此，民追祀之，故址今已頽壞，社民不能修補。

明空禪師祠

在古耽社。僧姓阮字至誠，寧平潭舍人。

飛來寺

在子墨山上，李朝諸帝遊覽于此，上有石塔，景致亦佳。

黎大行廟

在富溪社。

路程

縣轄有路壹段，上夾豐盈縣極樂社，下夾武川社分，長約^{52a}玖里零。

堤路壹段，上自涇清社，夾河內省端偉社，下至勇決社，夾豐盈縣所上村分，長約玖里零。

豐盈縣

義興分府統轄。縣莅在上桐社分。竹壘長拾柒丈，橫拾五丈五尺，開門壹所，外無開濠。自縣城門至巴擦江畔，長五百丈。自縣城至喝江畔，長肆百丈。東夾大安縣，西南夾寧平省，北夾務本縣，東西距拾柒里，南北距拾陸里。

縣轄柒總該五拾肆社

上桐總拾肆社村寨所：

上桐社 畏威社

藤洞社同文村 黍米社

高蒲社 藤洞社中村

禾具社 同格社下村

同格社上村 望瀛所上村

美楊總捌社：

美楊社 內黃社

利村 克閭社

同漠社甲貳村 武川社

葛藤總柒社：

葛藤社 屢登社

藤璋社 寧舍社

興舍總玖社村：

興舍社 黃丹社

富內村

富溪社

都關社

廣納社

望瀛所中村

藤洞社上村

同漠社甲壹村同

關茗社

津棣社文句村

津棣社

富溪社甲這村

多富社 興舍上社

吳舍總陸社：

吳舍社 弘毅社 安祿社 求古社

東表社 黃泥社

蓬川總五社：

蓬川社 軌度社 登川社 東維社

望瀛社

縣轄田數壹萬陸千壹百捌拾貳畝，拾壹尺陸寸柒分。

土數叁千壹百玖拾五畝，柒高陸尺肆寸玖分壹釐。

丁數壹千陸百玖拾壹人。

揀兵壹百叁拾貳人。

全年稅粟壹萬五千叁拾肆斛，叁拾叁鉢捌合。

稅錢柒千五百叁拾叁貫柒陌貳貳拾捌文。

風俗

轄內四民農多士少，工商間出，如葛藤漆匠之類。其民淳樸儉嗇。間從左道惟有陸社村。

物產

夏禾多，秋禾少。秋禾獲後，多植芋荳。其餘產物與他縣同，惟富溪社亦有大火虫。

氣候

寒暑和平，但地勢早濕，夏秋之間，野水瀾漫，浸入民居，多有濕氣。

山水

寶臺山，其西爲懿安香兒社分，其東歸該轄同漢社地分。

水有巴擦江壹條，上自懿安縣，經流縣轄，放于大安縣永治江口，長五千五百貳拾肆丈，寬五丈，深五尺。

名勝

涼郡公祠

在東表社。神姓裴名缺，河內省橋洞人。陳末登進士，後從黎太祖起義，參謀帷幄，奉使有名，賜國姓。

極樂寺

在 560 同漢社寶臺山，頗稱名勝。

丁先皇廟

在葛藤社。

路程

一新關報路壹條西自寧平省羅枚渡，經過本轄至務本縣莊嚴橋長貳千壹百柒丈，面寬壹丈，高叁尺，腳壹丈貳尺。

舊關路壹條西自寧平省嫩諾渡，經過縣轄，至務本

縣玉瑰社長貳千貳百五拾叁丈，面五尺高貳尺。

私路壹條，上自懿安縣偏派江口，下至黍米社分長肆千捌百捌拾丈，高柒尺，面五尺，腳貳丈。

建昌府

府治在省城之東，水程順流約半日，逆流約壹日，陸程半日彊。兼理武僊縣。統轄舒池、錢海、真定叁縣。府莅在武僊縣奇布社地分。土壘長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬五尺，腳廣壹丈，城外樹青竹。濠各廣肆丈，深叁尺。府轄東夾太平府，西夾春長府，南夾大海，北夾興安省，東西距貳拾里，南北距五拾叁里。

兼理武僊縣柴總：

烏米總

樂道總

隊澤總

多穀總

知來總

會溪總

歷排總

統轄舒池、真定、錢海叁縣貳拾叁總

舒池縣捌總：

巨林總

渭俟總

俸田總

無礙總

安老總

內朗總

溪橋總

上戶總

真定縣捌總：

春宇總 塘琛總 高邁總 瑞隴總
 安培總 南塘總 盛珣總 大黃總
 錢海縣柴總：

新定總 新安總 新基總 新培總
 新興總 新成總 新豐總

府轄田數玖萬五千捌百捌拾陸畝，肆高拾尺貳分壹
 聲。

土數壹萬捌千柒百陸拾五畝，柒高拾壹尺捌寸叁
 分。

57a

丁數壹萬肆千捌百五拾肆人。

全年稅粟捌萬叁千壹百五拾肆斛，叁拾陸陸鉢捌
 合。

稅錢捌萬柒百玖拾肆貫，捌陌肆拾捌文。

揀兵壹千柒百玖拾玖人。白布稅壹百拾捌疋拾五
 尺。

風俗

舒池、真定、武僊風俗與省轄略同。惟錢海新立，地
 居近海，言語粗急，辰人謂之海音。間從左道，大
 約十分之壹。

物產

秋田多，夏田少。南紙出于真定縣，大火蝦鹹出於真
 定、舒池。

氣候

寒暑和平，惟近海者多瘴。夏則暑氣炎蒸。冬極寒
 冷。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。夏禾以拾貳月下
 稼，來年五月收穫。

山水

57b

全轄無山。

真定縣有江貳條。壹條注于茶里汎。壹條通于巴漈
 汎。

錢海縣有江貳條，壹條放于茶里汎，壹條通于鱗海
 口。

舒池縣有江貳條，壹條放于茶里汎，壹條放于巴漈
 汎。

真定縣有江壹條，上夾武僊縣，下達于茶里汎。

名勝

高廊廟，趙武帝程后祠，趙武帝廟均在真定縣。前李
 南帝廟，李光淑皇太后廟，杜尚書祠，
 師祠均在舒池縣。陳明尊祠在武僊縣。
 57c 達摩禪

路程

- 一條關報路自舒池縣俸田津次，直達于海陽省。
- 一條小路自府城之西，經過府轄至上元縣界。
- 一條小路至府莅之南至大海。
- 一條小路自府莅之北，至興安省延河縣界。

一條小路自府莅之東，經過府轄，至東關界。

59a

武僊縣

建昌府兼轄。府莅在奇布社分。土壘長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬五尺，腳廣壹丈。前左右叁門，壘腳並樹青竹。濠各廣肆丈，深叁尺，自府城東門至青香江畔，行約貳刻。東夾真寧錢海貳縣，西夾舒池縣，南夾春長府，北夾太平、青關貳府縣，東西距拾里，南北距五拾叁里。

縣轄柒總拾五社村里甲

59b

烏米總陸社村：

烏米社

大會社

祥安社上村

壽碑社

瑞平社

祥安社同白村

知來總陸社村：

仁聲社

同聲社

芳來社大來村知

來社

端肅社

芳來社富樂村

樂道總陸社村：

樂道社

奇布社

安政社

樂政社

蒲川社

憑澤社

會溪總陸社村：

會溪社

宋武社

雲洞社

東注社

上琴社 平秩社

隊澤總玖社村：

沙泉社

鶴梁社

步羅社

隊澤社東兌村

順安社上村

古越社

鶴洲社

隊澤社安富村

順安社下村

歷排總五社：

歷排社

茶微社

暮道社

雲門社

月臨社

多穀總柒社村：

多穀社

富穀社

來爲社

多穀社義門村

有漸社

可景社

楊柳社

縣轄田數貳萬捌千肆百肆拾壹畝。

土數叁千玖百柒拾叁畝陸高。

丁數叁千柒百叁拾貳人。

全年稅錢壹萬肆千貳百叁拾玖貫。

稅粟叁萬壹千玖拾玖斛。

揀兵叁百陸拾人。

風俗

轄內士農多，工商較少。鄉村婦女多以蠶織爲業。地居中土，其民率多勤儉。間從左道拾柒⁶⁰社村。

物產

秋禾多，夏禾少。穀、荳、瓜、菜，物產與本省各府

縣略同。

氣候

寒暑適中。秋禾以陸月下稼，至拾月收穫。夏禾以拾貳月下稼，來年五月收穫。

山水

轄內無山。

西北有戶江壹帶，上自舒池縣青香社，經過縣轄至武僊縣通于茶里汛，約柒拾餘里，間有深陸尺肆尺不等，廣約貳拾丈零。

西南有大江壹帶，上自鑽江，經過舒池、膠水貳縣，至武僊縣，通于巴濼汛，頗屬深廣。

名勝

陳明公祠

奇布、蒲川貳社奉祀。神姓陳，諱覽，字明公。吳末起兵據布海口，拾貳使君之壹也。

路程

轄內有路叁條。

- 一條自舒池縣至府轄奇布、蒲川等社，長約捌里。
- 一條自府城至真定縣，長約陸里。
- 一條自舒池縣至府城，長約五里許。

62a

真定縣

建昌府統轄。縣莅在洞中社分。土壘長叁拾柒丈，橫貳拾貳丈，高叁尺，面寬貳尺，腳廣捌尺。左右開門。濠廣各叁尺，深貳尺。自縣西門至濠江畔，行約貳刻餘。東夾青關縣，西北夾武僊縣，南夾錢海縣。東西距叁拾肆里，南北距叁拾叁里。

縣轄捌總，該柒拾社村庄

62b

春宇總拾貳社村：

- 律外村 洞中村 瀨池社 東汭社
- 律內村 奉上村 知禮社 東池村
- 念下社古寧村春宇社春宇村 念下社內村
- 春宇社太公村

塘琛總拾社庄寨：

- 豔陽社 育陽社 雲腳社 陽腳社
- 直尋社 塘琛社 禪關社 興讓寨
- 朗東社 得象社

高邁總玖社：

- 高邁社 芳澤社 均博社 唐涇社
- 關泉社 群高社 博澤社 茶香社
- 美樂社

瑞隴總拾壹社：

- 瑞隴社 安恬社 仔細社 橙黃社

安宅社 安禮社 春榜社 碧雞社
 東樓社
 安培總陸社：
 安培社 叨培社 青泥社 春腳社
 鹽田社 程浦社

832

南塘總玖社村庄：

南塘社 拔忠社內村 拔忠社外村
 涇拔社 涇汭社 高拔社屢村
 親上庄 高拔社藁村 香艾社

盛玼總柒社：

盛玼社 養通社 富殷社 武陵社
 枚渚社 文亨社 富美社

大黃總陸社：

大黃社 小黃社 羅泉社 安寧社
 茶里社 良富社

縣轄各項田叁萬五千五百捌拾玖畝壹高。

土數五千貳百貳拾貳畝肆高。

丁數五千叁百柒人。

揀兵柒百貳拾陸人。

83b

全年稅粟壹萬柒千柒百捌拾肆斛。

稅錢肆萬叁千肆百玖拾壹貫。

風俗

四民之中，士農多，工商少。風俗淳儉。間從左道該拾叁社村。

物產

秋禾多，夏禾少。南紙出於塘琛，蝦鹹出於茶里、高邁，餘諸物產與諸縣同。

840

氣候

近海多寒。夏間炎暑蒸鬱。夏禾以拾壹拾貳等月下稼，來年肆五月收穫。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。

山水

轄內無山。

大江壹條，上自武僊縣歷排竇口，流注轄內親上庄小河，放于茶里汛，屈曲滌迴，廣約叁丈，深約貳丈，長約貳百五拾餘丈。

841

名勝

高郎廟

塘琛、東汭、洞中叁社奉祀。相傳神自三島山乘馬而來，至此升天。土人即其地建廟祀之。

趙武程后廟

塘琛社奉祀。后塘琛人乃趙武帝后也。

趙武帝廟

瑞隴、碧雞、枚渚等社奉祀。帝姓趙神陀，秦末為龍

路程

川令，後為南海尉，起兵攻安陽王，自立為帝。
一條上夾武僊縣步羅社，經過縣轄，至茶里社民居，約叁拾里許。

660

舒池縣

建昌府統轄。嗣德五年，欽奉併入建昌府，拾肆年，在奉分設，移建在美祿社。土壘長橫各拾陸丈五尺，面廣陸尺，腳寬壹丈壹尺，高五尺。前面開門壹所。壘外樹青竹。濠廣各壹丈五尺，深叁尺肆寸，前臨大江。自縣門至江畔，長貳百貳拾叁丈叁尺。自縣城北至清香江畔，長叁百捌拾五丈，東夾武僊縣，西夾大江，對岸美祿縣，南夾膠水縣，北夾興安省神溪縣，東西距拾五里，南北距貳拾里。

縣轄捌總，該陸拾叁社村庄寨

巨林總捌社：

- 香閣社 有祿社 青板社 安郎社
- 香棗社 巨林社 幡橋社 德協社

渭侯總陸社：

- 渭溪社 厚載社 雲臺社 安廉社

渭侯社 安賴社
內朗總柒社村：

- 內朗社 朗川社 福中社 大同社
- 玄真社 內宏社 富滿社

俸田總捌社寨：

- 俸田社 美俸社 富渚社 美祿社
- 壽祿社 增俸寨 香堂社 祿田社

安老總柒社庄：

- 安老社 福慶社 黃舍社 福內庄
- 安祿社 吳舍社 建舍社

660

溪橋總拾社庄：

- 溪橋社 平安社 徐洲社 祿貴社
- 富禮社 文郎社 羅淵社 大安社
- 文林寨 茶溪寨

無礙總捌社：

- 無礙社 湧澤社 義溪社 茶洞社
- 上田社 羅田社 外朗社 文朗社

上戶總玖社庄：

- 上戶社 珞岱社 琛洞社 安甸社
- 淨川庄 淨川社 清香社 富衙社
- 會稽社

縣轄田數貳萬五千壹百五拾貳畝柒高。
土數捌千柒拾壹畝捌高。

丁數肆千叁百貳拾叁人。
全年稅錢壹萬柒千陸百貳拾五貫肆陌。
稅粟叁萬壹百叁拾叁斛。

67b

白布稅壹百拾捌疋拾五尺。

揀兵五百陸拾肆人。

風俗

四人之中，業農者多，士次之，工商次之。其風俗奢儉參半，間有頑而好訟。間從左道該捌社村。

物產

秋禾多，夏禾少。夏禾以拾壹拾貳月下稼，來年五月收穫。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。大同、福

68a

中貳社亦有大火虫。其他物產與諸縣同。

氣候

寒暑適中，與省轄諸縣同。

山水

縣轄無山。

惟有大小江各壹條。一條號俸田江，上夾興安省延河縣，經流縣轄，直放于巴濼汎，橫約壹百丈，深拾丈。

又中江一條號清香江，由俸田江分支，約過縣轄及武僊縣轄，直放于茶里汎，橫約叁

68b

拾丈，深貳丈。

名勝

前李南帝廟

厚載社奉祀。事詳端英縣名勝。

摩達禪師祠

外朗社奉祀。神姓杜諱都，海陽黃江人，精於佛學，後中白蓮科，任僧官都察大人，號摩達禪師。陳仁尊拾年，化于外朗。土人立祠祀之，稔著靈異。

杜尚書祠

亦在外朗社，神是社人，姓杜名履謙，黎景統狀

69a

元奉使，卒于憑祥，贈都御史，今同總奉祀。

李光淑太后廟

在安老社，是社乃太后外祖鄉也，祈禱稔著靈異。

福林寺

在洞岱社，陳睿尊辰所建，有應天塔、泓海井，景致頗佳。

路程

一條關報，自俸田津次直達于海陽省，日程約陸里。

一條私路亦自俸田津次，直達于太平府，日程約五里許。

一條自美祿社，直達于建昌府，

69b

日程約拾里許。

錢海縣

建昌府統轄。縣莅在豐來邑，後併入真定縣。至嗣德拾肆年，再奉分設，移于外堤里地分。竹壘長拾貳丈五尺，橫拾丈五尺。無有濠池。自縣門至棍江畔，長約捌百丈。自縣城北角至鱗江畔，長約壹千餘丈。自縣南邊至龍侯江畔，長壹百拾五丈。西夾真定縣，東夾大海，南夾膠水縣，北夾青關縣，東西距拾捌里，南北 **70b** 距貳拾叁里。

縣轄柒總，該肆拾柒社村庄寨

新定總陸社：

大有邑

樂成邑

潤屋寨

永寧邑

富潤邑

外堤里

新安總陸里邑：

鹽池里

均澤寨

東皋邑

留芳寨

月縷邑

儒林邑

新基總捌里邑甲：

守正里

中立甲

東郭邑

能靜邑

養真邑

息爭甲

有為邑

向津邑

新興總陸里邑：

貴德里

阜成邑

安居寨

唐川里

定居邑

阜郭甲

新成總陸里邑：

正中邑 樂善邑 同樂邑 武舍邑
豐來邑 美德寨

新豐總陸里邑：

文海里 良田邑 甘來邑 清監里

德基邑 貞吉邑

新培總玖里邑寨甲：

遵義里 亨通邑 知止寨 同仁邑

春和邑 香溪寨 叁同甲 隴左甲

遷喬寨

縣轄田數陸千拾百肆畝，陸高拾尺貳分壹釐。

土數壹千肆百玖拾柒畝，玖高拾壹尺叁寸叁分。

全年稅錢五千肆百叁拾玖貫，肆陌肆拾捌文。

稅粟肆千叁拾捌斛叁拾陸鉢捌文。

揀兵壹百肆拾玖人。

丁數壹千肆百玖拾貳人。

風俗

務農者多，文學稀少。民勤儉而近厚。惟地居近海，言語粗急，人謂之海音。無他技藝。惟剪草管，賣以織粗席，並就沿海荒莽處，採雜草為薪。間從左道惟壹邑而已。

物產

縣轄地居沿海，係是新立。亦有火虫，餘無 **72a** 有何

物異常可堪登記。

氣候

地居近海，多霧瘴，日升始散。沿海鹹水辰常溢入，農事宜早不宜晚。

山水

轄內無山。

有江一條，上自舒池縣青香社江口，經過武僊、真定貳縣，流注轄內之新培總地分直放于茶里汛，橫捌拾貳丈，水升深柒尺捌寸，水降深壹尺捌寸。

一條名魚湧江，上自巴濂汛口，經過膠水縣河葛總地分，流注新培、新安等總，放于鱗汛口，橫五拾貳丈貳尺，水升深捌尺，水降深肆尺零。

名勝

縣轄是新設，無有名藍古寺。惟前營田使阮公著奉招民立邑，建是縣，今縣內多建祠祀之。

路程

一條自真定縣小黃社地分，經過縣轄新安、新基等總，夾膠水縣河葛總分，約拾里。
餘一條自青關神貺總，經過轄內新培總，經過縣莅，約玖里餘。

74a

太平府

府轄在省城之東北，陸程約壹日，水程貳日。兼莅東關縣，統轄青關、瑞英貳縣。府莅在涇縷社分，面南。土城長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬壹尺五寸，腳寬壹丈五尺。濠各廣肆丈，深叁尺，西夾建昌府，東夾海陽省，北夾興安省，南夾大海，東西距五拾五里，南北距拾陸里。

兼轄東關縣捌總：

芳關總 安暹總 同為總 東湖總
下洞總 上烈總 平格總 貨財總

74b

統轄青關、瑞英貳縣拾玖總

青關縣拾總：

直內總 東洞總 同海總 葛戶總
上尋總 澄淮總 福溪總 渭陽總
禮神總 神貺總

瑞英縣玖總：

寧衢總 安定總 橫棠總 萬椿總
廣納總 安拜總 高陽總 虎隊總
碧油總

府轄田數五萬壹百肆拾肆畝貳高。
土數貳萬壹千叁百陸拾貳畝貳高。

75a 人丁柒千捌百五拾壹人。

揀兵玖百五拾肆人。

全年稅數五萬貳千貳百肆拾捌斛拾陸鉢。

稅錢肆萬貳千玖百玖拾貳貫。

風俗

參縣風俗略同。惟瑞英縣沿海之民多以攻魚爲業，萬屯社作魚網，安址社善織細布，間從左道，大約十分之一。

物產

76b 參縣秋禾多，夏禾少，間植桑麻芋荳，惟青關白布多於他轄，瑞英煙藥地產所宜。

氣候

地近海多瘴霧，日升始散，餘與省轄略同。

山水

參縣無山

惟有江貳條。

壹名昆江，自青關縣東南，上吸農江、戶江貳水派，東流經青關、眞定貳縣，放于茶里海口。

一名熙河江，自興安省農江之 **76a** 陶江叁岐分流，逕入瓊瑰、東關貳縣，至附翼爲桃洞江，又經流附翼、東關、瑞英叁縣，直放于鹽戶海口。

名勝

瑞英縣，前有李南帝廟，梧桐廟，帝釋廟，宋乾海夫人廟，祈禱均有靈應。青關縣有忠烈寺，郭上書祠。

路程

76b 府轄有路五條。

一自興安省先興府神溪縣金玉社經過同爲、平格貳縣，至府城，約肆里。

一自金玉社，經過洞爲、芳關貳縣，至附翼縣東靈社約叁里。

一自瓊瑰縣來穩社，經過芳關平格至府城，約柒里。

一自附翼縣，經過平格總至府城，約貳里。

一自瑞英縣，經過下洞、東湖貳總，至府城，約拾貳里。

77a

東關縣

太平府兼轄。府治涇縷社，東夾瑞英縣，西夾先興府，南夾青關縣，北夾瓊瑰縣。東西距貳拾叁里，南北距拾肆里。

縣轄捌總，該五拾五社

芳關總柴社：

芳關社 芳舍社

安渭社 古薛社

下洞總柴社：

下洞社 紫都社

上福社 茶靈社

安暹總柴社：

安暹社 槐衙社

沛上社 良常社

77b

上烈總五社所：

上烈社 下烈社

中烈社

同為總玖社村：

同為社 裕大社

裕大社 裕村

陶舍社 賈勇社

平格總拾社村：

平格社 東溪社

涇縷社 耨村

延河社 曹舍社

東湖總陸社：

東湖社 豐登社

海都社 戀闕社

同紀社 條上社

麗寶社

樂山社 開來社

筠洞社

三弄社 安舍社

朗晴社

弗祿社 上烈所

芙蓉社 同渠社

同烈社 純粹社

芳枚社 賴舍社

攬溪社 宏祠社

涇縷社 豪村

曲枚社 無晦社

貨財總肆社：

貨財社 厚貯社 延貯社 青油社

縣轄田數壹萬陸千壹百叁拾柒畝壹高

土數柒千陸百拾捌畝五高。

人丁貳千柒百叁拾陸人。

全年稅錢壹萬貳千陸百玖拾叁貫。

稅粟壹萬叁千柒百叁斛貳拾陸鉢。

揀兵貳百五拾捌人。

78a

風俗

四民士農多，工商少，風俗質樸。從左道該拾柒社村。

物產

秋禾多，夏禾少。物產與諸縣同，無有何物異常，
可堪登記，惟同渠、裕大有大火鹹。

78b

氣候

氣候和平，田土酸鹹。遞年陸月耕稼，拾月收穫，拾壹月耕稼，來年五月收穫。

山水

轄內平地無山。有水貳條。

東江水自瓊瑰縣轄，經流轄內，東岸貨財、東湖、下洞等叁總，西岸平格、上烈等貳總，放于瑞英

縣之鹽戶汎口 **79a** 江，廣貳拾柒丈五尺，水升深貳丈五尺，水降深壹丈五尺。
 西江自先興府神溪縣，經流縣轄過昆江叁岐，放于茶里汎口江，廣拾肆丈叁一尺，水升深壹丈捌尺，水降深壹丈陸尺。

名勝

轄內尋常祠廟，無有古蹟名藍可堪登記。

路程已見前

80a

青關縣

太平府統轄。縣莅宋溪社。土壘長橫各肆拾丈，高肆尺，面寬壹尺貳寸，脚寬肆尺，外栽青竹。南面開門壹所。東夾瑞英、錢海貳縣，西夾興安省神溪縣，南夾真定縣，北夾東關縣，東西距貳拾里，南北距拾玖里。

縣轄拾總五拾壹社村寨

直內總陸社：

- 直內社 東寨社 煙縷社 安禮社
- 宋兒社 宋溪社

東洞總五社：

81a

東洞社 隆垠社 受田社 風雷社

邳洞社

同海總捌社村：
 同海社 樑棟社 細關社 無雙社
 奇重社 安真社 文翁社 同官村

葛戶總叁社：

- 葛戶社 重關社 沙葛社

上尋總陸社：

- 上尋社 上富社 下尋社 古會社

- 會洲社 楊川社

澄淮總五社：

- 澄淮社 禪關社 淮右社 澄淵社

- 蓮溪社

福溪總陸社村：

- 福溪社前村 衙川社 奇涯社

- 福溪社中村 潼淵社 春浦社

渭陽總叁社：

- 渭陽社 渭溪社 桐井社

禮神總肆社：

- 禮神社 淶浸社 武毅社 弁翰社

神貺總五社村：

- 神貺社 神投社 占順村 富淵社
- 隴頭社

縣轄田數貳萬貳千捌百玖拾壹畝壹高。

土數陸千壹百玖拾柒畝五高。

人丁叁千肆百捌拾柒人。

全年稅錢壹萬陸千肆百柒拾捌貫。

稅粟貳萬陸千肆百貳拾斛。

白布稅貳百拾疋。

揀兵肆百叁拾五人。

81b

風俗

縣轄風俗純樸，士農工賈皆有之，而農較多。受田社間有婦女以歌昌爲藝，餘皆事蠶織。間從左道者捌社村。

物產

縣轄秋禾多，夏禾少。白布出於陸社村隆垵、禪關、中村、前村、奇涯、童淵，例有受稅。其餘物產與他轄略同。

氣候

82a

全轄氣候均平，與諸縣略同。

水

轄內無山。

縣轄有大江叁條。

一自珥河順流，至我巴巡嶺，分流由舒池縣，環繞

于重關、葛戶，經過武僊、真定貳縣，直達于茶里海口。

一條上流自珥河順流過興安省我巴農，分流縈繞于縣轄長洞、同海、上尋等總，至崑江合流廣貳拾丈零，深叁拾尺零，注于茶里海口。

一條自海陽寧江府，歷縣轄渭溪、桐井^{82b}等社分廣貳拾丈零，深拾五陸零，通流于鹽戶汛口。這等江遞年拾月至拾貳月鹹水辰常逆漲至三岐江分。

名勝

中烈社有中烈寺

陳寶英夫人住持。後民祀之。

郭尚書祠

在禪關、富淵貳社。神姓郭諱有嚴，廷寶之弟，光順進士，北使作戒本部榜文。明稱爲三代人才，賜大赤獬豸服。沒後封爲福神。

83a

路程

縣轄小路一條，上自葛戶經過直內、上尋、澄淮、福溪、渭陽至神貺等總，長壹百五拾丈零。

84a

瑞英縣

太平府統轄。縣治在虎隊、包含貳社地分。土壘長貳拾壹丈壹尺，橫拾柒丈壹尺，高叁尺五寸。開門壹所。接夾沿戶海口。自縣門至鹽戶海畔長玖百丈。自縣城至三農江畔長五百丈。自縣城至濼江畔長捌百丈。東夾大海，西夾東關縣，南夾青關，北夾海陽省永保縣。東西距叁拾里，南北距拾玖里。縣轄玖總，該五拾玖社村

寧衢總肆社：

寧衢社 裴舍社 雲衢社 高崗社

安拜總柒社：

安拜社 壽格社 瓊里社 修程社

登場社 雲庵社 珂里社

安定總陸社：

安定社 茶回社 下輯社 安令社

烏程社 茶盃社

高陽總陸社：

高陽社 安鞠社 秋菊社 高齋社

和同社 舍市社

橫棠總玖社：

橫棠社 甘棠社 禪杜社 貽福社
楊棠社 棠井社 來朝社 鶴昂社

橫觀社

虎隊總柒社：

虎隊社 鹽戶社 安址社 外程社

包含社 琬瑯社 枚鹽社

萬椿總柒社：

萬椿社 明武社 三知社 知止社

平浪社 魯場社 芷蒲社

碧油總陸社：

碧油社 河湄社 山棠社 紫棠社

垂陽社 憑涼社

84a

廣納總柒社：

廣納社 東洋社 留屯社 芳蔓社

安固社 鹽井社 萬屯社

縣轄田數壹萬壹千壹百拾陸畝。

土數柒千五百肆拾陸畝貳高。

丁數壹千陸百貳拾捌人。

全年稅錢壹萬叁千捌百貳拾壹貫。

稅粟壹萬貳千壹百貳拾五斛。

揀兵貳百陸拾壹人。

風俗

85b

縣轄高陽、寧衢等總，人多剛悍。鹽戶、碧油貳社，習尚侈靡。餘各社民均是淳樸勤儉。四民農多，商

次之，士又次之，工又次之。惟安趾社人，善織細布。萬屯社人作魚網。間從左道該拾五社村。

物產

全轄秋禾夏禾相同。秋禾穫後多植煙藥。沿海民以魚鹽爲業。其餘物產與諸縣同。

氣候

近海之民多有瘴。秋天多有陣雨颶風。冬拾月北風暴發，寒氣侵人，拾貳月更甚。

山水

轄內無山

一條水江號古江廣肆拾丈零，深壹尺零，夏甘冬鹹，自海陽省永保縣江分，流下縣轄秋菊社分，直出太平海口，水程約叁拾里。又有中江一條號戶江，廣五拾丈，深玖尺，其水冬夏皆鹹，自東關縣流下縣轄甘棠社分，直出鹽戶海口，水程約叁拾里。又有小江一帶，上自附翼縣不撓社，分流過縣轄寧衢社，下至芳蔓社分，其水冬夏皆甘，早則引水入田，這江廣壹丈零，深肆尺零，水程約肆拾里。

名勝

李南帝廟

在紫棠社。《史記》：帝姓李諱貴，太平人，其先北

人，西漢避居我國已柒世。貴仕梁不得志，歸太平稱帝，國號萬椿，紀元天德。

大乾聖娘祠

鹽戶、萬椿貳社奉祀，神乃宋后也。

路程

一條小路自縣莅來朝社，夾東關縣上福社分，長約肆拾里。

一路自縣莅至寧衢社，夾附翼轄，長約五拾里。

一路自縣莅至垂楊社，夾青關縣，行程約叁拾里。

太平分府

府轄在省城之東南。兼理附翼縣，統轄瓊瑰縣。府莅

在附翼縣毓靈社地分。

兼理附翼縣陸總
陶舍總 毓靈總 梁舍總 望魯總
蘇川總 不撓總

統轄瓊瑰縣陸總

瓊瑰總 山桐總 先布總 瓊玉總
同真總 桑柘總

分府轄田數叁萬壹千捌百陸拾柒畝，貳高叁尺，五分壹釐。

88b

土數陸千柒百五拾捌畝，肆高肆尺貳分玖釐。

丁數肆千叁拾貳人。

揀兵肆百叁拾捌人。

全年稅錢壹萬五千玖百玖拾柒貫，捌陌五拾叁文。

稅粟貳萬柒千柒百拾五斛貳鉢捌合。

風俗

貳縣風俗淳樸，農多士少，工賈俱無。間從左道惟有拾貳社村。

物產

89a

附翼縣並秋田、瓊瑰縣秋禾多，夏禾少。惟南藥葫出於附翼，惟荳根出於瓊瑰。

氣候

附翼、瓊瑰貳縣氣候與諸縣同。

山水

貳縣平行無山。其水道已見在編後。

名勝

附翼縣有東海段神廟，空路覺海禪師廟。瓊瑰縣無有名勝。

路程已見在貳縣編後

90a

附翼縣

由太平分府

太平分府兼理。府治在毓靈社地分。土壘長拾玖丈伍尺，橫拾捌丈五尺，高各叁尺五寸，面寬叁尺，腳壹丈。開門壹所。外栽青竹，無有開濠。前因東北匪漫過該轄地分，增筑土壘壹段，長貳百貳拾丈零。自該分府門至府城門，長拾陸丈。東夾海陽永保縣，西夾東關、瓊瑰貳縣，南夾瑞英、東關貳縣，北夾大江，對岸是海陽省分。東西距拾里，南北距叁拾陸里。

90b 縣轄該陸總共叁拾肆社

陶舍總肆社：

陶舍社

興讓社

安協社

弄溪社

望魯總柒社：

望魯社

頤福社

樂古社

長縷社

大田社

桃洞社

武下社

毓靈總陸社：

毓靈社

李舍社

東靈社

枚舍社

安排社

青枚社

蘇川總陸社：

蘇川社

蘇湖社

蘇海社

蘇堤社

蘇莊社

守義社

梁舍總陸社：

梁舍社 美舍社 建關社 安寧社

中洲社 萬堂社

不撓總五社：

不撓社 東注社 安育社 關亭社

膏沐社

縣轄田數壹萬貳千玖百陸拾捌畝，肆高壹尺叁寸柒分。

土數叁千叁百畝，玖高肆尺，貳寸捌分。

丁數壹千肆百陸人。

全年稅錢陸千陸百陸拾陸貫，壹陌叁拾柒文。

稅粟玖千貳百玖拾叁斛貳拾捌鉢。

揀兵壹百叁拾玖人。

風俗

910

風俗淳樸。全轄多務農，少工賈。間從左道惟有陸社村而已。

物產

轄內並是秋田，肆五月耕稼，玖拾月收穫。物產與諸縣同，惟有南葉胡可堪入藥。

氣候

寒暑與諸縣略同。

山水

92a

轄內無山。

其水有三。

一大江自農江而下至我巴桴，直達我巴屯守，流入

東省，長玖百丈零，闊貳拾丈零。

其東邊有一小江，自我巴桴下流至瑞英縣，放于太

平海口。夏甘、冬鹹，沿江之民，夏辰常開小竇

水迎入田，至秋而塞。

一小江一條自瓊瑰縣轄，流過縣轄，直達于鹽戶海

口。

名勝

興道廟

在安排社，奉祀陳朝興道陳國俊，方民祈禱，
有靈應。 92b 頗

空路禪師廟

在弄溪社。神姓楊，號空路。祈禱頗應。

路程

有勸農路一條，自東關縣勿渡，經過轄內，約半日。

93a

瓊瑰縣

太平分府統轄。縣莅在良具社地分，長橫各拾陸丈貳尺。土壘外栽青竹。面前開門壹所。濠各廣柒尺，深貳尺五寸。東夾附翼縣，西南夾興安省神溪縣，北夾海陽省永賴縣。東西距拾玖里，南北距貳拾肆里。

縣轄陸總，該肆拾叁社村

瓊瑰總五社：

瓊瑰社 安衛社 東舍社 香羅社
良美社

93b

瓊玉總陸社：

瓊玉社 良具社 美玉社 羅雲社
玉桂社 蒲莊社

山桐總陸社：

山桐社 藕溪社 安靈社 永年社
艾莊社 興讓社

同真總捌社：

下泮社 同真社 文館社 芹泮社
上泮社 安真社 宜富社 杖杜社

先布總柒社村：

先布社 大稔社 安記社 來穩社
枚莊社 甘美社 美莊社

桑柘總拾壹社：

桑柘社 栽拓社 美稼社 福培社
先株社 永寧社 玉枝社 南臺社
英果社 粉棗社 海安社
縣轄田數，壹萬捌千捌百玖拾捌畝，捌高壹尺陸寸捌分壹釐。
土數叁千肆百五拾柒畝，肆高拾肆尺柒寸肆分玖釐。

94a

丁數貳千陸百貳拾陸人。

全年稅錢，玖千叁百叁拾壹貫柒陌拾陸文。

稅粟壹萬捌千肆百貳拾壹斛，拾叁鉢捌合。

揀兵貳百玖拾玖人。

風俗

轄內四民，業農多，士工商少。風俗淳樸。間從左道陸社村而已。

物產

秋禾多，夏禾少，又有荳根，肉白味甘，生啖及合諸肉皆宜。餘產物與諸縣同。

氣候

寒暑和平，與遠海諸縣同。

山水

轄內無山

縣轄惟有小江一條，上自延河縣延農社，經過縣轄，流至附翼縣三岐江，放于鹽戶汛。江面寬捌丈肆尺，深五尺上，通長肆千陸百貳拾叁丈。

名勝

轄內尋常廟宇，無有名勝。

路程

縣轄路程肆條。

一條自附翼縣中洲社，經過縣轄至神溪縣赤壁社江津，長約貳百里。

一條自永賴縣輔國津渡，經過縣所，至神溪縣謝舍社，約肆百里。

一條自神溪縣進秩津渡，經過縣轄，至官報路，長約陸百里。

一條官報路，上夾延河縣熙河社，996下夾永賴縣扶舊津渡，通長約壹百里許。

